

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**



**BÁO CÁO**  
**TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**  
**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Hà Nội, tháng 9 - 2019**



## DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN

### Hội đồng tự đánh giá chất lượng đào tạo ngành Quản lý đất đai

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 1461/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 16 tháng 7  
năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	GS.TS. Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS.TS. Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	TS. Nguyễn Bá Long	Viện trưởng Viện QLDD&PTNT	Phó Chủ tịch TT	
4	ThS. Trịnh Hải Vân	Trưởng phòng tổng hợp	Thư ký	
5	PGS.TS. Cao Quốc An	Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
6	PGS.TS. Phạm Minh Toại	Trưởng phòng đào tạo	Thành viên	
7	TS. Trịnh Hiền Mai	Phó Trưởng phòng KT &ĐBCL	Thành viên	
8	TS. Xuân Thị Thu Thảo	Trưởng BM Quy hoạch và QLDD	Thành viên	
9	ThS. Phạm Thanh Quế	Phó Trưởng BM Quy hoạch và QLDD	Thành viên	
10	ThS. Lê Hùng Chiến	Phó Trưởng BM Trắc địa, bản đồ & GIS	Thành viên	
11	ThS. Bùi Thị Cúc	Phó Trưởng BM Phụ trách BM Khuyến nông & KHCT	Thành viên	
12	ThS. Nguyễn Đình Hải	Phó Viện trưởng Viện QLDD&PTNT	Thành viên	
13	TS. Hoàng Xuân Phương	Giám đốc TT Quy hoạch và định giá đất	Thành viên	
14	ThS. Phan Trọng Thế	Trưởng BM QLDD (Phân hiệu)	Thành viên	
15	Đặng Thị Thu Quyên	SV K61 QLDD	Thành viên	



## MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT.....	vi
PHẦN I: KHÁI QUÁT.....	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.1.1. Mục đích tự đánh giá .....	2
1.1.2. Phạm vi tự đánh giá .....	2
1.1.3. Hội đồng tự đánh giá.....	2
1.1.4. Phương pháp đánh giá .....	3
1.1.5. Quy trình tự đánh giá.....	4
1.1.6. Phương pháp mã hóa minh chứng.....	4
1.2. Tổng quan chung .....	4
1.2.1. Tổng quan về Trường Đại học Lâm nghiệp.....	4
1.2.2. Tổng quan về Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn.....	7
1.2.3. Tổng quan về ngành Quản lý đất đai tại 2 cơ sở đào tạo.....	9
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	13
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	13
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	13
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.....	16
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai..	17
TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	21
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật. ....	21
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	23
TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC..	29
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra. ....	29
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng. ....	33

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. ....	36
<b>TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC</b> .....	<b>40</b>
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan .....	40
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. ....	43
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học .....	47
<b>TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC</b> .....	<b>52</b>
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. ....	52
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế, phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học .....	56
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	60
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. ....	63
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. ....	65
<b>TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN</b> .....	<b>69</b>
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	69
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng. ....	72
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. ....	74

<b>Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.....</b>	<b>77</b>
<b>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. ....</b>	<b>79</b>
<b>Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....</b>	<b>82</b>
<b>Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....</b>	<b>85</b>
<b>TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN .....</b>	<b>90</b>
<b>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....</b>	<b>90</b>
<b>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. ....</b>	<b>93</b>
<b>Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá ...</b>	<b>95</b>
<b>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....</b>	<b>97</b>
<b>Tiêu chuẩn 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....</b>	<b>99</b>
<b>TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC....</b>	<b>102</b>
<b>Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật .....</b>	<b>102</b>
<b>Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....</b>	<b>105</b>
<b>Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học. ....</b>	<b>106</b>

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.....	109
Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.....	111
<b>TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ .....</b>	<b>115</b>
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....	116
Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....	118
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	122
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu .....	125
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. ....	128
<b>TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO .....</b>	<b>132</b>
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển Chương trình dạy học .....	132
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển Chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến .....	134
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra .....	136
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. ....	138
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	140
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	142



<b>TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA .....</b>	<b>145</b>
<b>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....</b>	<b>145</b>
<b>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....</b>	<b>151</b>
<b>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....</b>	<b>156</b>
<b>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....</b>	<b>164</b>
<b>PHẦN III: KẾT LUẬN .....</b>	<b>171</b>
<b>1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành Quản lý đất đai.....</b>	<b>171</b>
<b>1.1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và chương trình đào tạo .....</b>	<b>171</b>
<b>1.2. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....</b>	<b>171</b>
<b>1.3. Về đánh giá kết quả học tập của người học và kết quả đầu ra CTĐT .....</b>	<b>172</b>
<b>1.4. Về đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên .....</b>	<b>172</b>
<b>1.5. Về người học và các hoạt động hỗ trợ .....</b>	<b>173</b>
<b>1.6. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</b>	<b>173</b>
<b>1.7. Nâng cao chất lượng .....</b>	<b>174</b>
<b>2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai .....</b>	<b>174</b>
<b>3. Kế hoạch cải tiến chất lượng .....</b>	<b>175</b>
<b>4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT .....</b>	<b>177</b>
<b>PHỤ LỤC: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

## DANH MỤC VIẾT TẮT

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CBVC	Cán bộ viên chức
CDR	Chuẩn đầu ra
CT&CTSV	Chính trị và công tác SV
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CSVC	Cơ sở vật chất
CVHT	Cố vấn học tập
ĐHLN	Đại học Lâm nghiệp
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HSSV	Học sinh sinh viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
KTXH	Kinh tế xã hội
LĐHĐ	Lao động hợp đồng
MC	Minh chứng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCV	Nghiên cứu viên
QLĐĐ	Quản lý đất đai
QLĐĐ&PTNT	Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn
QLTNMT	Quản lý tài nguyên môi trường
SV	SV
TCCB	Tổ chức cán bộ
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
VLVH	Vừa làm vừa học

## PHẦN I: KHÁI QUÁT

### 1.1. Đặt vấn đề

Với xu thế toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi công tác đào tạo cung cấp được nguồn nhân lực chất lượng cao đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Để thực hiện nhiệm vụ này, giáo dục đại học nói chung và các ngành đào tạo trong các trường đại học nói riêng không những phải mở rộng qui mô mà còn phải không ngừng nâng cao chất lượng. Hoạt động kiểm định chất lượng trở thành một công cụ hữu hiệu để duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục, nâng cao chất lượng dạy và học trong các cơ sở giáo dục.

Kiểm định chất lượng là một quá trình xem xét chất lượng từ bên ngoài, được giáo dục đại học sử dụng để khảo sát, đánh giá các cơ sở giáo dục và các ngành đào tạo nhằm đảm bảo và cải tiến chất lượng. Ở Việt Nam, “Kiểm định chất lượng giáo dục là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện định kỳ trong phạm vi cả nước và đối với từng cơ sở giáo dục. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai để xã hội biết và giám sát” (Điều 17, Luật Giáo dục 2005).

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong quá trình đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường. Tại Trường ĐHLN, hoạt động tự đánh giá đã được triển khai từ năm 2003, Nhà trường đã lập kế hoạch, tổ chức nhiều hoạt động nhằm phục vụ tốt cho công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục và đào tạo (*Báo cáo Tự đánh giá ĐHLN, 2017*). Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học năm 2017 tại Nhà trường là tiền đề quan trọng cho các Khoa/Viện thực hiện công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục của các ngành đào tạo.

Viện QLDD&PTNT là đơn vị được thành lập từ năm 2016, trên cơ sở sát nhập bộ môn QLDD với bộ môn Khuyến nông và PTNT. Hiện nay, Viện đang đào tạo ở bậc thạc sỹ ngành QLDD và 3 ngành học bậc đại học, với gần 1.000 SV bao gồm các ngành QLDD, Khoa học cây trồng, Khuyến nông ở cả hệ chính quy và hệ VLVH. Kiểm định chất lượng ngành đào tạo là hoạt động quan trọng để Viện thực hiện các chuẩn mực giáo dục, đồng thời là cơ hội và động lực nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định thương hiệu các ngành do Viện quản lý. Trong quá trình thực hiện tự đánh giá ngành QLDD, Viện đã căn cứ vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá về thực trạng chất lượng, hiệu quả của các hoạt động, chỉ ra mặt mạnh và mặt hạn chế, từ đó xây dựng kế hoạch hành động phù hợp nhằm thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra.

Để đạt được những kết quả trong báo cáo, Viện QLDD&PTNT đã có sự phối hợp chặt chẽ với các phòng ban trong trường, các đơn vị trong và ngoài trường; SV, cựu SV; doanh nghiệp và các cơ quan tuyển dụng để có được thông tin kịp thời, minh chứng chính xác, đảm bảo độ tin cậy cao. Đặc biệt phải kể đến các sự khêu nổi chặt chẽ của các phòng ban như: Phòng KT&ĐBCL, Phòng Đào tạo, Phòng TCCB,... Với tinh thần làm việc nghiêm túc, chất lượng, phản ánh trung thực, toàn thể cán bộ nhân viên trong Viện đã được huy động và phân công nhiệm vụ đúng chuyên môn để thu thập, xử lý thông tin, số liệu và viết báo cáo.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QLDD được cấu trúc gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát, bao gồm mục đích; quy trình; phương pháp tự đánh giá; tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Viện QLDD&PTNT.

- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.

- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá;

- Phần Phụ lục: bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

#### ***1.1.1. Mục đích tự đánh giá***

- Đảm bảo chất lượng CTĐT của ngành QLDD, Viện QLDD&PTNT, Trường ĐHLN.
- Nâng cao chất lượng CTĐT ngành QLDD thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm tự đánh giá.
- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành QLDD.
- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội.

#### ***1.1.2. Phạm vi tự đánh giá***

Viện QLDD&PTNT tiến hành hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành QLDD.

#### ***1.1.3. Hội đồng tự đánh giá***

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 869/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27 tháng 4 năm 2018 và quyết định số 1461/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 16/7/2019 V/v điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QLTDN của Hiệu trưởng Trường ĐHLN. Hội đồng gồm có 15 thành viên đại diện cho lãnh đạo và các bộ phận khác nhau trong Trường.

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 05 thành viên và 05 nhóm công tác chuyên trách gồm 23 thành viên được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ- ĐHLN- TCCB ngày 16/7/2019 V/v điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QLNR của Hiệu trưởng Trường ĐHLN.- Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập minh chứng, viết báo cáo tiêu chí, khớp nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định.

- Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

#### **1.1.4. Phương pháp đánh giá**

Quy trình đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai được dựa theo tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Trong quá trình tự đánh giá, Viện đã thực hiện theo các văn bản về kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT đã ban hành, cụ thể như sau:

- Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;

- Hướng dẫn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục trưởng Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

- Hướng dẫn 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục trưởng Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn tự đánh giá CTĐT;

- Hướng dẫn 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục trưởng Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Đối với mỗi tiêu chí, tiến hành việc tự đánh giá theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục;
- Lên kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

#### **1.1.5. Quy trình tự đánh giá**

Quy trình tự đánh giá ngành Quản lý đất đai được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Thành lập hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;

Bước 3: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá; Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

#### **1.1.6. Phương pháp mã hóa minh chứng**

Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: ***Hn.ab.cd.ef***

Trong đó:

H: viết tắt của «Hộp minh chứng»

n: số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 11)

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10) cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí. Ví dụ:

[H1.01.01.01]: là MC thứ nhất của tiêu chí 1, tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1

[H3.03.02.15]: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

## **1.2. Tổng quan chung**

### **1.2.1. Tổng quan về Trường Đại học Lâm nghiệp**

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: **Trường ĐHLN** - viết tắt là LNH

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry** - viết tắt là VNUF.

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

*Sứ mạng của Trường:* “Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Là trung tâm giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ có uy tín cao về các lĩnh vực kỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ. Trường cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước”.

*Tầm nhìn của Trường:* “Trở thành trường đại học đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, về quản lý tài nguyên rừng và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: Môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu, chất lượng đào tạo, trong đó chú trọng đào tạo đại học hệ chính quy, sau đại học và liên kết đào tạo quốc tế, kết quả NCKH và chuyên giao công nghệ. Phát triển một số ngành theo định hướng nghiên cứu, một số ngành theo định hướng ứng dụng hoặc thực hành. Các yếu tố tạo thương hiệu cho Trường là môi trường văn hóa trí thức, chất lượng đào tạo sau đại học và đại học chính quy, xuất bản ấn phẩm khoa học (đặc biệt là ấn phẩm khoa học quốc tế và giáo trình), chuyên giao công nghệ, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thành tích khoa bảng của SV, danh tiếng của cựu SV và của đội ngũ GV, nhà khoa học. Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Trường là "đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn,...". Động lực phát triển của Trường nằm ở ba yếu tố căn bản nhất: (i) Tính hấp dẫn của Trường và của hệ thống ngành nghề đào tạo (có tác dụng thu hút đầu vào và cung cấp đầu ra có chất lượng tốt), (ii) Năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ chủ chốt, (iii) Tâm huyết, tài năng và sức vươn lên của GV, nhà khoa học trong trường. Trong Trường ĐHLN, SV là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ giảng viên và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu”.

*Mục tiêu chung của Trường:* “Tạo ra bước phát triển đáng kể về chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thứ hạng của Trường, thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyên giao công nghệ, hợp tác quốc tế; tạo ra môi trường sáng tạo, chuyên nghiệp, đổi mới, văn hóa trí thức và tự do học thuật; góp phần tích cực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”.

*Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường:* (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc top 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc top 40-50.

*Giá trị cốt lõi của Trường:* (i) Chất lượng và hiệu quả: ĐHLN luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường (chất lượng); Định hướng phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên; (ii) Đổi mới và sáng tạo: ĐHLN luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản trị Nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu, trong định hướng phát triển Nhà trường; (iii) Kế thừa và phát triển: ĐHLN luôn tôn trọng và kế thừa truyền thống phát triển của Nhà trường; luôn ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng các ngành truyền thống. Truyền thống là bệ phóng cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai; (iv) Hợp tác và thân thiện: ĐHLN luôn mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ. Quan hệ hợp tác trên nền tảng bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững; (v) Trung thực và trách nhiệm: ĐHLN luôn yêu cầu sự trung thực và trách nhiệm trong công việc. Mỗi thành viên của ĐHLN phải luôn công hiến, tôn trọng luật pháp và quy định của Nhà trường.

Trường ĐHLN hiện có 34 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn và Phân hiệu ở huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Toàn Trường có 994 cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu. Đội ngũ GV cơ hữu của Trường gồm 596 người, trong đó có: 07 GS, 38 PGS, 100 tiến sĩ, 354 thạc sĩ và 97 GV có trình độ đại học. Nhà trường hiện đang đào tạo 06 ngành học ở bậc TCCN, 06 ngành học bậc cao đẳng, 32 ngành học bậc đại học, 10 ngành học bậc thạc sĩ và 06 ngành học bậc tiến sĩ. Hiện tại, hệ thống CSVC, trang thiết bị của Nhà trường ở cả hai địa điểm Hà Nội và Đồng Nai đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

Về đào tạo, Nhà trường đã đào tạo được hơn 70 tiến sĩ, trên 3.000 thạc sĩ và trên 40.000 kỹ sư và cử nhân, trên 200 kỹ sư, thạc sĩ cho các nước bạn: Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Campuchia. Các cán bộ tốt nghiệp từ Trường ĐHLN đã và đang góp



phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển ngành, phát triển toàn diện KTXH trên địa bàn cả nước.

Về hoạt động NCKH luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường. Từ năm 2012 - 2017, cán bộ, giảng viên của Nhà trường đã hoàn thành thành tổng số 1012 đề tài, dự án các cấp, trong đó có: 07 nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia, 71 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ và tương đương, 279 đề tài cấp Cơ sở và 655 đề tài NCKH của SV.

Để nâng cao hiệu quả và đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo, Hiệu trưởng Trường ĐHLN đã ban hành quyết định số 2331/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 24 tháng 10 năm 2018 về việc quy định hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo của Trường ĐHLN. Đây là văn bản quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường, bao gồm nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị, cá nhân làm công tác đảm bảo chất lượng, tự đánh giá chất lượng giáo dục trường, tự đánh giá CTĐT.

Với những thành tựu đã đạt được, Trường ĐHLN đã được tặng nhiều danh hiệu cao quý sau:

- Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (2009);
- Huân chương Độc lập hạng Nhất (2014);
- Huân chương Độc lập hạng Nhì (2004);
- Huân chương Độc lập hạng Ba (1994);
- Huân chương Lao động hạng Nhất (1989);
- Huân chương Lao động hạng Ba (1984 và 1996);
- Huân chương Lao động hạng Nhì (2006) cho Cơ sở 2;
- Cờ Thi đua của Chính phủ năm 2008;
- Trường cũng được Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tặng: Huân chương Tự do năm 1984; Huân chương Hữu nghị năm 2000;
- Trường được tặng cờ thi đua của Bộ GD&ĐT năm 1993; Bộ Quốc phòng năm 2000; Bộ NN&PTNT năm 2003, 2007, 2013 và nhiều Bằng khen của các Bộ, Ban, Ngành, các đơn vị hành chính tỉnh, huyện...

### ***1.2.2. Tổng quan về Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn***

Viện Quản QLĐĐ&PTNT được Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt thành lập theo Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Viện Quản QLĐĐ&PTNT được thành lập trên cơ sở sáp nhập 2 bộ môn là Bộ môn Khuyến nông và PTNT - thành lập năm 1999; và Bộ môn QLĐĐ - thành lập năm 2005 theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHLN.

Viện Quản QLDD&PTNT đang đào tạo ở bậc thạc sỹ ngành QLDD và 3 ngành học bậc đại học, với gần 1.000 SV bao gồm các ngành Quản lý đất đai, Khoa học cây trồng, Khuyến nông ở cả hệ chính quy và hệ VLVH.

Viện có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. Viện thực hiện chức năng đào tạo nguồn nhân lực ở các bậc; nghiên cứu khoa học; tư vấn, chuyển giao KHCN; sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và dịch vụ.

#### *1.2.2.1. Về cơ cấu tổ chức*

Cơ cấu tổ chức Viện QLDD&PTNT bao gồm:

**Lãnh đạo Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn:** có 01 Viện trưởng và 01 Phó Viện trưởng.

**Các phòng và bộ môn:** Phòng Tổng hợp, Bộ môn Quy hoạch và quản lý đất đai, Bộ môn Trắc địa, Bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý, Bộ môn Khuyến nông và Khoa học cây trồng.

**Các đơn vị trực thuộc:** Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ.

Viện tọa lạc tại tầng 1 toàn nhà A3, Trường Đại học Lâm nghiệp, thị trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên trong viện là 32 người, trong đó 4 tiến sỹ, 24 thạc sỹ, 4 kỹ sư/cử nhân. Hiện có 4 cán bộ đang đi học tiến sỹ nước ngoài.

Mặc dù mới thành lập được 2 năm nhưng Viện đã đạt được nhiều thành tích cao trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phong trào văn hóa văn nghệ và thể thao.

#### *1.2.2.2. Các ngành nghề đào tạo của Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn*

##### **- Đào tạo chính quy:**

Viện QLDD&PTNT đang đào tạo 03 ngành học bậc đại học, với gần 1.000 SV. Trong thời gian tới Viện sẽ triển khai đào tạo bậc Thạc sỹ, Tiến sỹ.

Các ngành đào tạo bậc đại học:

- + Quản lý đất đai;
- + Khoa học cây trồng;
- + Khuyến nông;

##### **- Đào tạo hệ vừa làm vừa học:**

Viện QLDD&PTNT đang đào tạo 05 lớp hệ học VLVH cho các ngành: Khuyến nông, Quản lý đất đai.

##### **- Đào tạo ngắn hạn:**

Viện QLDD&PTNT đã và đang tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn trong và ngoài trường. Trong đó gồm các lĩnh vực như: Phong thủy ứng dụng, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản và định giá bất động sản, quản lý đất đai, đo đạc, kỹ năng giao tiếp, tập huấn khuyến nông, nông thôn mới, hợp tác xã, quản lý trang trại,...

### **1.2.3. Tổng quan về ngành Quản lý đất đai tại 2 cơ sở đào tạo**

#### **- Giới thiệu ngành Quản lý đất đai**

Ngành Quản lý đất đai (Land Management) tại cơ sở chính Xuân Mai có Mã số ngành đào tạo: 52850103, thuộc quản lý của Viện quản lý đất đai và phát triển nông thôn; tại cơ sở phân hiệu Đồng Nai có mã số ngành đào tạo: 52850103, thuộc quản lý của Khoa Lâm học. Thời gian đào tạo ở 2 cơ sở là 4 năm. Đây là một trong những ngành đào tạo chủ lực của Viện QLĐĐ&PTNT và Trường ĐHLN; quy mô, chất lượng đào tạo và tỷ lệ SV có việc làm theo đúng chuyên môn được đào tạo của Ngành luôn đứng trong nhóm đầu của Trường ĐHLN.

#### **- Mục tiêu đào tạo**

Đào tạo kỹ sư trình độ đại học thuộc lĩnh vực QLĐĐ (công nghệ đo đạc, quản lý hành chính, bất động sản, quy hoạch sử dụng đất) có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; thái độ làm việc trách nhiệm, độc lập và hòa đồng với tập thể có kiến thức chuyên môn hiện đại và năng lực quản lý sử dụng đất đai đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

#### **- Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo**

Sau khi hoàn thành khóa học, người học sẽ đạt được các yêu cầu sau đây:

##### **1. Về kiến thức**

- Có kiến thức về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

- Có kiến thức cơ bản về tin học phục vụ cho trình bày luận văn, báo cáo cũng như đáp ứng yêu cầu các hoạt động chuyên môn khác có liên quan.

- Có kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn. Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.

- Hiểu biết sâu và vận dụng tốt các kiến thức pháp luật đất đai, các thông tư, nghị định và quy định về lĩnh vực chuyên ngành tài nguyên đất đai.

- Có kiến thức cơ bản về địa chất, thổ nhưỡng, khí tượng thủy văn, đánh giá đất, quản lý và đánh giá tác động môi trường.

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về trắc địa, kỹ thuật bản đồ địa chính, viễn thám đại cương, hệ thống thông tin địa lý (GIS), hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính.

- Có kiến thức cơ bản về quản lý đất đai và quản lý đô thị như: Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính, kiểm kê, thống kê và chỉnh lý biến động đất đai

- Trang bị kiến thức phương pháp nghiên cứu khoa học và tư duy hệ thống để hỗ trợ giải quyết công việc chuyên môn.

- Có kiến thức chuyên môn sâu về kỹ thuật, công nghệ như: Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, xử lý số liệu đo đạc, quản lý thông tin đất đai, viễn thám ứng dụng trong quản lý, dự báo dịch hại - thiên tai - thảm họa, mô hình hóa, thống kê địa lý, đồ họa và thiết kế cảnh quan đô thị.

- Vận dụng các kiến thức về pháp luật đất đai trong quản lý Nhà nước về đất đai, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai.

- Nắm vững kiến thức quy hoạch, quản lý và bảo tồn tài nguyên đất đai như: Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng nông thôn, quy hoạch phát triển vùng và đô thị, phát triển bền vững tài nguyên đất, khai thác và bảo tồn tài nguyên đất, dự báo biến động tài nguyên đất đai.

- Nắm vững, phân tích được giá bất động sản, thị trường bất động sản thông qua khối kiến thức: Các phương pháp định giá bất động sản cụ thể, Quản lý và Phân tích thị trường bất động sản, quản lý dự án đầu tư kinh doanh bất động sản.

## 2. Về kỹ năng

### 2.1. Kỹ năng cứng:

- Thành thạo kỹ thuật đo đạc cao trình, đo đạc địa chính, tính toán bình sai các dạng lưới đường chuyên.

- Có kỹ năng trong giải đoán ảnh viễn thám, đồ họa và thiết kế cảnh quan, xây dựng bản đồ địa chính, địa hình, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thổ nhưỡng, các loại bản đồ chuyên đề khác.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành Quản lý đất đai và các phần mềm hỗ trợ khác theo quy định của Bộ Tài nguyên & MT như: Microstation, Famis, AutoCad, 3D Max, Sketchup, Mapinfo, Arcgis Desktop, ENVI.

- Nắm vững luật đất đai, các thông tư, nghị định trong lĩnh vực tài nguyên đất đai giúp tham gia tư vấn về luật đất đai, quản lý hành chính nhà nước về đất đai, thực hiện thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai.

- Thành thạo trong công tác đăng ký, thống kê, kiểm kê, cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thực hiện, tư vấn trong lĩnh vực quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông nghiệp, quy hoạch nông thôn mới...

- Tham gia tư vấn về giá đất, định giá bất động sản.

- Ứng dụng các phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai.

## 2.2. *Kỹ năng mềm:*

- Có tư duy phân tích hệ thống và sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

- Có kỹ năng báo cáo, thuyết trình và thảo luận trước đám đông kết hợp với việc sử dụng ngôn ngữ, thời gian và phương tiện hỗ trợ phù hợp.

- Có năng lực giao tiếp và quan hệ cộng đồng, đàm phán với các đối tác trong các dự án liên quan..

- Có khả năng phân tích, đề xuất các chính sách, biện pháp phục vụ cho giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, kỹ thuật thuộc lĩnh vực tài nguyên đất đai hiệu quả.

- Mềm dẻo và linh hoạt trong tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo, lập kế hoạch và đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề.

## 3. *Về thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm*

- Biết tư duy sáng tạo và luôn học tập cập nhật, đổi mới kiến thức, có trách nhiệm, trung thực, chính xác và hiệu quả trong công việc.

- Lập trường tư tưởng vững vàng, yêu ngành, yêu nghề, năng động sáng tạo trong công việc và sẵn sàng làm việc ở vùng nông thôn, miền núi...

- Có đạo đức nghề nghiệp, quan hệ đúng mực với người dân và cộng đồng

- Tôn trọng các phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của các cộng đồng, có ý thức chia sẻ và học hỏi người dân và cộng đồng

- Thực hiện theo qui định của pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước.

## 4. *Điều kiện công nhận tốt nghiệp*

Được tổ chức theo hệ thống tín chỉ và thực hiện theo QĐ số: 43/2007/QĐ-Bộ GD&ĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Thông tư số 57/2012/TT-Bộ GD&ĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-Bộ GD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 5. *Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp*

- Có khả năng đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.

- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan Quản lý Nhà nước từ Trung ương đến địa phương về lĩnh vực Quản lý đất đai như: Bộ Tài

nguyên - Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên - Môi trường các tỉnh, Các Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, Trung tâm phát triển quỹ đất, văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Cán bộ Địa chính xã/phường và làm cán bộ thẩm định tài sản tại các Ngân hàng;

- Làm chuyên viên tại bộ phận thẩm định giá bất động sản tại các Ngân hàng trong nước và nước ngoài;

- Làm chuyên viên tư vấn cho các công ty về lĩnh vực: Công ty đo đạc thành lập bản đồ và cơ sở dữ liệu đất đai; quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh trên phạm vi cả nước

- Làm chuyên viên môi giới tại các văn phòng môi giới bất động sản, các sản giao dịch bất động sản, các công ty đầu tư và kinh doanh bất động sản trên cả nước

- Làm giảng viên hay nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai và phát triển nông thôn, Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các Cơ sở giáo dục đào tạo có các ngành nghề về Quản lý đất đai, Hiệp hội, trung tâm dạy nghề.

## PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### TIÊU CHUẨN 1

#### MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

##### Mở đầu

Năm 2016 Viện QLDD&PTNT, Trường ĐHLN được thành lập trên cơ sở tách từ Bộ môn QLDD thuộc khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Ngành QLDD được đưa vào đào tạo kỹ sư tại Trường ĐHLN vào tháng 9 năm 2003, trải qua 17 năm sứ mạng, mục tiêu, CDR của CTĐT ngành QLDD luôn được phổ biến, quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, GV và người học của ngành, được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Nhà trường phối hợp cùng Viện đã huy động các GV, nhà khoa học có kinh nghiệm, chuyên môn lâu năm, các nhà quản lý, tuyển dụng kỹ sư QLDD trong và ngoài Viện tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản. CTĐT ngành QLDD bậc đại học đã có sự có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước. CTĐT của ngành đã thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Mục tiêu và CDR của ngành cũng nhận được sự đồng thuận và nhất trí cao của các thành viên trong Viện; được các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện hơn.

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học***

##### 1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành QLDD được xác định một cách rõ ràng, được thể hiện ở mục tiêu đào tạo trong phần giới thiệu các ngành đào tạo của quyển CTĐT được ban hành vào năm 2015, 2017 của Trường ĐHLN “đào tạo các kỹ sư trình độ đại học thuộc lĩnh vực quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn hiện đại và năng lực quản lý sử dụng đất đai đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” [H1.01.01.01]. Mục tiêu này cũng phù hợp sứ mạng và tầm nhìn của Trường được thể hiện trong Chiến lược phát triển

Trường ĐHLN giai đoạn 2006 – 2020 “Là trường Đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Lâm nghiệp và PTNT. Là trung tâm khoa học công nghệ có uy tín về lâm nghiệp, tài nguyên và môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn nông thôn, trung du miền núi cả nước” [H1.01.01.02]. Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, để phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất cũng như bảo vệ và quản lý đất đai cũng là một trong những bài toán khó cần được giải quyết để góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội – môi trường trên phạm vi cả nước. Do đó, đào tạo kỹ sư ngành QLDD là một trong những sứ mạng của Trường ĐHLN.

Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục 2005 được quy định tại điều 2 về đào tạo con người Việt Nam và mục tiêu của GDĐH được quy định tại điều 5, Luật GDĐH 2012 “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT - XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân*” [H1.01.01.03]; Mặt khác, mục tiêu của CTĐT ngành còn phù hợp với Chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục thể hiện ở mục 3, điều 12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học có nêu: “*Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao; phát triển một số ngành đặc thù, cơ sở giáo dục đại học có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước. Khuyến khích quá trình sắp xếp, sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn; ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học.*” [H1.01.01.04].

Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, chi tiết các học phần, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.05], [H1.01.01.06]. Từ năm 2008 Nhà trường chuyển đổi CTĐT theo hệ thống tín chỉ cho đến nay, công tác rà soát, điều chỉnh lại CTĐT của tất cả các



ngành học, bậc học được triển khai thực hiện theo định kỳ 2 năm một lần. Cụ thể hướng dẫn điều chỉnh sửa đổi CTĐT và hoàn thành năm 2015, 2017 [H1.01.01.07]. Những thay đổi này được Nhà trường cập nhật trong cuốn CTĐT của ngành 2015, 2017 [H1.01.01.01]

Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT của ngành QLDD luôn được thực hiện trên cơ sở lấy ý kiến đóng góp của cán bộ giảng dạy chuyên môn đã có nhiều năm kinh nghiệm, các chuyên gia đã và đang làm việc trong lĩnh vực QLDD [H1.01.01.08]

Ngoài ra, mục tiêu CTĐT của ngành QLDD được xác định chỉnh sửa và cập nhật để phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động thông qua việc lấy ý kiến khảo sát nhu cầu thị trường thông qua các cơ quan, tổ chức, công ty tư nhân đang hoạt động trong lĩnh vực của ngành [H1.01.01.09]

Viện đã ban hành Chiến lược phát triển Viện QLDD&PTNT vào tháng 11 năm 2018 [H1.01.01.10]. Qua đó thể hiện Viện có sứ mệnh, mục tiêu phát triển rõ ràng. Bên cạnh đó, trên cơ sở phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế để đưa ra nhu cầu phát triển của ngành để phù hợp với mục tiêu đào tạo. Có thể một lần nữa khẳng định rằng mục tiêu đào tạo của ngành QLDD luôn được xác định rõ ràng.

## **2. Những điểm mạnh**

Mục tiêu đào tạo ngành QLDD của Viện QLDD&PTNT được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. CTĐT của ngành đã làm rõ mục tiêu đào tạo, CDR.

## **3. Những tồn tại**

Nhu cầu thị trường lao động luôn luôn thay đổi không ngừng, do đó Viện cần đẩy mạnh hơn nữa việc lấy ý kiến của các bên liên quan phục vụ cho việc rà soát, chỉnh sửa mục tiêu đào tạo để luôn phù hợp với sự phát triển của xã hội.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ tháng 10/2019 Nhà trường tiếp tục giao cho Phòng KT&ĐBCLĐT xây dựng quy trình, công cụ và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cựu người học của ngành đã tốt nghiệp các khóa 2015 - 2017 và của các nhà tuyển dụng các SV này trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh thành phía Bắc và vùng Tây Nguyên về các nội dung cụ thể của mục tiêu để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn mới.

Hàng năm vào đầu năm học, Trường ĐHLN có tổ các hội nghị về giới thiệu ngành nghề tới SV kết hợp với mời các doanh nghiệp, các nhân thành đã và đang công tác trong lĩnh vực QLDD thành đạt để về chia sẻ cũng như lấy ý kiến về mục tiêu đào tạo và nhu cầu thực tế xã hội về ngành.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

***Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.***

### **1. Mô tả**

Trong 6 năm gần đây, CĐR của ngành QLDD được ban hành vào 3 thời điểm năm 2015, 2016, 2019. CĐR của ngành luôn được gắn với mục tiêu đào tạo của ngành, được thể hiện trong quyết định về việc ban hành CĐR các ngành đào tạo trình độ đại học [H1.01.02.01]; CĐR của ngành được chính thức ban hành và công bố công khai với xã hội được xác định từ mục tiêu đào tạo là đào tạo kỹ sư có trình độ đại học thuộc lĩnh vực QLDD có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; Có kiến thức chuyên môn hiện đại và năng lực quản lý sử dụng đất đai đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CĐR ngành QLDD được xác định rõ ràng, bao quát cả các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt về chuẩn kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của người học sau khi tốt nghiệp [H1.01.02.02], [H1.01.02.03]. CĐR ngành gồm 7 nội dung cụ thể và rõ ràng bao gồm CĐR yêu cầu về kiến thức, năng lực nghề nghiệp, kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), yêu cầu về thái độ, yêu cầu về ngoại ngữ, vị trí sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường.

Mặt khác, CĐR được cụ thể hóa qua các mục tiêu giảng dạy các học phần trong đề cương chi tiết học phần thuộc ngành QLDD [H1.01.02.04]. Bên cạnh đó năm 2016, 2017 Nhà trường ban hành Bản mô tả CTĐT ngành, trong đó ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT một lần nữa khẳng định mối liên hệ giữa các học phần tới CĐR [H1.01.02.05].

Nhằm nâng cao chất lượng xây dựng CĐR các ngành hệ đại học, từ năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy trình rà soát, hoàn thiện CĐR các CTĐT từ việc thành lập Tiểu ban rà soát, điều chỉnh, đến việc lấy ý kiến các bên liên quan theo định kỳ với các

kế hoạch triển khai chi tiết [H1.01.02.06], [H1.01.02.07]. Viện QLDD&PTNT kết hợp với các phòng ban chuyên môn tiến hành lấy ý kiến rà soát, hoàn thiện CDR ngành QLDD. Theo đó việc lấy ý kiến được tiến hành rộng rãi với số lượng 100 cựu SV, 50 nhà khoa học và 50 đơn vị tuyển dụng lao động [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11]. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các bên liên quan, Viện đã hoàn thiện CDR ngành QLDD năm 2019, trong đó chuẩn đầu ra đã được mô tả rõ ràng, súc tích và đo lường, đánh giá được thông qua những yêu cầu cụ thể [H1.01.02.03]. Cùng với đó, Nhà trường cũng đã ban hành CDR về ngoại ngữ và tin học ngành QLDD, áp dụng từ khoá K62 của Nhà trường [H1.01.02.12],[H1.01.02.13].

## **2. Những điểm mạnh**

CDR của CTĐT ngành QLDD được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của người học sau khi tốt nghiệp. CDR của Ngành được xây dựng khoa học, logics, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và yêu cầu xã hội.

## **3. Những tồn tại**

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các nhà khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động về CDR chưa được thường xuyên và rộng rãi. Ngoài ra, Nhà trường, Viện chưa thực hiện kiểm định ngành trước đó nên chưa có những đối sánh để nâng cao chất lượng xây dựng CDR Ngành.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2019 - 2020, Phòng KT&ĐBCL sẽ kết hợp với Viện và Phòng Đào tạo, rà soát nội dung khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CDR của CTĐT với lộ trình khảo sát cụ thể để nâng cao hiệu quả của việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp, GV, chuyên gia, nhà khoa học và nhà tuyển dụng về CDR.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

*Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.*

### **1. Mô tả**

Nhằm xây dựng CTĐT theo hướng đào đáp ứng được nhu cầu của xã hội, cũng như để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường thì CDR của CTĐT ngành QLDD đã được tiến hành rà soát, điều chỉnh khi Nhà trường rà soát, điều chỉnh CTĐT do đó CDR của ngành cũng được điều chỉnh 02 năm 1 lần [H1.01.03.01].

Trong 6 năm trở lại đây, CĐR của ngành được rà soát, điều chỉnh 3 lần: 2015, 2016, 2019. CĐR luôn có bố cục rõ ràng với đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn của công văn 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010 [**H1.01.03.02**].

So với năm 2015, CĐR năm 2016 về kiến thức được tách rõ thành 2 mảng kiến thức là khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành gồm kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và tốt nghiệp. Trong kiến thức ngành chia ra 5 chuyên môn hóa rõ ràng để SV có nhiều lựa chọn và định hướng chuyên môn hóa phù hợp (chuyên môn hóa công nghệ địa chính, chuyên môn hóa quản lý đất đai, chuyên môn hóa quản lý thị trường bất động sản, chuyên môn hóa sử dụng đất và chuyên môn hóa tổng hợp). Yêu cầu về kỹ năng được chia rõ thành 2 loại kỹ năng là kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Người học tốt nghiệp ngành QLĐĐ có nhiều vị trí việc làm hơn và có khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường [**H1.01.03.03**], [**H1.01.03.04**], [**H1.01.03.05**], [**H1.01.03.06**].

Để tiếp tục hoàn thiện CĐR, Viện QLĐĐ&PTNT đã tiến hành khảo sát nhu cầu của thị trường lao động giai đoạn 2016-2018 đồng thời đã mời các bên liên quan là các nhà tuyển dụng, các nhà khoa học, các cựu SV về việc đóng góp ý kiến để rà soát chuẩn đầu ra cho phù hợp với bối cảnh hiện tại cũng như cho tương lai gần [**H1.01.03.07**], [**H1.01.03.08**].

Căn cứ vào góp ý của ý kiến của các bên liên quan (100 cựu SV, 50 nhà khoa học và 50 đơn vị tuyển dụng lao động) về CTĐT. Năm 2019, Viện đã điều chỉnh một vài ý như sau: Phân yêu cầu về kiến thức: cô đọng, xúc tích giảm từ 12 yêu cầu xuống còn 9 yêu cầu, và làm rõ hơn về vấn đề công nghệ GIS, GPS trong quản lý đất đai, cũng như yêu cầu về kiến thức bất động sản đối trong việc tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, kỹ năng marketing và quản trị bất động sản...

Phần năng lực nghề nghiệp và kỹ năng cứng đã được tổng hợp thành phần kỹ năng nghề nghiệp trong CĐR năm 2019. Cụ thể phần kỹ năng nghề nghiệp dựa trên ý kiến của các doanh nghiệp và các cựu SV đóng góp nên nâng cao kỹ năng thực hành, thực tập cho SV nên CĐR phần này làm rõ các kỹ năng liên quan tới nghề như sau: Kỹ năng đo đạc, bình sai, sử dụng các phần mềm chuyên ngành, công nghệ viễn thám GIS để biên tập thành lập các loại bản đồ. Ngoài ra, còn các kỹ năng về quản lý hành chính

về đất đai như: Tham gia tư vấn về đất đai, giải quyết khiếu nại tố cáo, hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, môi giới và định giá bất động sản,..

Về CDR kỹ năng mềm dựa trên ý kiến của các nhà tuyển dụng và nhu cầu của thị trường CDR 2019 đã chia thành các nhóm kỹ năng chính phục vụ cho nghề: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý và lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng soạn thảo và kỹ năng viết báo cáo. Bên cạnh đó, CDR 2019 có bổ sung phần điều kiện công nhận tốt nghiệp với 8 mục cụ thể và thêm mục các chương trình tài liệu, chuẩn quốc tế tham khảo (tham thảo 2 chương trình) **[H1.01.03.07]**, **[H1.01.03.08]**, **[H1.01.03.03]**.

CDR đã được công khai trên website của Viện, được phổ biến rộng rãi đến SV qua các đợt sinh hoạt công dân đầu khoá, qua tờ rơi và các hội nghị liên quan **[H1.01.03.09]**, **[H1.01.03.10]**.

Tuy nhiên, mặt hạn chế của CDR ngành QLDD là chưa được đối sánh với CDR cùng ngành của các cơ sở đào tạo khác trong nước.

## **2. Những điểm mạnh**

CDR của ngành QLDD được rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần, có sự tham gia đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là nhà sử dụng lao động và được công bố công khai tới người học bằng nhiều hình thức khác nhau.

## **3. Những tồn tại**

Việc đối sánh với các CDR ngành QLDD, Trường ĐHLN với các cơ sở đào tạo khác chưa được triển khai.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>STT</b>	<b>Nội dung thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Cơ quan tổ chức</b>
1	Tiếp tục thu thập ý kiến của nhiều đơn vị tuyển dụng uy tín trong những lĩnh vực liên quan trên mọi miền tổ quốc	2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Có sự tham khảo, đối sánh với CDR của ngành QLDD một số	2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT

	có sở đào tạo khác trong nước như Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường		
--	---	--	--

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 1**

CĐR của một trường Đại học là một trong các hệ thống thông số thể hiện sự gắn kết trường Đại học với nhu cầu đào tạo của xã hội. CĐR của ngành QLDD là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR, Nhà trường và Viện đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, có sự đóng góp của các chuyên gia đầu ngành, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của Viện sau khi tốt nghiệp.

Với mục tiêu đào tạo cán bộ kỹ sư trong lĩnh vực QLDD có trình độ đại học và trên đại học của cả nước, phục vụ ngành QLDD và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, CĐR của ngành sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, còn có hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan, đặc biệt là các cơ sở đào tạo khác.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Viện QLDD&PTNT T đánh giá tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí: Tiêu chí 1 và tiêu chí 2 đạt 5/7, tiêu chí 3 đạt 4/7

## TIÊU CHUẨN 2

### BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### **Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới được đề cập lần đầu tiên trong thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Bản mô tả CTĐT được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của Nhà trường.

Bản mô tả CTĐT của ngành QLDD được xây dựng rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành, là nguồn thông tin quan trọng, chính thống giúp người học, nhà tuyển dụng lao động và xã hội nắm bắt các thông tin cần thiết, đặc biệt là các khối kiến thức và kỹ năng mềm được trang bị thông qua chương trình. Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở để các nhà khoa học, các giảng viên nghiên cứu về chương trình hiện hành, giúp Nhà trường đảm bảo các CĐR và đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo đạt được CĐR đó. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định, rà soát chương trình và các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình hiểu mục tiêu của CTĐT và các kết quả học tập dự kiến.

#### ***Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.***

##### **1. Mô tả**

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD được thành lập theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT với đầy đủ các nội dung [H2.02.01.01] bao gồm: Giới thiệu chung về CTĐT; CĐR của CTĐT; Nội dung CTĐT.

Năm 2013 các nội dung CTĐT trình độ đại học ngành QLDD được xây dựng bám sát quy định tại điều 33 Luật giáo dục đại học năm 2012 [H2.02.01.02]. Trên cơ sở này Viện đã hoàn thiện đề cương chi tiết các học phần, tiếp tục đến năm 2015 Nhà trường chỉ đạo về rà soát điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.03], trong đó bám sát quy định trong thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT [H2.02.01.04] quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu năng lực người học.

Theo quy định trong thông tư 04/2016/TT-BGDĐT [H2.02.01.05] và thông tư số 1074/KTKĐCL GD-KĐĐH [H2.02.01.06] Nhà trường yêu cầu Viện hoàn thiện về bản mô tả CTĐT. Do đó, Viện QLDD&PTNT triển khai xây dựng bản mô tả CTĐT, trên cơ sở CTĐT đã được cập nhật thêm bảng ma trận tích hợp CĐR các học phần [H2.02.01.07], [H2.02.01.08]. Đến tháng 8 năm 2016 Nhà trường đã ban hành bản mô tả CTĐT theo CĐR ngành QLDD đã ban hành [H2.02.01.01]. Trước khi thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ra đời thì các phiên bản CTĐT của ngành QLDD về cơ bản có

đầy đủ các thông tin theo yêu cầu của thông tư, do đó có thể coi chúng là các bản mô tả chương trình đào tạo. Sau khi hoàn thiện CTĐT ngành QLDD năm 2017, Nhà trường tiếp tục ra thông báo về việc triển khai xây dựng Bản mô tả CTĐT. Do đó, Hội đồng khoa học của Viện đã xây dựng Bản mô tả CTĐT, tháng 9 năm 2017 thì Bản mô tả CTĐT chính thức được công bố **[H2.02.01.01]**.

Để có kết quả như vậy, Nhà trường đã thành lập ban chỉ đạo và rà soát ngành học từ CDR tới CTĐT theo trình tự từ cấp Bộ môn đến cấp Viện để tiến hành xây dựng Bản mô tả của ngành QLDD. Biên bản họp Bộ môn, họp Hội đồng khoa học Viện, các nhận xét, phản biện khung CTĐT, CDR với ý kiến đóng góp của các giảng viên có kinh nghiệm, các nhà quản lý, tuyển dụng và cựu SV là cơ sở của những điều chỉnh, bổ sung CTĐT, CDR sao cho phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội, cũng như hoàn thiện Bản mô tả CTĐT **[H2.02.01.09]**, **[H2.02.01.10]**, **[H2.02.01.11]**, **[H2.02.01.12]**, **[H2.02.01.13]**.

Bản mô tả CTĐT được cập nhật, chỉnh sửa theo sự thay đổi của CDR và CTĐT và được công bố rộng rãi đến người học và giảng viên thông qua cuốn CTĐT đại học chính quy **[H2.02.01.14]** và trang website Viện QLDD&PTNT tới các bên liên quan **[H2.02.01.15]**.

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. Qua bản mô tả CTĐT, người đọc có thể xác định CTĐT ngành QLDD của Trường ĐHLN được xây dựng và điều chỉnh đảm bảo chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp phù hợp với Luật giáo dục đại học, quy trình mở ngành đào tạo và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp.

Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT ngành QLDD được phòng Đào tạo và Nhà trường sử dụng cho mục đích xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập như: Kế hoạch học tập của từng khóa, phân bố số lượng môn học theo từng kỳ nhằm đảm bảo tiến độ trong công tác giảng dạy cũng như thuận tiện trong công tác quản lý. Dựa vào bản mô tả CTĐT, các bộ môn chuẩn bị sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của chương trình và tình hình nhân sự của từng bộ môn, đồng thời giúp giảng viên chuẩn bị kế hoạch giảng dạy của mình cũng như nắm được nội dung giảng dạy của các bộ môn khác để phối hợp tạo nên sự liên thông giữa các môn học, giữa các năm học. Ngoài ra, xã hội sẽ dễ dàng tiếp cận CDR, các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt



nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, thái độ và đạo đức nghề nghiệp và công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp thông qua bản mô tả CTĐT.

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT của ngành QLDD đã hoàn thiện vào năm 2016 và năm 2017 được cập nhật theo quy định trong thông tư 1074/KTKĐCL GD-KĐDH trong đó cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu kiến thức, mục tiêu kỹ năng, nội dung các CTĐT của chuyên ngành thuộc ngành.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về CĐR, CTĐT chưa được thường xuyên và chưa có những quy định chi tiết về thời gian lấy ý kiến, số lượng lấy ý kiến và cách thức tổng hợp, cập nhật.

Bản mô tả CTĐT ngành QLDD chưa lấy ý kiến đánh giá của các bên liên quan khi sử dụng bản mô tả CTĐT.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Ban hành các quy định chi tiết về việc lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT	2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Xây dựng kế hoạch tổ chức các hội thảo, tiếp xúc doanh nghiệp có liên quan tới ngành để trao đổi, thảo luận về CTĐT phù hợp với nhu cầu của xã hội. Kết hợp lấy ý kiến của các bên liên quan khi sử dụng bản mô tả CTĐT	2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

### 1. Mô tả

Đề cương các học phần vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa

đóng vai trò là bản cam kết giúp giảng viên và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi đề cương chi tiết của các học phần luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng.

Trong quá trình xây dựng đề cương qua nhiều năm, Nhà trường vận dụng các quy định hướng dẫn về quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H2.02.02.03]. CTĐT ngành QLDD hiện nay có 75 học phần tương ứng với 75 đề cương với 136 tín chỉ [H2.02.02.04]. Đề cương học phần được thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: Thông tin về đơn vị đào tạo, nội dung học phần, mục tiêu và chuẩn năng lực, phương pháp và hình thức dạy học, học liệu chính và tài liệu tham khảo, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá,... Đề cương phải bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được chuẩn đầu ra của môn học, phương pháp giảng dạy/ học tập để có thể đạt được các chuẩn đầu ra đã nêu và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy. Từng học phần có số tín chỉ xác định và được ký hiệu bằng một mã số riêng do Nhà trường quy định trong cuốn CTĐT [H2.02.02.04], [H2.02.02.05].

Năm 2013, 2015 đề cương các học phần được chỉnh sửa lại từ bản đề cương được xây dựng năm 2009 [H2.02.02.06]. Đến năm 2017 nhà trường tiếp tục điều chỉnh đề cương học phần một lần nữa theo mẫu mới có tích hợp chuẩn đầu ra và đề cương các học phần nằm trong bản mô tả chương trình đào tạo mà Nhà trường xây dựng.

Về cơ bản đề cương các học phần xây dựng năm 2017 vẫn có đầy đủ thông tin liên quan tới học phần giúp GV và SV thực hiện tốt quá trình dạy và học. Bên cạnh đó, đề cương năm 2017 có bổ sung các mục: Mục cấu trúc học phần: làm rõ hơn về hình thức tổ chức dạy học trên lớp, cũng như thời gian SV tự nghiên cứu, tự học phù hợp với từng nội dung; Mục phương pháp giảng dạy: chỉ rõ từng nội dung trong học phần sẽ sử dụng phương pháp nào và vật liệu phục vụ giảng dạy là gì; Mục hướng dẫn GV thực hiện và yêu cầu đối với SV: giúp GV và SV có sự chuẩn bị tốt cũng như có kế hoạch dạy và học phù hợp; Mục tài liệu học tập chia ra làm hai phần: Tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo [H2.02.02.05].

Hàng năm trong các Hội nghị giao ban đào tạo, các nội dung về CTĐT đã được quan tâm xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động đào tạo, đánh giá ưu nhược điểm của đề cương các học phần. Trước mỗi đợt điều chỉnh Nhà trường lấy ý kiến đánh giá

của người học, người dạy, cựu người học, nhà tuyển dụng về đề cương chi tiết học phần. Trên cơ sở đó, làm căn cứ cho việc điều chỉnh lần đầu vào năm 2013, lần 2 năm 2015 và lần gần đây nhất năm 2017.

## 2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT và CĐR. Đã có góp ý của các nhà sử dụng lao động, các doanh nghiệp để cập nhật nhằm cải tiến cho phù hợp với thực tế.

## 3. Điểm tồn tại

Một số đề cương chi tiết học phần chưa thực sự được cập nhật các tài liệu học tập mới, phương pháp đánh giá nhiều học phần chưa thực sự đa dạng, phong phú. Việc lấy ý kiến các bên liên quan chưa thực sự phong phú, đầy đủ.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Cập nhật thường xuyên các tài liệu học tập mới.	2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Cập nhật thường xuyên CTĐT và công bố trên các phương tiện truyền thông, hay tại các cuộc họp đào tạo có tham gia của người học.	2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT
3	Các giảng viên lên lớp sẽ phổ biến CTĐT trực tiếp tới người học.	2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

### 1. Mô tả

Sau khi CTĐT theo CĐR ngành QLDD được Trường ĐHLN ban hành theo Số 566/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 29/12/2015 [H2.02.03.01], Viện QLDD&PTNT đã công bố công khai cho người học và giảng viên nội dung của bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần [H2.02.03.02], [H2.02.03.03] bằng nhiều hình thức khác nhau, trong các tờ

giới thiệu về trường; các buổi tư vấn tuyển sinh cho học sinh phổ thông, trong các thông báo của Nhà trường cho cán bộ và SV, giới thiệu cho SV khóa mới [H2.02.03.04], [H2.02.03.05]; thông qua website <http://qldd.vnuf.edu.vn/trang-chu> của Viện QLDD&PTNT [H2.02.03.06].

Việc nắm bắt được bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần giúp người học có được cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT, người học và xã hội sẽ dễ dàng tiếp cận và nắm được CDR, các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, thái độ và đạo đức nghề nghiệp và công việc công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần đều được phản biện bởi các chuyên gia trong và ngoài trường, được hội đồng KHĐT của Viện cho ý kiến, CTĐT đi kèm bản mô tả chương trình là các đề cương học phần định kỳ được điều chỉnh dựa trên việc thu thập ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu SV, SV năm cuối [H2.02.03.07], [H2.02.03.08]. Thông qua việc thu thập ý kiến, nội dung của bản mô tả CTĐT và đề cương học phần trong CTĐT ngành QLDD được xuất bản và phổ biến tới các bên liên quan.

Viện QLDD&PTNT đã thực hiện các hợp đồng biên soạn mới hoặc điều chỉnh đề cương chi tiết cho tất cả các học phần trong CTĐT và đã được nghiệm thu cấp Khoa/Viện, cấp Trường vào năm 2015, 2017 [H2.02.03.08].

Tuy nhiên, về việc lấy ý kiến của các bên liên quan về cách thức, khả năng tiếp và cách thức sử dụng bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần thì Viện và Nhà trường chưa chính thức triển khai.

## **2. Điểm mạnh**

Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần trong CTĐT ngành QLDD được bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên theo hướng quốc tế hóa các tri thức và mang tính ứng dụng cao, dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ ý kiến đóng góp, xây dựng của hội đồng khoa học và đào tạo Viện, cựu SV, GV, các nhà tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Bản mô tả và đề cương học phần được công bố công khai trên website của Viện và Nhà trường, được lưu tại Viện và Phòng Đào tạo để dễ dàng tham khảo, tiếp cận.

## **3. Điểm tồn tại**

Hiện nay, Viện và Nhà trường chưa tổ chức các hội nghị lấy ý kiến của các bên liên quan về cách thức, khả năng tiếp và cách thức sử dụng bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần.

#### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về cách thức, khả năng tiếp và cách thức sử dụng bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần.	2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Cập nhật thường xuyên CTĐT và công bố trên các phương tiện truyền thông, hay tại các cuộc họp đào tạo có tham gia của người học.	2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

#### Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Nhà trường đã chủ động trong chuyển đổi CTĐT từ niên chế sang hệ thống tín chỉ. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT, Nhà trường đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

CTĐT của Viện gồm 03 chuyên ngành tổ chức đào tạo theo tín chỉ, đã có mục tiêu rõ ràng của từng chuyên ngành, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của trường sau khi tốt nghiệp. Đây là các ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Tuy nhiên còn có hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá và thông tin SV sau khi tốt nghiệp chưa được đầy đủ và liên tục. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến của các bên liên quan khi sử dụng bản mô tả CTĐT hay cách thức, khả năng tiếp cận bản

mô tả CTĐT và đề cương các học phần còn chưa được triển khai.

Có thể khẳng định, bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của ngành QLDD được xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định, có sự tham gia của các nhà khoa học, xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện và yêu cầu của thực tiễn Việt Nam.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Viện QLDD&PTNT đánh giá tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí trong đó có tiêu chí 1 và tiêu chí 2 đạt 5/7 điểm, tiêu chí 3 đạt 4/7 điểm.

## TIÊU CHUẨN 3

### CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

#### Mở đầu

Với nhận thức cấu trúc và nội dung CTDH là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo, Viện QLDD&PTNT đã mời các GV, nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài Nhà trường tham gia xây dựng CTDH ngành QLDD theo các quy định của Bộ GD&ĐT ban hành. CTDH ngành QLDD của Viện QLDD&PTNT được tham khảo CTDH của các trường đại học uy tín trong nước như Học viện Nông nghiệp, Đại học Tài nguyên và Môi trường, Đại học Nông lâm Thái Nguyên. CTDH của ngành được rà soát và điều chỉnh định kỳ 2 năm một lần để đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho thực tế.

CTDH ngành QLDD có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ. CTDH được thiết kế đảm bảo sự liên thông đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của người học. CTDH bao gồm các học phần được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức giáo dục chuyên ngành đến cá đợt thực tập nghề nghiệp. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CDR.

***Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.***

#### 1. Mô tả

CTDH ngành QLDD đã được Nhà trường công bố vào các năm 2016, 2017 sau khi được hội đồng Khoa học và đào tạo nghiệm thu [H3.03.01.01]. Chương trình dạy học được xây dựng và điều chỉnh dựa trên cơ sở của CDR [H3.03.01.01], [H3.03.01.02], [H3.03.01.03] dựa trên các góp ý, phản hồi của các bên liên quan, Hội đồng khoa học của Viện [H3.03.01.04], [H3.03.01.05] và chú trọng đến tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức, kỹ năng chung và chuyên ngành để đạt mục tiêu đào tạo và CDR [H3.03.01.03], [H3.03.01.06], [H3.03.01.07] bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo.
- CDR của ngành và CDR của mỗi học phần.

- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

Trong quá trình xây dựng mới CTDH, Nhà trường đã tham khảo về chuẩn kiến thức, kỹ năng, khả năng nghiên cứu của người học, cấu trúc CTDH, thời lượng và nội dung các học phần, chuyên đề của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường. Kết quả tham khảo các nội dung được thể hiện qua bảng đối sánh của từng CTĐT [H3.03.01.08]. Trên cơ sở đối sánh chất lượng CTDH của các trường Đại học, tổng hợp phiếu điều tra khảo sát cựu SV, nhà tuyển dụng, nhà khoa học, GV [H3.03.01.05]; thông qua cuộc họp của Bộ môn, hội đồng khoa học Viện về rà soát CTDH [H3.03.01.09] nhận thấy các ý kiến tập trung vào đánh giá mức độ đáp ứng các nội dung của bản dự thảo CTDH về mục tiêu, cấu trúc, thời lượng, đề cương chi tiết các học phần [H3.03.01.09]. Căn cứ vào các ý kiến đóng góp, nguồn lực về đội ngũ GV [H3.03.01.10] và tiến độ trong việc thực hiện CTDH [H3.03.01.11] Viện QLDD&PTNT đã có những điều chỉnh phù hợp đảm bảo người học đạt được CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp để phù hợp hơn với yêu cầu thị trường lao động, tăng mức độ đáp ứng của người học sau khi tốt nghiệp.

Trong CTDH, mỗi học phần có vai trò nhất định để đạt được CDR [H03.03.01.03]. Cụ thể như khi SV tốt nghiệp ngành QLDD cần đạt được CDR về cả kiến thức, năng lực nghề nghiệp và kỹ năng làm việc. Để đạt được các yêu cầu về CDR thì CTDH đã được Viện thiết kế một cách logic, hợp lý. Ví dụ như Để đạt được Chuẩn đầu ra về kiến thức:

+ Với khối kiến thức giáo dục đại cương:

Trong chuẩn đầu ra có yêu cầu *“SV phải có kiến thức cơ bản về tin học phục vụ cho trình bày luận văn, báo cáo cũng như đáp ứng yêu cầu hoạt động chuyên môn khác có liên quan”*. Điều đạt được CDR này, Viện đã đưa môn Tin học đại cương vào CTDH để bước đầu cho SV làm quen với máy tính, các công cụ soạn thảo văn bản như word, power point, excell. Những phần mềm này được SV tiếp cận ngay trong kỳ đầu của năm học [H3.03.01.10] để SV có thể biết viết các loại giấy tờ (như đơn xin phép nghỉ học, biên bản họp lớp...) hay làm quen với việc viết một Email để gửi cho Thầy/Cô. Hơn nữa, kỹ năng này còn được nâng cao hơn khi học kỳ 3, khi Viện đưa



vào CTDH môn học Quản lý hành chính về đất đai để SV sử dụng các chương trình Office trên biết được cụ thể cách trình bày thể thức và kỹ năng soạn thảo của các loại văn bản hành chính – những việc gặp rất nhiều trong đời sống ( như soạn thảo Quyết định, thông báo, công văn, giấy mời...). Song song với việc phải thành thạo 1 số công cụ tin học thì học phần Quản lý hành chính còn đạt được CĐR là *“nắm chắc kiến thức về thông tư, nghị định và quy định về lĩnh vực chuyên ngành tài nguyên đất đai”* [H03.03.01.02].

+ Với khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành, chuyên ngành:

Chuẩn đầu ra yêu cầu SV cần đạt được: (1) Hiểu biết sâu và vận dụng tốt các kiến thức pháp luật đất đai, các thông tư, nghị định và quy định về lĩnh vực chuyên ngành tài nguyên đất đai và kiến thức cơ bản về địa chất, thổ nhưỡng, khí tượng thủy văn, đánh giá đất, quản lý và đánh giá tác động môi trường...; (2) Nắm vững các kiến thức cơ bản về trắc địa, kỹ thuật bản đồ địa chính, viễn thám đại cương, hệ thống thông tin địa lý (GIS)... (3) Có kiến thức chuyên môn sâu về kỹ thuật, công nghệ như: Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, xử lý số liệu đo đạc, quản lý thông tin đất đai, viễn thám ứng dụng trong quản lý, dự báo dịch hại - thiên tai - thảm họa, mô hình hóa, thống kê địa lý, đồ họa và thiết kế cảnh quan đô thị. Để đạt được CĐR trên trong CTDH đã lồng ghép rất nhiều môn học như Trắc địa, Bản đồ địa chính, Phương pháp xử lý số liệu đo đạc, Trắc địa ảnh và Viễn thám, Hệ thống thông tin địa lý, Ứng dụng AutoCad trong quản lý đất đai [H03.03.01.02]... Những môn học như Trắc địa, bản đồ địa chính SV sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản và nâng cao về cách đo đạc, cách sử dụng các thiết bị máy móc, cách xử lý, trút số liệu... để thành lập được 1 tờ bản đồ địa chính hoàn chỉnh. Sau khi biết cách lập bản đồ địa chính trong môn học Gis, Trắc địa ảnh và Viễn thám SV sẽ được hướng dẫn biết cách đọc, phán đoán các đối tượng trên ảnh vệ tinh từ đó thành lập được bản đồ hiện trạng hay có thể dự báo các thiên tai như mất rừng, mất đất... Hay trong môn học Ứng dụng AutoCad trong quản lý đất đai SV sẽ được học cách tạo ra các bản đồ Quy hoạch và biết cách thiết kế các đối tượng khi bản đồ được yêu cầu ở các tỷ lệ khác nhau như: 1/500, 1/2000, 1/5000

Năm 2009, Nhà trường bắt đầu đào tạo theo học chế tín chỉ, cho tới nay (năm 2019) chương trình của ngành QLĐĐ đã được thay đổi hai năm một lần sao cho đáp ứng được yêu cầu của thực tế. Cụ thể như bảng sau:

**Bảng 3.1. Tổng hợp chương trình học từ khóa 58 đến 64**

Khoá học	Kiến thức giáo dục đại cương		Khối kiến thức giáo dục chuyên ngành				Thực tập nghề nghiệp		Tổng
	KT bắt buộc	KT tự chọn	KT cơ sở khối ngành	KT cơ sở ngành	KT ngành	Tốt nghiệp	1	2	
Khóa 60 (2015 – 2019) và Khóa 61 (2016 – 2020)	35	10	26	36	10	10	4	3	<b>134</b>
<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>26.1</b>	<b>7.5</b>	<b>19.4</b>	<b>26.9</b>	<b>7.5</b>	<b>7.5</b>	<b>3.0</b>	<b>2.2</b>	<b>100</b>
Khóa 63 (2018 – 2022) và khóa 62 (2017 – 2021)	37	4	30	40	8	10	4	3	<b>136</b>
<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>28.0</b>	<b>2.9</b>	<b>21.3</b>	<b>29.4</b>	<b>5.9</b>	<b>7.3</b>	<b>2.9</b>	<b>2.2</b>	<b>100</b>

Để hoàn thành chương trình học tùy vào các khóa SV chỉ cần đạt đủ 134-136 tín chỉ **[H3.03.01.01]**.

Việc đánh giá SV ngành QLDD của Viện QLDD& PTNT được thực hiện bằng nhiều phương pháp để đạt được CDR. Với mỗi môn học khác nhau sẽ được quy định trọng số khác nhau giữa các học phần lý thuyết, bài tập và thảo luận. Ví dụ như trong môn Đăng ký thống kê gồm điểm chuyên cần (10%), kiểm tra giữa kỳ (15%), thảo luận (15%) hay môn Tin học Ứng dụng trong Qlđd điểm chuyên cần (10%), kiểm tra giữa kỳ (10%), bài tập, thực hành (20%) **[H3.03.01.07]**... Việc quy định trọng số khác nhau thể hiện sự quan trọng hơn của nội dung đó, chính vì vậy mà trong hầu hết các môn học, phần làm thực hành, bài tập, thảo luận luôn chiếm trọng số cao hơn. Để đạt được chuẩn đầu ra của các môn học thì phương pháp kiểm tra luôn được điều chỉnh. Như để đạt được chuẩn đầu ra “Hiểu biết sâu và vận dụng tốt các kiến thức pháp luật đất đai, các thông tư, nghị định và quy định về lĩnh vực chuyên ngành tài nguyên đất” thì có các môn học như Quản lý hành chính về đất đai, Đăng ký và thống kê đất đai, Thanh tra đất đai, Quy hoạch sử dụng đất... khi kết thúc những môn học có tính thực

tiền cao này cách kiểm tra là kết hợp thi trắc nghiệm (Quản lý hành chính về đất đai, Đăng ký và thống kê đất đai, Thanh tra đất đai) hoặc tự luận và 1 phần thuyết trình về cách tạo ra 1 văn bản hành chính (thông tư, quy định, quyết định...), cách thực hiện thủ tục hành chính hay quy trình cấp mới, cấp đổi GCNQSDĐ..., kiểm tra vấn đáp, tay nghề như môn Đăng ký và thống kê đất đai về các nội dung cách viết GCNQSDĐ, Hồ sơ địa chính và thể hiện mối liên kết giữa các loại hồ sơ.

Ngoài ra trước khi SV tốt nghiệp, Nhà trường gửi phiếu khảo sát đánh giá chất lượng chương trình của ngành đến người học và cho kết quả khảo sát tốt [H3.03.01.12].

## 2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học ngành QLĐĐ được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của ngành.

Đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và đánh giá để đạt được CĐR.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan, tuy nhiên, các thông tin phản hồi của SV về chất lượng chương trình dạy học chưa đầy đủ và liên tục. Thiếu sự phản ánh kịp thời của các đơn vị sử dụng lao động nên CTDH ngành QLĐĐ còn chưa đáp ứng kịp thời các nhu cầu của xã hội.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Lập kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các nhà tuyển dụng, người học và cựu SV trong việc rà soát và điều chỉnh CTDH.	2019 - 2020	Viện QLĐĐ & PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

**Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.**

### 1. Mô tả

CTDH ngành QLĐĐ của Viện được mô tả chi tiết về mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể [H3.03.02.01]. Về cấu trúc của CTDH đáp ứng quy định hiện hành của Bộ

GD&ĐT và phù hợp với đặc trưng của từng khối ngành đào tạo [H3.03.02.02]. CDR được xây dựng bài bản, quy định chi tiết các yêu cầu mà SV cần đạt được khi tốt nghiệp [H3.03.02.03]. Những nội dung trong CDR đối với mỗi CTDH bao gồm [H3.03.02.04]:

- Về chuyên môn: Đạt các chứng chỉ chuyên môn thể hiện được kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ.

- Về ngoại ngữ: Đạt trình độ Tiếng Anh IELTS 4.5

- Về tin học: Đạt trình độ B

Các CTDH trình độ đại học chính quy có cấu trúc bao gồm: Kiến thức giáo dục đại cương 30% - 33%; Kiến thức chuyên ngành 61% - 65% (trong đó kiến thức cơ sở ngành là 35%, kiến thức chuyên ngành 30%, thực tập nghề nghiệp 5,2 %, đồ án tốt nghiệp là 7.5%) (Bảng 3.1). Với cấu trúc như vậy, các chương trình hoàn toàn đáp ứng được chuẩn kiến thức, kỹ năng và đáp ứng nhu cầu linh hoạt của thị trường.

Cụ thể như để đạt được CDR “*Nắm vững, phân tích được giá đất, thị trường nhà đất thông qua khối kiến thức: Phân hạng và định giá đất, kinh tế tài nguyên đất đai, Quản lý và phân tích thị trường BĐS, quản lý dự án đầu tư, phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất*” đã có những học phần hỗ trợ như:

- Để nắm vững, phân tích được giá đất thì học phần Định giá Bất động sản đáp ứng được yêu cầu này. Cụ thể như học phần có 20 tiết thực hành ngoài trời, SV phải tự đi điều tra, lấy số liệu thực tế từ đó xác định được giá của 1 BĐS cụ thể cho các mục đích như nông nghiệp, đất ở, đất sản xuất kinh doanh. SV sẽ phải thực hành với 5 phương pháp định giá theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết thúc môn học SV phải so sánh, đưa ra được đặc điểm của từng phương pháp, trường hợp áp dụng trong thực tiễn.

- Để nắm vững, phân tích được thị trường Bất động sản thì có học phần thị trường bất động sản. Học phần này sẽ cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về thị trường nhà, đất hiện tại và tương lai. Phân tích được cung, cầu trong thị trường BĐS, các vấn đề quan tâm khi cần mua nhà hoặc đất... Bên cạnh môn học này còn có môn quản lý dự án đầu tư để SV biết cách quản lý dòng tiền khi đầu tư vào bất động sản, phân tích được lỗ hay lãi, lợi nhuận như thế nào. Môn học phân tích sinh kế trong sử dụng đất sẽ cung cấp cho SV tính hiệu quả hoặc bất cập trong việc 1 lượng lớn diện tích đất nông nghiệp bị chuyển sang đất ở. Khi bị mất đất thì sinh kế của người dân thế

nào từ đó để SV tự có những nhận định việc phát triển thị trường BĐS nhanh hay chậm ảnh hưởng như thế nào đến sinh kế của người dân.

Các CTDH được xây dựng luôn có sự tham gia góp ý của đại diện các bên liên quan: Các nhà khoa học chuyên môn, GV, CBQL, đại diện các tổ chức nghề nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động và các cựu SV [H3.03.02.05]. Trên cơ sở những ý kiến đóng góp, ban biên soạn và hội đồng khoa học của Viện đã tiếp thu chọn lọc các ý kiến để xây dựng, bổ sung, điều chỉnh CTDH đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H3.03.02.06]. Trong quá trình thẩm định CTDH, chương trình chi tiết các học phần trong CTDH được các bên đánh giá cao về cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống và logic trong các khối kiến thức, tăng thời lượng thực tế và thực hành, làm bài tập lớn, seminar/báo cáo chuyên đề, phù hợp với thực tiễn phát triển chung của kinh tế và xã hội [H3.03.02.07], [H3.03.02.08]. Các học phần được thiết kế logic, được mã hóa, có điều kiện tiên quyết, học trước, học song hành, được bố trí giảng dạy theo học kỳ, để thuận tiện cho việc bố trí lịch dạy và đăng ký của SV [H3.03.02.09]. Các CTDH đã được giới thiệu tới người học và các bên liên quan thông qua trang thông tin điện tử của Viện [H3.03.02.10].

## **2. Điểm mạnh**

Các học phần trong CTDH ngành QLDD được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt được mục tiêu của CDR.

## **3. Điểm tồn tại**

Ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, người học đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CDR của ngành là chưa thực sự rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết các học phần.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>STT</b>	<b>Nội dung thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Cơ quan tổ chức</b>
1	Lập kế hoạch triển khai rà soát và thiết kế tỷ lệ hợp lý hơn giữa	2019 - 2020	Viện QLDD &PTNT

	<p>các học phần trên cơ sở ý kiến đóng góp của người học, cựu SV, giảng viên và các nhà tuyển dụng để đáp ứng kịp thời nhu cầu về nhân lực của xã hội cũng như đáp ứng CĐR của CTĐT.</p>		
--	--	--	--

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

**Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

### 1. Mô tả

Chương trình dạy học của ngành QLDD được thiết kế thể hiện sự logic giữa các học phần và kết nối chặt chẽ giữa các học phần cơ bản và chuyên ngành và được giảng dạy trong ba năm rưỡi đến 4 năm. Theo đó, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được tổ chức đào tạo ở các học kỳ 1, 2 và 3. Các học phần kiến thức cơ sở khối ngành được giảng dạy ở các học kỳ 4, 5 và 6. Các học phần kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế giảng dạy ở các học kỳ 7 và 8. Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp được bố trí ở học kỳ 7 và 8 [H3.03.03.01]. Các học phần đại cương tự chọn, chuyên ngành tự chọn, chuyên môn hóa tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên sâu lựa chọn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào năm cuối cùng. Đồ án tốt nghiệp giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của ngành tích hợp với các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình.

Chương trình dạy học được thiết kế có nội dung cập nhật, điều này được thể hiện bằng việc qua hai năm một lần TDH đều được điều chỉnh với tổng số tín chỉ dao động từ 134 đến 136 (**Bảng 3.1**) thể hiện được cả chiều rộng, chiều sâu và bao trùm nhiều khối kiến thức: Chiều rộng của chương trình được thể hiện qua các học phần kiến thức giáo dục như Kiến thức đại cương: Những NLCB của CN Mác – Lênin, Hóa học đại cương, Xác suất thống kê,... Kiến thức cơ sở khối ngành như Bản đồ học,

Trắc địa, Quy hoạch tổng thể KTXH, Trắc địa ảnh Viễn thám,... Các học phần cơ sở như Quản lý hành chính về Đất đai, Đăng ký và Thống kê đất đai, Bản đồ địa chính, Luật đất đai ... Các học phần chuyên môn hóa như Quản lý Nhà nước về đô thị và nhà ở, Quy hoạch phát triển nông thôn, Hệ thống định vị toàn cầu, Kinh doanh bất động sản... Chiều sâu của chương trình dạy học còn được thể hiện qua trình tự các học phần theo trật tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Các học phần kết thúc ở kỳ trước làm nền tảng cho các học phần ở các kỳ tiếp theo như SV phải học môn Luật đất đai, Quản lý hành chính về đất đai trước rồi mới được học môn Đăng ký thống kê, thanh tra đất đai... [H3.03.03.01], [H3.03.03.02], [H3.03.03.03].

Viện QLDD &PTNT nhận thấy rằng, việc rà soát CTDH định kỳ là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc rà soát CTDH ngành QLDD được tiến hành định kỳ 2 năm một lần bởi Hội đồng khoa học và đào tạo của Viện dựa trên phản hồi của các bên liên quan và tham khảo các CTDH của các trường đại học uy tín trong nước như Học Viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Tài nguyên và Môi trường [H3.03.03.04], [H3.03.03.05]. Theo đó, CTDH cũng được điều chỉnh và có tính tích hợp giữa các CTĐT của các trường [H3.03.03.04] để khẳng định trong CTDH Viện vừa có tích hợp giữa các ngành dọc và ngang như:

Tích hợp theo chiều ngang được thể hiện lồng ghép nội dung kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp vào các nội dung môn học như Thị trường Bất động sản, Định giá Bất động sản. Lồng ghép kỹ năng tin học soạn thảo word, power point, kỹ năng thuyết trình vào các môn học như Quản lý hành chính về đất đai, Đăng ký và thống kê đất đai... [H3.03.03.06].

Tích hợp theo chiều dọc được thể hiện qua CTDH theo hình thức đào tạo liên thông VHVL ngành QLDD. CTDH theo hình thức VHVL được xây dựng trên cơ sở CTDH hệ chính quy của ngành [H3.03.03.01], Viện đã quy định việc xây dựng và ban hành CDR thực hiện đúng theo CDR của đối tượng chính quy [H3.03.03.03]. Về cấu trúc của hai CTĐT là giống nhau; căn cứ vào CTĐT chính quy, trên cơ sở những kiến thức đã được công nhận của SV ở CTĐT trình độ trung cấp, CD (đối với CD chính quy từ 50-55%; CD nghề từ 40-45%; trung cấp từ 20-30%) để xác định khối lượng kiến thức của CTDH liên thông theo hình thức VHVL. Một sự khác biệt đó là hình

thức tổ chức đào tạo giữa hai CTĐT này, hình thức chính quy được thực hiện liên tục và tập trung toàn thời gian, còn hình thức VHVL được thực hiện không tập trung và theo từng đợt, từng giai đoạn và giảm số tiết lý thuyết, tăng số tiết thực hành. Các điều kiện về đội ngũ GV, CSVC, trang thiết bị thực hành/thí nghiệm và các điều kiện phục vụ đào tạo khác là hoàn toàn giống nhau [H3.03.03.07], [H3.03.03.08].

## 2. Điểm mạnh

CTDH của ngành QLDD phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành, cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành QLDD được thực hiện chưa liên tục và việc lấy ý kiến thường được diễn ra trong thời gian ngắn với nhiều thông tin cần điều tra. Điều này dẫn đến việc góp ý hoặc phản hồi chưa sâu và chi tiết. Do đó, CTDH của một số chuyên ngành có tính cập nhật chưa cao trong việc đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH các chuyên ngành của ngành QLDD	2019 - 2020	Viện QLDD & PTNT
2	Lập biên bản hoặc báo cáo những ý kiến kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV.	2019 - 2020	Viện QLDD & PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

## Kết luận tiêu chuẩn 3

Trường ĐHLN, Viện QLDD&PTNT đã chú trọng xây dựng CTDH một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước và trên thế giới nhằm kịp



thời đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Viện QLDD &PTNT, ngành QLDD được tổ chức đào tạo theo tín chỉ và có mục tiêu rõ ràng, CTDH có cấu trúc logic và chặt chẽ. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà Quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của Trường sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh những điểm mạnh đã đạt được vẫn còn một vài tồn tại mà trong thời gian tới Viện cũng cần hoàn thiện hơn như cần liên tục và kịp thời lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc xây dựng và điều chỉnh CTDH ngành QLDD được thực hiện tốt hơn. Thời gian lấy ý kiến của các đơn vị nên diễn ra dài hơn với nhiều thông tin cần điều tra hơn để CTDH của ngành QLDD có tính cập nhật tốt nhất nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Viện QLDD&PTNT đánh giá tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí, cả 3 tiêu chí đều đạt 4.5/7 điểm.

## TIÊU CHUẨN 4

### PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

#### **Mở đầu**

Hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đào tạo và cải tiến chất lượng đào tạo Trường ĐHLN nói chung và ngành QLDD nói riêng.

Nhằm giúp SV Trường ĐHLN nói chung và ngành QLDD nói riêng nâng cao khả năng tri thức, Nhà trường đã QĐ chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ, với phương pháp tiếp cận dạy và học mới. Từ sự chuyển đổi này của Nhà trường, Viện QLDD&PTNT đã chú trọng xây dựng phương pháp tiếp cận dạy và học, nhằm đạt được các yêu cầu của CTĐT và CDR. GV của Viện đều được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp sư phạm và phương pháp giảng dạy thực hành phù hợp với đào tạo theo tín chỉ. Cách thức đánh giá kết quả học tập người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

Để thực hiện được mục tiêu này, trong xây dựng CTĐT của ngành đã xác định rõ mục tiêu đào tạo và CDR về KT, kỹ năng, thái độ của người học.

Trong tiêu chuẩn này, chúng tôi xin tự đánh giá phương pháp tiếp cận trong dạy và học thông qua 3 tiêu chí sau:

***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan***

#### **1. Mô tả**

Năm 2013, Nhà trường đã tiến hành triển khai rà soát, điều chỉnh và bổ sung chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2006 -2020, tầm nhìn đến năm 2030, nghị quyết Hội đồng trường năm 2013 khẳng định mục tiêu giáo dục của Trường ĐHLN là: “ Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành Lâm nghiệp và Phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế.” **[H4.04.01.01]**.

Mục tiêu đó được cụ thể hóa và được phổ biến cho toàn bộ cán bộ, GV, SV, nhà tuyển dụng và toàn xã hội thông qua trang thông tin điện tử của nhà trường [H4.04.01.02]. Bên cạnh đó, mục tiêu giáo dục của trường ĐHLN còn được trình bày cụ thể trong báo cáo tự đánh giá chất lượng trường năm 2017, qua đó khẳng định và nâng cao hơn nữa vị thế của Nhà trường trong cộng đồng và xã hội [[H4.04.01.03].

Mục tiêu giáo dục của trường ĐHLN cũng chính là nền tảng và cơ sở để xây dựng mục tiêu đào tạo cụ thể của ngành lý đất đai. Hiện nay, Viện QLDD&PTNT đã ban hành mục tiêu đào tạo 2 năm 1 lần năm 2015, 2017. Cụ thể mục tiêu đào tạo của ngành QLDD là đào tạo kỹ sư có trình độ đại học thuộc lĩnh vực QLDD có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; Có KT chuyên môn hiện đại và năng lực quản lý sử dụng đất đai đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Điều này được thể hiện rất rõ trong CTĐT đại học ngành QLDD [H4.04.01.04]. Đến năm 2019, trong CDR, CTĐT cũng nêu rất cụ thể mục tiêu đào tạo của ngành QLDD hiện nay đó là: Đào tạo kỹ sư QLDD có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có KT chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực QLDD đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.[H4.04.01.05]. Qua đây có thể thấy, mục tiêu đào tạo ngành QLDD hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục chung của Trường ĐHLN.

Để thực hiện được mục tiêu đào tạo đó, dưới sự chỉ đạo của nhà trường, Viện QLDD và PTNT đã đưa ra nhiều giải pháp cụ thể như chỉ đạo toàn bộ CBVC, LDHĐ đổi mới các nội dung, phương pháp đánh giá và đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua hệ thống đề cương chi tiết các môn học. Đề cương chi tiết các môn học thuộc ngành QLDD đều nêu rõ những KT, kỹ năng, cách thức học tập để đạt được CDR, bám sát nhu cầu của xã hội, phù hợp với thực tiễn sản xuất [H4.04.01.04].

Mục tiêu đào tạo của ngành QLDD được toàn bộ cán bộ GV, SV và người tuyển dụng lao động biết thông qua CTĐT đại học ngành QLDD và trang thông tin điện tử của Viện QLDD&PTNT [H4.04.01.04] [H4.04.01.06].

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu giáo dục của trường ĐHLN nói chung và mục tiêu đào tạo của ngành QLDD được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới tất cả các bên liên quan đặc biệt là GV, SV, người sử dụng lao động và cộng đồng xã hội.

Mục tiêu của Trường đã được quán triệt và thực hiện đến từng cá nhân trong tập thể, đồng thời được dùng để đánh giá kết quả hoạt động và do đó đã tạo được động lực cho sự phát triển của Nhà trường.

### 3. Tồn tại

Đối với trường việc cạnh tranh giữa các trường có cùng ngành nghề đào tạo ngày càng gay gắt, mục tiêu giáo dục của Trường có khó khăn (quy mô tuyển sinh giảm, ngành nghề kém hấp dẫn). Một số mục tiêu cụ thể chưa thay đổi kịp so với yêu cầu của thực tiễn.

Đối với ngành Quản lý đất việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đối tượng có liên quan về mục tiêu đào tạo ngành QLDD mặc dù được tiến hành thường xuyên, nhưng số lượng các doanh nghiệp, công ty tuyển dụng được tham gia trực tiếp vào việc góp ý, xây dựng còn hạn chế, số lượng chưa nhiều, các kênh phổ biến thông tin về mục tiêu giáo dục của ngành còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Để có những đánh giá đúng đắn và xây dựng được mục tiêu giáo dục của Trường ĐHLN nói chung và của ngành QLDD nói riêng phù hợp hơn, trong những năm tiếp theo cần có những kế hoạch cụ thể.

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Rà soát, điều chỉnh mục tiêu của Trường; bổ sung, điều chỉnh một số mục tiêu cụ thể cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn	2019- 2020	Trường ĐHLN Phòng TCCB, Phân hiệu
2	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến các đối tượng có liên quan để xây dựng mục tiêu giáo dục phù hợp hơn nữa với thực tế và nhu cầu xã hội	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
3	Thực hiện liên kết với các đối tượng sử dụng lao động trong quá trình đào tạo và xây dựng mục tiêu đào tạo cho phù hợp với thực tế	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
4	Tổ chức thêm các kênh để có thể phổ biến rộng rãi mục tiêu giáo dục của ngành cho các bên liên quan được biết	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT và trường ĐHLN

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 5/7 điểm.**

### ***Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR***

#### **1. Mô tả**

Để đảm bảo chất lượng dạy và học đáp ứng thực tế sản xuất, Viện QLDD&PTNT đã xây dựng CDR cho ngành học QLDD đảm bảo về mặt KT, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ học tập và các yêu cầu về kỹ năng khác. Trong giai đoạn từ 2014 đến 2019 Trường ĐHLN đã ban hành 3 CDR. Trong đó chỉ rõ các yêu cầu cần đạt được cả về mặt KT cơ bản cũng như chuyên môn, các kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, các yêu cầu về ngoại ngữ, tin học...[H4.04.02.01].

Để đáp ứng được CDR các GV đã xây dựng cho mình những phương pháp giảng dạy đa dạng, hiệu quả. Không chỉ học lý thuyết trên lớp, SV trực tiếp tham gia thực hành, thực tế tại các địa phương, học các kỹ năng như thuyết trình, làm việc nhóm thông qua các đợt thực tập nghề nghiệp. SV được tham gia thực tập nghề nghiệp 1 vào kì học thứ 7 và thực tập nghề nghiệp 2 vào kì học thứ 8, các bạn SV sẽ được gửi về các địa phương để thực tập, sau khi kết thúc thực tập các bạn sẽ tiến hành nộp báo cáo và bảo vệ theo các nhóm. Thông qua các nội dung này SV đạt được các yêu cầu về KT và kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo cáo nhằm giúp SV đạt được các CDR [H4.04.02.02].

Bên cạnh đó Viện còn tạo điều kiện, khuyến khích SV tiếp cận với thực tế sản xuất tham gia trực tiếp các dự án sản xuất của Viện nhằm tăng cường kỹ năng, KT và thái độ, bắt kịp với những thay đổi của thực tế sản xuất, trau dồi thêm kỹ năng, được cọ sát với thực tế sản xuất tại địa phương, qua những trải nghiệm thực tế này SV tăng cường hơn về KT thực tế, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp của CDR [H4.04.02.03].

Ngoài ra Viện còn phối hợp với các doanh nghiệp, cử SV về thực tập và làm việc tại các doanh nghiệp để có thể nâng cao các kỹ năng, tiếp cận với thực tế sản xuất hiện nay. Thông qua những hoạt động này, SV ngành QLDD được đánh giá cao về thái độ cũng như trách nhiệm trong công việc [H4.04.02.03].

Để SV và GV có thêm những KT chuyên sâu hơn về chuyên ngành của mình, ngoài học tập theo chương trình học của ngành, Viện QLDD&PTNT tiến hành mở các lớp đào tạo tập huấn ngắn hạn cho cả SV và GV như lớp đào tạo, bồi dưỡng về Công

nghe đo đạc thành lập bản đồ địa chính; lớp đào tạo, bồi dưỡng về xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, sau khi kết thúc khóa học SV cần đạt được các KT về xử lý số liệu và ứng dụng công nghệ thông tin, nắm được quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, biết sử dụng phần mềm để biên tập và tạo ra các sản phẩm yêu cầu. **[H4.04.02.04]**.

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, hàng năm Viện QLDD&PTNT tạo điều kiện để các GV tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm do Nhà trường tổ chức. Đây là hoạt động thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng dạy học cũng như hoàn thiện kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm cho GV **[H4.04.02.05]**. Hiện tại các GV trong Viện đều tham gia nâng cao nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu trong công tác dạy học của GV.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã tổ chức các lớp phương pháp luận thực hành, nhằm nâng cao và đổi mới các phương pháp dạy thực hành theo hình thức học tín chỉ và đáp ứng được nhu cầu thực tế sản xuất, các cán bộ GV trong Viện đều tham gia tích cực và hiệu quả **[H4.04.02.06]**.

Trong quá trình học tập SV được hướng dẫn các nội dung học tập một cách hiệu quả, tiếp thu các KT trong môn học một cách đầy đủ và chủ động, các phương pháp được áp dụng linh hoạt và hiệu quả như thuyết trình, diễn giải, thảo luận, hoạt động nhóm, hỏi đáp, bài tập nhóm, bài tập theo chủ đề, động não, học theo dự án, tự học...tất cả các phương pháp và sự kết hợp các phương pháp này được thể hiện rất rõ thông qua hệ thống đề cương chi tiết của các môn học năm 2017. Trong từng chương học với các nội dung về lý thuyết, thực hành hay bài tập, GV đều đưa ra các phương pháp cụ thể để phù hợp nhất trong việc SV tiếp thu các KT trong từng chương. Với các phương pháp như thuyết trình, diễn giải, thảo luận...sẽ giúp SV đạt được CDR về KT, các phương pháp như thực nghiệm, xử lý số liệu, thực hành trực tiếp, dự án...giúp SV đạt được CDR về kỹ năng **[H4.04.02.07]**.

Sau khi hoàn thành khóa học SV cần đạt được các yêu cầu CDR cả về KT, về các kỹ năng như: Kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, về thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm, tương ứng với mỗi môn học, sẽ giúp SV hoàn thiện những KT và kỹ năng cụ thể và điều này được thể hiện rõ trong bảng ma trận KT, kỹ năng theo CDR trong bản mô tả CTĐT năm 2016, 2017 được thiết kế cho từng môn học bám theo CDR của ngành QLDD. Cụ thể như sau khi học xong môn Trắc địa SV đạt được các

chuẩn KT như KT4, về mặt kĩ năng nghề nghiệp như Kỹ năng 1, Kỹ năng 3, Kỹ năng 4, kĩ năng mềm như Kỹ năng 1, Kỹ năng 2, về mặt thái độ như Thái độ 1, Thái độ 2, Thái độ 4. Môn Quản lý hành chính về đất đai sau khi học xong SV cần đạt được các chuẩn KT KT3, KT6 chuẩn kĩ năng nghề nghiệp Kỹ năng 5, Kỹ năng 6, chuẩn kĩ năng mềm Kỹ năng 2, Kỹ năng 4, chuẩn về mặt thái độ Thái độ 1, Thái độ 3, Thái độ 7 **[H4.04.02.08]**.

Bên cạnh đó để đánh giá chất lượng giảng dạy từng môn học của từng GV nhà trường đã thực hiện công tác đánh giá thông qua người học, qua đó SV đánh giá môn học và GV thông qua các tiêu chí như: Mục tiêu môn học đã được giới thiệu rõ ràng, học phần môn học đã kích thích được tư duy sáng tạo, nội dung trên lớp lý thuyết đã làm tăng KT của SV, nội dung thí nghiệm thực hành đã làm tăng kĩ năng của SV, bài tập lớn, đồ án, thảo luận làm tăng nhận thức của SV. Bên cạnh đó GV cũng được đánh giá có hiểu biết sâu rộng về học phần môn học, GV đã sử dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau trên lớp đảm bảo quá trình dạy và học đáp ứng CDR **[H4.04.02.09]**. Đồng thời công tác giảng dạy của từng GV cũng được đánh giá thường xuyên thông qua việc dự giờ giảng của GV, nhờ đó mỗi GV hoàn thiện KT, kĩ năng và phương pháp giảng dạy đảm bảo theo CDR cần đạt được **[H4.04.02.10]**.

Bên cạnh đó, tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động dạy và học do Viện QLDD&PTNT xây dựng, được GV đánh giá thông qua kết quả dự giờ các môn học theo đó các môn học của GV đều được đánh giá cao về việc phân bố thời gian tiết học hợp lý và nội dung bài giảng phù hợp với đề cương của Khoa/trường, đồng thời sự phù hợp và hiệu quả còn được trao đổi cụ thể thông qua các cuộc họp BM về đánh giá kết quả dự giờ môn học **[H4.04.02.11]**.

Đa dạng hình thức học là điều rất cần thiết đặc biệt là đối với hình thức học tín chỉ như hiện nay, để giúp SV tra cứu, tìm kiếm một cách dễ dàng và đa dạng SV của Viện QLDD&PTNT nói riêng và của trường ĐHLN nói chung được cung cấp một kho tài liệu vô cùng phong phú tại cổng thông tin học tập trực tuyến ở Thư viện của Trường với rất nhiều nguồn tài liệu hữu ích giúp các bạn học tập tốt hơn, đạt được những tiêu chí trong CDR của ngành **[H4.04.02.12]**.

## 2. Điểm mạnh

Viện QLDD&PTNT luôn quan tâm đến việc đổi mới các hoạt động giảng dạy và học tập nhằm đáp ứng được các tiêu chí của CDR. Các hoạt động dạy và học được thiết kế khá phù hợp đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với tình hình thực tế.

## 3. Tồn tại

Mặc dù Viện QLDD&PTNT đã chủ động cho SV tham gia vào các doanh nghiệp và các hoạt động sản xuất tuy nhiên SV tham gia vào quá trình học chưa thật sự tích cực, còn ỉ lại và chưa chủ động trong việc tham gia tích cực vào hoạt động học tại các doanh nghiệp hay dự án. Việc thiết kế các đợt thực tập nghề nghiệp còn chưa được phù hợp với thực tế sản xuất tại các doanh nghiệp về thời gian cũng như nội dung công việc. Số lượng SV trực tiếp tham gia các dự án còn hạn chế, kinh phí hỗ trợ cho SV trong quá trình tham gia còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, Nhà trường và Viện QLDD và PTNT cần bố trí và tăng cường kì học doanh nghiệp, trực tiếp đưa SV tăng cường tham gia các dự án, trực tiếp trải nghiệm và làm việc trong những môi trường thực sự để có sự thích ứng tốt hơn, liên kết nhiều hơn với các doanh nghiệp nhằm tạo môi trường cho SV thực tập một cách bài bản, chuyên nghiệp; có kinh phí hỗ trợ nhiều hơn cho hoạt động dạy và học nhất là các hoạt động tham gia trực tiếp vào các dự án của SV. Bên cạnh đó, các GV giảng dạy cho ngành QLDD, nhất là các GV chuyên ngành cần tham gia trực tiếp vào các dự án, liên kết tạo mối quan hệ với các doanh nghiệp để nâng cao trình độ chuyên môn thực tế sản xuất từ đó nâng cao chất lượng đào tạo.

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Tổ chức kỳ học doanh nghiệp nhằm tăng thời gian thực tế tại các doanh nghiệp cũng như phù hợp với tình hình sản xuất tại các doanh nghiệp.	Năm 2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Ký kết và làm việc thêm với các đối tượng sử dụng lao động để tăng cường điều kiện cho SV được đi thực tế sản xuất	Năm 2019- 2020	Viện QLDD&PTNT



STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
3	Tăng cường và định hướng cho SV tham gia các dự án sản xuất của Viện	Năm 2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
4	Tăng cường, xin thêm các nguồn tài trợ, hỗ trợ thêm kinh phí cho SV trong việc tham gia trực tiếp các dự án của các doanh nghiệp cũng như của Viện.	Năm 2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
5	Các GV tham gia trực tiếp vào các dự án và liên kết sản xuất với các doanh nghiệp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thực tế sản xuất	Năm 2019- 2020	Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 5 /7điểm.**

***Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học***

**1. Mô tả**

Học để biết, học để làm việc, học để cùng nhau chung sống và học để làm người là 4 trụ cột của quá trình học suốt đời, thông qua các phương thức giáo dục chính quy, giáo dục thường xuyên và đặc biệt là coi trọng tự học. Do đó, toàn thể cán bộ, GV Viện QLDD&PTNT đã xác định đổi mới các hoạt động dạy - học của GV và người học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo và CTĐT của ngành. Vì vậy, các hoạt động dạy và học thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng là một trong những nội dung quan trọng của CTĐT nhằm thúc đẩy tiềm năng nghiên cứu, khả năng học tập suốt đời của người học.

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của xã hội, việc dạy và học của thầy và trò cũng đã có sự thay đổi như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, thí nghiệm, bài tập, điều này được thể hiện cụ thể qua sự thay đổi và phân bố thời gian giữa lý thuyết và thực hành tại các môn học trong CTĐT [H4.04.03.01].

Tất cả đề cương chi tiết các môn học đều mô tả rõ việc kết hợp các phương pháp giảng dạy như thuyết trình, diễn giải, thảo luận, hoạt động nhóm, hỏi đáp, bài tập nhóm, bài tập theo chủ đề, động não, học theo dự án, tự học...giúp SV rèn luyện các kỹ

năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng mềm... Đây là những kỹ năng quan trọng, là hành trang suốt đời cho các em SV sau này. **[H4.04.03.01]**.

Tất cả các đề cương chi tiết các môn học cho SV ngành QLDD đều nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. **[H4.04.03.01]**.

Trong đề cương các môn học cũng nêu rõ các hình thức kiểm tra đánh giá, cơ cấu điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần đối với từng môn học. Các hình thức thi cũng đã được đa dạng hoá để phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng môn học như thi tự luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, thi thực hành. Tất cả các nội dung trên nhằm hướng đến thúc đẩy quá trình học tập của SV, rèn luyện kỹ năng nghiên cứu và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học **[H4.04.03.01]**.

Ngoài ra, trong mục tiêu giáo dục của trường ĐHLN cũng chỉ rõ: Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế. Với những kỹ năng và phẩm chất trên người học hoàn toàn tự nâng cao tinh thần tự học suốt đời, phát triển KT, năng lực bản thân. **[H4.04.03.02]**

Bên cạnh đó để hoàn thiện các KT và kỹ năng đáp ứng yêu cầu học suốt đời, ngoài những KT lý thuyết, người học còn được trực tiếp tham gia các dự án, các đợt thực tập tốt nghiệp và tham gia thực tế tại địa phương, tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn để có thêm KT và kinh nghiệm cho học tập và làm việc sau này **[H4.04.03.03], [H4.04.03.04], [H4.04.03.05]**.

Để hỗ trợ, giúp đỡ SV trong quá trình học suốt đời, Nhà trường, Viện QLDD&PTNT cũng đã thực hiện triển khai rất nhiều các hoạt động giúp rèn luyện các kỹ năng và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, thông qua các chương trình trao đổi chuyên môn, tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, tham gia các lớp tập huấn nâng cao kỹ năng giảng dạy thực hành, và các lớp ngắn hạn nhằm tăng cường học hỏi, giao lưu và cọ sát, làm phát triển năng lực giảng dạy của GV **[H4.04.03.05], [H4.04.03.06], [H4.04.03.07]**. Chính vì vậy, hoạt động giảng dạy của cán bộ GV ngày

càng được điều chỉnh đa dạng, giúp SV có thể lựa chọn mục tiêu, kế hoạch học tập cụ thể để nâng cao KT, kỹ năng và khả năng học tập suốt đời sau này.

Kết quả của việc đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy, hỗ trợ SV trong việc rèn luyện và nâng cao khả năng học tập suốt đời được đánh giá thông qua kết quả tổng hợp dự giờ giảng dạy của GV, qua đó GV được đánh giá cao về nội dung hướng dẫn SV tự học (thông qua bài tập, câu hỏi, tài liệu).[H4.04.03.08]

Kết quả đánh giá môn học, GV của SV sau khi học tập các môn học có kỹ năng rèn luyện, học tập suốt đời được thể hiện rất rõ thông qua phiếu đánh giá môn học, GV, theo đó các học phần môn học đã kích thích được tư duy sáng tạo, nội dung thí nghiệm thực hành đã làm tăng kỹ năng của SV, các KT lý thuyết đã làm tăng KT, các bài tập lớn và tiểu luận đã làm tăng nhận thức của SV [H4.04.03.09].

NCKH cũng là một trong những hoạt động hữu ích và không thể thiếu trong việc rèn luyện các kỹ năng như thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, phân tích....Các hoạt động NCKH SV, từng bước gắn NCKH với đào tạo phát triển và bồi dưỡng nhân tài. Trường ĐHLN nói chung, Viện QLDD&PTNT nói riêng đã chú trọng nâng cao chất lượng các công trình NCKH trong SV. Thông qua các hoạt động này SV được trực tiếp trình bày, trao đổi về hướng nghiên cứu của mình với hội đồng khoa học là những chuyên gia có bề dày kinh nghiệm trong các lĩnh vực chuyên môn, qua đó giúp nâng cao đam mê nghiên cứu, bổ trợ các kỹ năng mềm. [H4.04.03.10].

Các hoạt động thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học còn được nêu rõ trong CDR của ngành QLDD, cụ thể SV tốt nghiệp ngành QLDD có thể làm việc và học tập cao hơn (Thạc sỹ, Tiến sỹ) tại các tổ chức, cơ sở hoặc các trường Đại học/Học viện trong và ngoài nước [H4.04.03.11]. Và cụ thể hơn, rất nhiều kỹ sư Ngành QLDD sau khi học xong tại trường ĐHLN tiếp tục học Thạc sĩ QLDD [H4.04.03.12].

Bên cạnh đó để thúc đẩy việc học tập suốt đời cho SV, nhà trường cũng trang bị cho SV những tài liệu sử dụng trực tuyến thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng thông qua cổng thông tin học tập trực tuyến Trường ĐHLN tại thư viện của Trường, sau khi tốt nghiệp SV tiếp tục học tập và nghiên cứu sau này [H4.04.03.13].

## 2. Điểm mạnh

Hoạt động giảng dạy được bố trí đa dạng, phong phú, các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho SV phát huy được khả năng học tập suốt đời của người học.

## 3. Tồn tại

Nhiều SV chưa có động cơ học tập phù hợp, chưa tập trung học tập, học tập chủ yếu là đối phó thi cử mà chưa chú trọng đến KT, kỹ năng, thái độ.

Một số ít GV chưa có biện pháp kích lệ khả năng sáng tạo và tư duy phản biện của SV nên gây tâm lý nhàm chán cho SV trong quá trình học tập và nghiên cứu.

## 4. Kế hoạch hành động

Viện QLDD và PTNT cần tăng cường vai trò của CVHT trong việc định hướng cho SV có những động cơ học tập phù hợp. Đồng thời các GV trong toàn Viện cần tiếp tục đổi mới, nâng cao đổi mới phương pháp dạy học đa dạng trong quá trình giảng dạy, nhằm thu hút SV hơn, thiết kế các kỳ học doanh nghiệp, liên kết với các doanh nghiệp, người sử dụng lao động nhằm tạo cho SV môi trường làm việc chuyên nghiệp và có sự hỗ trợ về kinh phí trong quá trình học tập. Tuyên truyền, khuyến khích, tạo động lực để lôi kéo toàn bộ SV của ngành tham gia các hoạt động sản xuất và NCKH, gắn NCKH với thực tế sản xuất để tạo niềm đam mê, hứng khởi cho SV trong học tập và NC.

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Tổ chức kỳ học doanh nghiệp nhằm tạo cho SV có môi trường học tập và trải nghiệm thực tế một cách chuyên nghiệp, bài bản giúp tạo hứng thú học tập và làm việc, nâng cao kỹ năng và thái độ	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Tăng cường SV tham gia các dự án sản xuất của viện nhằm tạo hứng thú, tăng cường thực tế	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
3	Ký kết thêm với các doanh nghiệp, các nhà sử dụng lao động, tạo các nguồn hỗ trợ cho SV trong NCKH	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
	nhằm khơi dậy niềm đam mê, ham học hỏi và NC của SV		
4	Gắn các NCKH của SV với thực tế sản xuất nhằm tạo hứng thú và ý nghĩa của các nghiên cứu.	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
5	Thu hút toàn bộ SV của ngành tham gia vào các hoạt động NCKH và sản xuất của viện để nâng cao khả năng học hỏi, nghiên cứu của SV	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 5/7 điểm.**

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 4:**

Trong phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT có điểm nổi bật nhất là sự thay đổi khung chương trình qua các năm học 2013, 2015, 2017 thay đổi về thời lượng lý thuyết, thực hành và bài tập nhằm phù hợp với thực tế. Đồng thời, để lượng hóa sự thay đổi tích cực này, Trường ĐHLN cũng như Viện QLDD&PTNT đã đưa SV vào làm việc thực tiễn theo mô hình liên kết giữa nhà tuyển dụng và đơn vị đào tạo người lao động.

Nhìn chung, CTĐT ngành QLDD đã đặt ra được mục tiêu rõ ràng, được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy lấy người học làm TT cụ thể hoạt động học tập đa dạng như: tự học, thảo luận, thuyết trình và hình thức học tập linh hoạt theo hệ đào tạo tín chỉ, giúp người học rút ngắn thời gian học tập mà vẫn đảm bảo đạt CDR. Sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với người học rất cởi mở, thân thiện, đồng thời với sự hỗ trợ của các CVHT luôn đồng hành cùng người học trong việc tư vấn, hỗ trợ liên quan đến chương trình học.

Mặc dù, CTĐT của ngành đã rất cố gắng hoàn thiện để phù hợp với thực tế sản xuất, tuy nhiên vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, hoạt động thực tập thực tế một phần vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, nhiều SV chưa theo kịp với hệ thống đào tạo tín chỉ do chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng, kém ngoại ngữ.

#### **Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí: kết quả đạt 3/3**

## TIÊU CHUẨN 5

### ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

#### **Mở đầu**

Đánh giá kết quả học tập là một nội dung quan trọng của giáo dục đại học, nhằm xác định năng lực, kiến thức của người học phục vụ cho công việc sau khi ra trường. Việc đánh giá kết quả học tập của người học theo chương trình đào tạo của ngành QLDD tại trường Đại học Lâm Nghiệp cũng như các ngành khác được thực hiện thường xuyên, liên tục. Quá trình đánh giá kết quả học tập của người học được phân chia theo các kì học của từng năm học, thực hiện chuyên nghiệp, phù hợp với chuẩn đầu ra của ngành. Đồng thời, kết quả đánh giá phản ánh dấu mốc và sự phát triển trong học tập của người học, dựa vào đó người học có thể cải thiện việc học tập và kế hoạch trong tương lai.

Mặt khác, việc đánh giá kết quả học tập của người học cũng cung cấp cho Nhà trường, Viện QLDD&PTNT các cơ sở dữ liệu có giá trị và phản ánh rõ nét về hiệu quả của quá trình giảng dạy cũng như hỗ trợ người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành QLDD được thiết kế nhằm đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng phù hợp với chuyên ngành.

Một điều nữa là kết quả đánh giá sau khi hoàn thành phải được kịp thời phản hồi đến người học để người học biết được kết quả học tập của mình, từ đó có nhận xét, tự đánh giá và được tạo mọi điều kiện thuận lợi để tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập khi cần thiết. Mặt khác, người học dựa vào kết quả học tập của mình để có kế hoạch cải thiện việc học tập cá nhân.

***Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.***

#### **1. Mô tả**

Trường DHLN đã ban hành CDR ngành đào tạo QLDD [**H5.05.01.01**]. CDR ngành đào tạo QLDD quy định rõ ràng và cụ thể các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, thái độ đối với người học. Đây chính là căn cứ yêu cầu mức tối thiểu người học phải đạt được để được công nhận tốt nghiệp kỹ sư

ngành QLDD tại Trường ĐHLN. CĐR được rà soát, cập nhật điều chỉnh kịp thời phù hợp với nhu cầu của xã hội, của các đơn vị tuyển dụng lao động [H5.05.01.02].

Để người học có thể tiếp cận và nắm bắt được CĐR thì Nhà trường đã công bố công khai, rộng rãi đến toàn bộ người học cũng như GV.

+ Thông báo tuyển sinh ngành QLDD được thông báo công khai, rộng rãi đến người học [H5.05.01.3]. Các thông báo này cũng được đăng tải trên trang web tuyển sinh của Trường [H5.05.01.4] và các phương tiện truyền thông khác (khối thi, môn thi, chỉ tiêu, lịch thi...).

+ Khi SV trúng tuyển đều được hướng dẫn cụ thể về Hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm, xếp loại thông qua cuốn sổ tay SV [H5.05.01.05].

Trên cơ sở về các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá người học đã được ban hành của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.06], Nhà trường đã ban hành quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập của người học được thống nhất trong toàn trường [H5.05.01.07] và Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.08].

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện đúng quy trình, thay đổi liên tục để phù hợp với chất lượng đầu vào của SV và CĐR của ngành, để đảm bảo SV khi ra trường đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Hình thức thi kết thúc học phần sử dụng tổ hợp của nhiều phương pháp đa dạng, được thiết kế phù hợp để có thể đo lường chính xác mức độ đạt được của người học so với CĐR. Điểm đánh giá kết quả người học bao gồm:

+ *Điểm quá trình học tập* (điểm kiểm tra thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đánh giá phần thực hành - với học phần có thực hành, điểm kiểm tra giữa học phần) được GV ghi vào mẫu biểu thống nhất do Phòng Đào tạo quy định [H5.05.01.9], chiếm tỷ trọng 40% trở xuống. Điểm quá trình sẽ được thông báo trực tiếp tới người học trên giảng đường, được dán công khai tại bảng tin của Bộ môn và thông qua trang cá nhân của người học trên hệ thống <http://vnuf.edu.vn> [H5.05.01.10].

+ *Điểm thi kết thúc học phần*: là điểm bài thi sau khi người học hoàn thành học phần, chiếm trọng số 60% trở lên. Việc đánh giá kết quả thi kết thúc học phần được thực hiện bằng nhiều phương pháp đánh giá: thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, đồ án môn học... Điểm thi kết thúc học phần sẽ được thông báo tới người học qua trang cá nhân tác nghiệp tin chỉ của Trường [H5.05.01.11].

+ *Đối với SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp*: cũng được đánh giá kết quả công khai, minh bạch, chính xác và đảm bảo công bằng thông qua Phiếu nhận xét Chuyên đề/ Khóa luận tốt nghiệp, mẫu phiếu đánh giá poster trình bày, Biên bản họp hội đồng, bảng tổng hợp kết quả khóa luận [H5.05.01.12].

Kết thúc các môn học, người học đều tham gia đánh giá môn học và GV theo mẫu [H5.05.01.13]. Căn cứ theo đánh giá của người học về cách thức kiểm tra đánh giá môn học, các bộ môn chuyên môn sẽ họp bàn và đưa ra những thay đổi cần thiết về cách thức kiểm tra đánh giá môn học cho phù hợp [H5.05.01.14].

Ngoài ra, SV cũng được cung cấp đề cương chi tiết của mỗi học phần [H5.05.01.15], trong đó có nêu rõ cách đánh giá, trọng số của từng loại điểm thành phần và cách tính điểm chung của học phần. Đề cương môn học của CTĐT được xây dựng 2 năm 1 lần để đảm bảo kiến thức, kỹ năng từng môn học phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội [H5.05.01.16]. Nhiều môn học đã tăng thời lượng thực hành đảm bảo SV có đủ thời gian để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, có thể thực hành tại Trường hoặc kết hợp thực hành tại các đơn vị sản xuất. Đề cương chi tiết môn học đều được công bố cho SV và nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ nhằm đánh giá mức độ thu nhận kiến thức phân tích, áp dụng trong thực tiễn.

Bên cạnh việc đánh giá kết quả người học về kiến thức, kỹ năng... người học cũng được đánh giá kết quả rèn luyện đối với SV đại học theo quy định của bộ Giáo dục và đào tạo [H5.05.01.17], Trường DHLN cũng có các quy định riêng rõ ràng, chi tiết tại sổ tay SV [H5.05.01.5] để người học được tiếp cận;

Nhà trường cũng đã thành lập Phòng KT&ĐBCL [H5.05.01.18], là đơn vị chuyên trách về công tác kiểm tra đánh giá, độc lập với công tác đào tạo. Phòng KT&ĐBCL quản lý toàn bộ ngân hàng đề thi kết thúc học phần, đóng dấu khảo thí, đựng vào túi được niêm phong, gán mã số trên túi đúng quy định. Việc chọn đề thi



được thực hiện theo phương pháp chọn ngẫu nhiên trong ngân hàng đề thi. Chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL được quy định chi tiết trong Quyết định số 313 [H5.05.01.19].

## 2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học của Trường ĐHLN nói chung và của ngành QLDD nói riêng được thiết kế phù hợp, linh hoạt, bám sát với Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; phù hợp chuẩn đầu ra về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ của ngành.

Các tiêu chí đánh giá được công bố công khai với tất cả SV khi trúng tuyển, được hướng dẫn chi tiết để mọi người học hiểu và nắm rõ quy trình đánh giá.

Tất cả các môn học đều có đề cương chi tiết, ngân hàng đề thi được thiết kế nhằm đánh giá theo mức độ hiểu biết, áp dụng, tổng hợp của người học, đảm bảo yêu cầu chuẩn đầu ra của ngành.

Công tác đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo đúng quy trình đánh giá, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, trung thực, phù hợp với hình thức đào tạo và mục tiêu của từng học phần.

## 3. Điểm tồn tại

Hình thức thi và hệ thống ngân hàng đề thi vẫn còn hạn chế, chưa đa dạng, chủ yếu là hình thức thi tự luận và trắc nghiệm, chưa bộc lộ được hết kỹ năng tư duy của SV. Cần tăng thời lượng thực hành thực tế trong thang điểm đánh giá kết quả người học.

Việc phản hồi của người học về quy trình đánh giá kết quả môn học hiện chưa được thực hiện.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Rà soát ĐCCT môn học, tăng khối lượng thực hành thực tập	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Rà soát và thay đổi hình thức đánh	2019- 2020	Viện

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
	giá kết quả môn học, chuyển hình thức thi sang vấn đáp, đồ án, thao tác trực tiếp trên phần mềm máy tính hoặc dụng cụ thực hành		QLDD&PTNT
3	Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn: <b><i>Phương pháp luận thực hành</i></b> để giảng viên giảng dạy có phương pháp đánh giá phong phú và khách quan hơn	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT và Trường ĐHLN
4	Tăng thêm các kỳ học bổ sung theo nhu cầu của SV đăng ký để đảm bảo tiến độ học tập, lộ trình tự tự các môn học đúng yêu cầu	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT và Phòng Đào tạo
5	Tăng cường công tác rà soát, đánh giá đề thi để đảm bảo bám sát kiến thức và nội dung môn học	Năm 2019- 2020	Viện QLDD&PTNT và Phòng Đào tạo
6	Bổ sung nội dung đánh giá của người học về quy trình đánh giá kết quả môn học trong các mẫu phiếu khảo sát người học về môn học/ GV và phiếu khảo sát SV sau khi tốt nghiệp	Năm 2019- 2020	Phòng KT&ĐBCL

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 6/7

***Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế, phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học***

## 1. Mô tả

Trong quá trình học tập tại trường, kết quả học tập của người học ngành QLDD được đánh giá theo các quy định của Trường ĐHLN tại quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.02.01] và Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [H5.05.02.02] và Quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập [H5.05.02.03].

Để người học có thể dễ dàng theo dõi và nắm bắt được các vấn đề liên quan tới đánh giá kết quả học tập, Nhà trường đã ban hành các văn bản tài liệu hướng dẫn trong đó quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, các nội dung liên quan trong các kỳ thi. Cụ thể như sau:

+ *Thời gian* tiến hành đánh giá kết quả học tập của người học được Phòng Đào tạo sắp xếp và thông báo tới từng SV (Lịch thi kết thúc học phần, lịch thực hiện khóa luận tốt nghiệp, lịch bảo vệ khóa luận tốt nghiệp...) qua trang cá nhân trên hệ thống của Trường ĐHLN [dktc.vnuf.edu.vn](http://dktc.vnuf.edu.vn) [H5.05.02.04].

+ *Hình thức, phương pháp* đánh giá kết quả người học thông qua hình thức thi kết thúc học phần được quy định cụ thể tại Quy định về xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần [H5.05.02.05] và Quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập [H5.05.02.03]. Cụ thể, gồm các hình thức và phương pháp thi kết thúc học phần như sau: thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, đồ án môn học... Hình thức phương pháp đánh giá kết quả người học sẽ được GV giảng dạy thông báo tới người học ngay khi bắt đầu môn học và trong suốt quá trình dạy. Đối với thi tốt nghiệp, hình thức và phương pháp được quy định cụ thể trong Quy định về thực tập và thi tốt nghiệp áp dụng cho hệ đào tạo chính quy bậc đại học Trường ĐHLN [H5.05.02.06].

+ *Tiêu chí* đánh giá kết quả người học trực tiếp thông qua các tiêu chí: Điểm quá trình (gồm: chuyên cần, điểm kiểm tra kiến thức thường xuyên, điểm thực hành với môn học có phần thực hành) và điểm thi kết thúc học phần. Các tiêu chí đánh giá kết quả người học được quy định cụ thể trong từng đề cương chi tiết môn học [H5.05.02.07]. Điểm quá trình được cán bộ giảng dạy công khai cho người học trước khi thi kết thúc học phần theo mẫu do Phòng Đào tạo cung cấp [H5.05.02.08] và được

nhập công khai lên hệ thống tác nghiệp tin chỉ <http://dktc.vnuf.edu.vn> [H5.05.02.09]. Với SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp thì các tiêu chí đánh giá gồm: điểm quá trình, điểm phản biện, điểm bảo vệ khóa luận theo mẫu [H5.05.02.10]. Thành phần hội đồng chấm tốt nghiệp gồm các thành viên trong quyết định thành lập hội đồng chấm tốt nghiệp của ngành QLDD [H5.05.02.11].

+ *Trọng số*: Việc xác định trọng số các tiêu chí đánh giá kết quả người học do bộ môn phụ trách môn học đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và được trình bày cụ thể tại đề cương chi tiết của học phần [H5.05.02.7]. Đa số các môn học ngành QLDD được xác định trọng số: 40% điểm quá trình, 60% điểm thi kết thúc học phần.

+ *Cơ chế phản hồi*: Người học được quyền phản hồi kết quả đánh giá học phần của mình nếu có bất cứ sai lệch nào (nhập sai, tính sai) và khiếu nại về điểm thi kết thúc học phần bằng cách viết đơn đề nghị theo mẫu [H5.05.02.12] sau khi Phòng KT&ĐBCL có thông báo về việc nhận đơn phúc khảo bài thi [H5.05.02.13] và nộp về Phòng KT&ĐBCL. Phòng KT&ĐBCL sẽ thống kê danh sách các trường hợp người học đề nghị phúc khảo kết quả học tập [H5.05.02.14]. Người học được quyền nhận mọi sự hỗ trợ từ Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL và bộ môn phụ trách về vấn đề khiếu nại, phản hồi về kết quả học tập của mình và sau khi có kết quả phúc khảo người học được nhận thông báo công khai [H5.05.02.15].

Các tài liệu quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi kết quả đánh giá người học được công bố công khai và rộng rãi tới người học thông qua nhiều hình thức như: tuần lễ giáo dục công dân đầu mỗi năm học kế hoạch của Nhà trường [H5.05.02.16] , giảng viên môn học khi lên lớp, CVHT [H5.05.02.17]...

Kết thúc mỗi học kỳ, Nhà trường tiến hành khảo sát người học về môn học/giảng viên kỳ theo đúng quy định [H5.05.02.18]. Người học hoàn thành phiếu khảo sát môn học/giảng viên theo mẫu [H5.05.02.19]. Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá môn học/giảng viên có thể thấy đại đa số SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học cũng như hài lòng về các quy định và việc công bố cách thức kiểm tra đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ [H5.05.02.20].

## 2. Điểm mạnh

Các tài liệu hướng dẫn, các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi được ban hành đầy đủ, chi tiết và được công bố rộng rãi và lặp lại nhiều lần qua nhiều hình thức khác nhau. Qua đó, người học có thể nắm được các quy định liên quan tới các kỳ thi để có thể đảm bảo chất lượng theo CDR.

## 3. Tồn tại

Người học chưa thực sự quan tâm nhiều tới các quy định về đánh giá kết quả học tập, không thường xuyên cập nhật các thông báo trên trang cá nhân liên quan tới đánh giá kết quả học tập: lịch thi, thông báo phúc khảo...

Trang website <http://qldd.vnuf.edu.vn> của Viện QLDD&PTNT chưa thu hút được đông đảo SV truy cập, nên một số các thông báo riêng của Viện tới người học chưa được kịp thời.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 – 2018, Viện QLDD&PTNT đã tăng cường xây dựng hệ thống website phục vụ cho học tập của SV. Đề cương chi tiết, tài liệu tham khảo các môn học sẽ được đăng tải đầy đủ trên website nhằm phục vụ cho SV trong việc học tập. Đồng thời, các CVHT sẽ thường xuyên kiểm tra đánh giá kết quả học tập trong tiến trình học của SV, để kịp thời hỗ trợ học tập và nghiên cứu.

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Hoàn thiện hơn Website của viện ( <a href="http://qldd.vnuf.edu.vn">http://qldd.vnuf.edu.vn</a> ), cập nhật đầy đủ và kịp thời các thông tin về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, việc làm... với mục tiêu đây sẽ là kênh thông tin chính của SV ngành	Năm 2019-2020	Ban quản trị Website Viện QLDD&PTNT

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
2	Tổ chức các buổi tọa đàm đầu năm học với toàn bộ SV của ngành để giới thiệu, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc về các quy định, tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập của người học	Năm 2019-2020	Viện QLDD&PTNT Phòng Đào tạo Phòng KT&ĐBCL
3	Lập thêm các Group trên mạng xã hội (Facebook, zalo...) cho tất cả các lớp của ngành để thông tin đến với SV 1 cách nhanh nhất: Lịch thi, lịch thi lại, lịch phúc khảo bài thi, công bố điểm quá trình...	Năm 2019-2020	CVHT

**5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức: 6/7**

**Tiêu chí 5.3 Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

**1. Mô tả**

Các cán bộ giảng dạy ngành QLDD thực hiện các phương pháp đánh giá kết quả học tập rất đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng theo đúng quy định của Trường DHLN [H5.05.03.01] và được công bố công khai trong đề cương chi tiết môn học [H5.05.03.02]. Các phương pháp và hình thức thi áp dụng để đánh giá kết quả người học gồm: thi trắc nghiệm, vấn đáp, tự luận, đồ án môn học, thực hành trực tiếp trên máy móc, thực tập nghề nghiệp tại các doanh nghiệp... Các đề thi được xây dựng theo Quy định về xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc môn học/học phần [H5.05.03.03]. Các hình thức và ngân hàng đề thi được cập nhật liên tục mỗi học kỳ theo Đăng ký hình thức thi, rà soát đề thi kết thúc học phần [H5.05.03.04].

Để bảo đảm độ tin cậy, đề thi kết thúc học phần được xây dựng trên sự thảo luận, bàn bạc giữa các cán bộ giảng dạy phụ trách môn học và chủ nhiệm bộ môn, các đề thi được thiết kế theo mẫu do Phòng KT&ĐBLC cung cấp [H5.05.03.05].

Để đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy trong đánh giá kết quả học tập, cán bộ giảng dạy phải cung cấp đáp án đề thi với thang điểm 0.25 điểm/y lưu tại bộ môn và tại Phòng KT&ĐBCL. Công tác chấm thi được đảm bảo khách quan, chính xác và công bằng. Bài thi được đánh số phách theo đúng bản ghi mã số phách và được đọc phách trước khi giao cho cán bộ chấm thi. Mỗi bài thi của SV đều có 02 GV chấm bài để đảm bảo sự khách quan và công bằng [H5.05.03.01]. Kết quả chấm thi được ghi vào Phiếu ghi kết quả chấm thi [ H5.05.03.06] phải có đủ chữ ký của 02 cán bộ chấm thi và xác nhận của chủ nhiệm bộ môn. Các môn học có phần thực hành, cán bộ giảng dạy và cán bộ hướng dẫn thực hành đều tham gia khóa học “Phương pháp luận thực hành” do Nhà trường tổ chức và cấp chứng chỉ [H5.05.03.07] để đảm bảo đánh giá kết quả người học qua nội dung thực hành được chính xác, khách quan và công bằng nhất. Đối với SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp cũng được đánh giá kết quả công khai, minh bạch, chính xác và đảm bảo công bằng thông qua Phiếu nhận xét Chuyên đề/Khóa luận tốt nghiệp, mẫu phiếu đánh giá poster trình bày, Biên bản họp hội đồng, bảng tổng hợp kết quả khóa luận [H5.05.03.08].

Để đảm bảo công bằng và minh bạch, cán bộ giảng dạy phải công bố công khai điểm quá trình của người học tại các bảng tin của bộ môn [H5.05.03.09] để người học được biết và phản hồi [H5.05.03.10].

Bên cạnh đó, các tiêu chí kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học được phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ công bằng. Trong Sổ tay SV [H5.05.03.11] chỉ rõ một học phần của người học đạt khi điểm học phần thuộc loại A (8,5 - 10 điểm), B (7,0 - 8,4 điểm), C (5,5 - 6,9 điểm), D (4,0 - 5,4 điểm) và không đạt với mức F (dưới 4,0 điểm). Người học đạt điểm F sẽ phải học lại môn học đó. Trước đây theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.03.12] thì người học đủ điều kiện thi nếu đã đăng ký học. Nhưng từ năm học 2018-2019, theo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [H5.05.03.13] thì người học chỉ đủ điều kiện dự thi nếu tham gia đủ tối thiểu 70% số giờ lý thuyết, thảo luận bài tập, 90% số giờ thực hành nếu môn học có phần thực hành. Nếu không đảm bảo yêu cầu trên người học sẽ không đủ điều kiện thi và phải đăng ký học lại học phần

đó. Cán bộ giảng dạy phải thông báo công khai tới người học những trường hợp nào không đủ điều kiện dự thi, lập danh sách điều kiện dự thi theo mẫu của Phòng Đào tạo [H5.05.03.14] với xác nhận của chủ nhiệm bộ môn và gửi về Phòng Đào tạo trước tối đa 03 ngày sau khi kết thúc môn học theo đúng quy định của Nhà trường về thông báo cập nhật điều kiện dự thi và tổ chức thi cho SV [H5.05.03.15]. Đồng thời, cán bộ giảng dạy nhập điểm Quá trình môn học và điều kiện dự thi lên hệ thống tác nghiệp tin chỉ [H5.05.03.16]

Thông qua khảo sát người học về phương pháp kiểm tra đánh giá, tính công bằng trong đánh giá điểm cho SV, đại đa số SV được hỏi đánh giá tốt về phương pháp đánh giá kết quả học tập và cho rằng GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV [H5.05.03.17]. Hàng năm, khi SV đi thực tập và sau khi SV tốt nghiệp đi làm, đều nhận được những đánh giá tốt của đơn vị thực tập và nhà tuyển dụng [H5.05.03.18]. Ngoài ra, thông qua cuộc họp giao ban công tác SV [H5.05.03.19] và các ngày hội đối thoại với SV [H5.05.03.20], người học đã nêu ý kiến cho rằng các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập là phù hợp nhưng cần tăng cường hình thức thi tự luận và đổi mới đề thi theo từng năm để phù hợp hơn với trình độ của SV.

## **2. Điểm mạnh**

Phương pháp đánh giá kết quả học tập luôn thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, nội dung từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các học phần trong CTĐT ngành QLDD.

## **3. Điểm tồn tại**

Đối với ngành QLDD, Nhà trường còn chưa tiến hành thường xuyên theo định kỳ tổ chức khảo sát, đánh giá, việc áp dụng các loại hình thức thi, kiểm tra đối với từng học phần để phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành.

## **4. Kế hoạch hành động**

Ngành QLDD sẽ tập trung bổ sung thêm thời lượng thực hành và phương pháp đánh giá của một số học phần có thực hành, đồng thời nghiên cứu, bổ sung hình thức ra đề thi, cách thức tổ chức thi nhằm phù hợp với thực tế khách quan và CDR của CTĐT.



STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Kết hợp với các đơn vị sản xuất thực tế, đơn vị tuyển dụng cùng cán bộ giảng dạy để đánh giá người học trong các học phần thực tập nghề, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Rà soát và thay đổi hình thức đánh giá kết quả môn học, chuyển hình thức thi sang vấn đáp, đồ án, thao tác trực tiếp trên phần mềm máy tính hoặc dụng cụ thực hành	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT

### **5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7**

#### ***Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.***

##### **1. Mô tả**

Bên cạnh các quy định về thi, kiểm tra đánh giá kết quả người học thì việc phản hồi kết quả đánh giá của người học cũng được quy định rõ ràng [H5.05.04.01]. Các quy định về việc phản hồi kết quả học tập này được phổ biến công khai và rộng rãi đến người học thông qua nhiều hình thức như: Sổ tay SV [H5.05.04.02], Các buổi học trong tuần công tác SV hàng năm [H5.05.04.03] hay thông qua CVHT [H5.05.04.04]. Người học theo dõi kết quả đánh giá học tập trên trang cá nhân [H5.05.04.05]. Người học được quyền phản hồi kết quả đánh giá người học đối với điểm thi kết thúc học phần theo mẫu [H5.05.04.06] trong thời gian 1 tuần kể từ khi nhận được kết quả đánh giá theo đúng quy định.

Phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm tiếp nhận đơn xin phúc khảo, tổ chức kiểm tra, rút bài thi, chuyển về bộ môn để chấm phúc khảo, nhận kết quả chấm phúc khảo và công bố công khai kết quả chấm phúc khảo cho người học *chậm nhất 07 ngày* sau mốc thời gian hết hạn nộp đơn phúc khảo tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL [H5.05.04.01]. Đối với điểm quá trình, GV có trách nhiệm giải đáp thắc mắc trực tiếp với người học. Việc

thay đổi điểm quá trình phải được chủ nhiệm bộ môn xác nhận, giáo viên nộp đơn đề nghị thay đổi điểm quá trình [H5.05.04.07] và nộp về Phòng Đào tạo.

Để góp phần hỗ trợ người học có những kế hoạch cải thiện kết quả học tập kịp thời, Nhà trường và Viện QLDD&PTNT chỉ đạo tổ chức sinh hoạt lớp SV định kỳ hàng tháng [H5.05.04.08], sơ kết học kỳ I [H5.05.04.9] và tổng kết năm học [H5.05.04.10]. Trong đó, vai trò của CVHT rất quan trọng, các CVHT có trách nhiệm theo dõi và in kết quả học tập trong kỳ và cả năm [H5.05.04.11] của các SV trong lớp mình quản lý, từ đó có những nhắc nhở, đôn đốc, hỗ trợ đưa ra kế hoạch định hướng để người học kịp thời cải thiện việc học tập. Bên cạnh đó, kết quả học tập của người học cũng được CVHT gửi về cho gia đình người học qua đường bưu điện để gia đình người học nắm bắt được tình hình học tập và có những hỗ trợ, nhắc nhở người học kịp thời.

Sau khi biết kết quả học tập, người học có thể chủ động lộ trình học tập của cá nhân để cải thiện kết quả học tập như: học lại, học nâng điểm, đăng ký học theo tiến độ nhanh/chậm. Người học làm đơn theo mẫu [H5.05.04.12] và gửi Phòng Đào tạo. Nhà trường cũng tạo điều kiện mở các lớp học bổ sung giữa học kỳ, học kỳ hè nhằm giúp SV có thể ra trường đúng hạn. Vì thế tỷ lệ SV ngành QLDD ra trường đúng thời hạn (4 năm) tương đối cao (K55 là 85%; K56 là 82%; K57 là 76%; K58 là 83%; K59 là 90%) [H5.05.04.13]. Như vậy, các thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để người học cải thiện việc học tập.

Qua kết quả khảo sát người học nhận thấy hầu hết SV cho rằng môn học và cách đánh giá môn học là phù hợp [H5.05.04.14]. Sự phản hồi kết quả học tập của SV, đánh giá tổng hợp hoạt động học tập được Nhà trường, Viện QLDD&PTNT tổng kết và xây dựng kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ năm học mới [H5.05.04.15].

Kết thúc mỗi học kỳ, Nhà trường tiến hành khảo sát người học về môn học/giảng viên cuối học kỳ. Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá môn học/giảng viên có thể thấy đại đa số SV hài lòng về cách thức, thời gian, công bố phản hồi lại kết quả người học của các phòng ban chức năng. [H5.05.04.16].

## **2. Điểm mạnh**

SV dễ dàng tiếp cận được với quy trình khiếu nại về kết quả học tập giúp SV tiết kiệm thời gian, nhanh chóng, hiệu quả và chính xác để điều chỉnh cho phù hợp. Có các quy định để hỗ trợ người học về việc phản hồi kết quả học tập.

Bên cạnh đó, SV còn được sự hỗ trợ của CVHT, các chuyên viên của Phòng Đào tạo trong quá trình đăng kí môn học, học cải thiện điểm, Phòng KT&ĐBCL về phúc khảo điểm thi...

### 3. Tồn tại

Vào một số thời gian, do hạn chế về cơ sở hạ tầng và mạng internet nên số SV truy cập vào tài khoản cá nhân để xem điểm, thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng bị nghẽn mạng, gây khó khăn cho chuyên viên đào tạo và SV.

Việc công bố điểm cuối kì cho SV đôi khi còn chậm trễ, làm ảnh hưởng đến việc phúc khảo bài thi của SV.

### 4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống mạng internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng phục vụ cho đánh giá kết quả học tập của SV. Đồng thời, Nhà trường và Viện QLDD&PTNT thúc đẩy việc chấm thi, nhập điểm, công bố điểm cuối kì đúng thời hạn cho SV.

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Công khai sớm điểm quá trình môn học trên nhiều phương tiện: bảng tin, CVHT, group facebook, website Viện... để người học kịp thời phản hồi khi có thắc mắc	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Hoàn thiện sớm việc chấm thi kết thúc học phần và công bố rộng rãi kết quả thi để người học kịp thời khiếu nại nếu có	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT Phòng Đào tạo
3	Thông báo rộng rãi trên các phương tiện để người học biết được quy trình, thủ tục, thời gian các đợt phúc khảo bài thi	2019- 2020	Phòng KT&ĐBCL

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu 5/7

**Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.**

## 1. Mô tả

Trường ĐHLN có đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học và được công bố công khai. Việc giải quyết khiếu nại của người học về kết quả học tập được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT [H5.05.05.01] và Trường ĐHLN [H5.05.5.02]. Người học được CVHT phổ biến thường kỳ trong nội dung sinh hoạt lớp hàng tháng [H5.05.05.03], ngoài ra người học còn được Nhà trường phổ biến chi tiết trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học [H5.05.05.04] và công khai trong Sổ tay học tập của SV [H5.05.05.05]. Như vậy, người học được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần.

Đối với hoạt động học tập người học sẽ được đánh giá quá trình học tập và đánh giá bài thi kết thúc học phần. Trong đó cụ thể việc khiếu nại được thực hiện như sau:

Đối với điểm đánh giá quá trình học tập SV khiếu nại trực tiếp với cán bộ giảng dạy. Việc thay đổi điểm quá trình chỉ được phòng đào tạo thực hiện sau khi cán bộ giảng dạy làm đơn Đề nghị thay đổi điểm Quá trình học phần [H5.05.05.06] với xác nhận của trưởng bộ môn.

Đối với điểm bài thi kết thúc học phần, sau khi được thông báo kết quả thi trên trang cá nhân [H5.05.05.07] trong thời hạn 05 ngày làm việc, SV có thể làm đơn xin phúc khảo kết quả bài thi theo mẫu [H5.05.05.08] gửi Phòng KT&ĐBCL để được giải quyết. Kết quả phúc tra được thông báo chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn xin phúc khảo [H5.05.05.09]. Khi phát hiện có bất kỳ sự khác biệt nào giữa điểm thi đã công bố và điểm truy cập trên hệ thống Quản lý đào tạo, SV cần làm đơn yêu cầu Phòng Đào tạo kiểm tra lại các điểm tương ứng [H5.05.05.10].

Ngoài ra SV có thể phản ánh thông qua các buổi họp lớp với CVHT và trên trang web của Phòng KT&ĐBCL [H5.05.05.11].

Các đơn xin phúc tra điểm của SV được Phòng KT&ĐBCL lập biểu thống kê [H5.05.05.12]. Theo số liệu thống kê của Phòng KT&ĐBCL, hàng năm có không quá 2% số SV ngành QLDD khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

## 2. Điểm mạnh

SV dễ dàng tiếp cận được với quy trình khiếu nại về kết quả học tập giúp SV tiết kiệm thời gian, nhanh chóng, hiệu quả và chính xác để điều chỉnh cho phù hợp. Các quy trình khiếu nại được công bố công khai, thông qua nhiều hình thức.

## 3. Tồn tại

Quy định về quy trình khiếu nại kết quả học tập chưa được công bố trên trang web Viện QLDD&PTNT để thuận tiện cho việc tra cứu của GV và SV. Nhiều SV chưa dành sự quan tâm tới việc khiếu nại kết quả học tập.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019, Nhà trường cũng như Viện QLDD&PTNT sẽ tăng cường cập nhật một số quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập vào trang web của Nhà trường và Viện, tạo điều kiện cho người học dễ dàng tiếp cận, đảm bảo quyền lợi của người học.

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Công khai sớm điểm quá trình môn học trên nhiều phương tiện: bảng tin, CVHT, group facebook, website Viện... để người học kịp thời phản hồi khi có thắc mắc	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Hoàn thiện sớm việc chấm thi kết thúc học phần và công bố rộng rãi kết quả thi để người học kịp thời khiếu nại nếu có	2019- 2020	Viện QLDD&PTNT Phòng Đào tạo
4	Thông báo rộng rãi trên các phương tiện để người học biết được quy trình, thủ tục, thời gian các đợt phúc khảo bài thi	2019- 2020	Phòng KT&ĐBCL

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu 5/7

### Kết luận về tiêu chuẩn 5

Mặc dù còn một số hạn chế như hình thức thi, kiểm tra đánh giá còn chưa đa dạng, việc tiếp cận thông tin của một số SV đối với quy trình kiểm tra, đánh giá, khiếu nại kết quả học tập còn hạn chế... , nhưng nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của SV chuyên ngành QLDD đã được thực hiện chuyên nghiệp, theo đúng các quy định, linh hoạt, công khai, minh bạch, thể hiện sự công bằng. Đồng thời sử dụng phương pháp đánh giá linh hoạt, các quy trình được thực hiện đơn giản, người học có thể phản hồi kết quả học tập một cách nhanh chóng, dễ dàng, kịp thời để có kế hoạch, lộ trình và cải thiện việc học tập của cá nhân.

**Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí: kết quả đạt 5/5**

## TIÊU CHUẨN 6

### ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

#### **Mở đầu**

Trường ĐHLN có sứ mạng là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; mỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ. Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

Điều này cũng có nghĩa là Nhà trường cần một lực lượng GV có đủ năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH. Nhà trường luôn xác định công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ cho cán bộ GV là nhiệm vụ trọng tâm.

Đội ngũ giảng viên của ngành Quản lý đất đai là lực lượng chủ chốt trong quy trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho ngành Quản lý đất đai nói riêng. Chất lượng của đội ngũ giảng viên quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra của ngành Quản lý đất đai.

Ngành Quản lý đất đai có đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

***Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### **1. Mô tả**

Quy hoạch đội ngũ GV, NCV nhằm đáp ứng mục tiêu quan trọng của Trường ĐHLN trong giai đoạn 2006 -2020 [H6.06.01.01]. Trong giai đoạn này, cần xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức có năng lực, trình độ cao về chuyên môn [H6.06.01.02]. Chính vì vậy, quy hoạch đội ngũ GV, NCV cho chuyên ngành QLĐĐ được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, khoa học, phù hợp với quy định chung của Nhà trường nhằm đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.03].

Định hướng phát triển công tác cán bộ cho chuyên ngành QLĐĐ luôn phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường [H6.06.01.04], việc tuyển dụng bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV và nhân viên được thực hiện căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu

chuẩn chức danh nghề nghiệp của cá nhân đơn vị. Đối với chức danh trợ giảng khi hết thời gian tập sự sau 5 năm làm nhiệm vụ trợ giảng phải hoàn thành nhiệm vụ trợ giảng theo quy định, có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành, có chứng chỉ tiếng Anh IELTS 4.5 trở lên do Hội đồng Anh hoặc Tổ chức giáo dục Úc (IDP) cấp; có chứng chỉ Tin học văn phòng trình độ B **[H6.06.01.05]**. Đối với GV và kỹ sư hướng dẫn thực hành có trình độ Tiến sĩ cần đáp ứng công trình, bài báo khoa học hoặc sách được công bố, đạt chứng chỉ IELTS 5.0; ngoài ra GV BM Ngoại ngữ cần đáp ứng chứng chỉ IELTS 6.5 **[H6.06.01.05]**. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường sẽ tổ chức đánh giá năng lực nghiên cứu của CBGD thông qua kết quả NCKH, báo cáo tổng quan trong kỳ đánh giá, khuyến khích phát minh, sáng chế, có các công bố quốc tế **[H6.06.01.06]**. Hàng năm căn cứ vào nhu cầu đào tạo, Nhà trường gửi TB, các đơn vị chuẩn bị kế hoạch công tác theo đúng mẫu biểu rồi hợp giữa khoa viện và Nhà trường để thống nhất kế hoạch công tác hàng năm trong đó có tuyển dụng GV, NCV, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu **[H6.06.01.07]**. Đồng thời để đánh giá kế hoạch thực hiện công tác năm học, kết quả đánh giá được trình bày rõ trong báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch hàng năm **[H6.06.01.08]**.

Ngoài việc căn cứ vào vị trí việc làm của cán bộ, GV hàng năm Nhà trường căn cứ vào kế hoạch tuyển dụng, nhu cầu và tình hình thực tế của các đơn vị sẽ, Nhà trường tổ chức xét hợp kế hoạch của từng đơn vị và chỉ đạo thực hiện trong cả năm học nhằm xác định quy mô đào tạo và quy hoạch đội ngũ cán bộ, GV phù hợp với nhu cầu đào tạo và NCKH **[H6.06.01.09]**.

Công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý GV, NCV phục vụ cho chuyên ngành QLDD của Trường, Khoa/Viện được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức, Luật GDDH, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ NN&PTNT **[H6.06.01.10]**, theo quy định và tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức của Trường ĐHLN **[H6.06.01.11]**.

Các vị trí tuyển dụng đều được đảm bảo tính minh bạch, có những yêu cầu, tiêu chí rõ ràng, và phải qua đợt kiểm tra chuyên môn **[H6.06.01.12]**. Đơn vị có nhu cầu tuyển dụng GV, NCV sẽ lập kế hoạch về vị trí, số lượng chỉ tiêu kết hợp với Phòng TCCB, trình Hiệu trưởng phê duyệt và TB đến các đơn vị trong Trường **[H6.06.01.13]**. Đồng thời, các chỉ tiêu tuyển dụng của Khoa/Viện, Nhà trường đã có chính sách thu hút những người có trình độ tiến sĩ, học hàm học vị cao, ưu tiên, tạo điều kiện cho các GV có trình độ cao, xét đặc cách tuyển dụng đối với trường hợp có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ phù hợp với chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn **[H6.06.01.14]**. Các tiêu chí được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo, đài, website của Trường, niêm yết tại Phòng TCCB theo đúng quy



định và danh sách những ứng viên đăng ký thi tuyển được TB công khai trên trang thông tin điện tử của Trường [H6.06.01.15]; sau khi đã được Hội đồng tuyển dụng xét duyệt hồ sơ đạt các tiêu chuẩn vị trí công việc cần tuyển dụng [H6.06.01.16].

Nhằm phục vụ cho công tác tuyển dụng, Nhà trường thành lập Hội đồng bao gồm: bộ môn, khoa, phòng và Hội đồng tuyển dụng Trường [H6.06.01.17]. Hội đồng tuyển dụng làm việc minh bạch, công khai, phản ánh bằng biên bản và phiếu chấm điểm của từng thành viên Hội đồng; kết quả tuyển dụng được TB công khai trên website của Trường và niêm yết tại Phòng TCCB [H6.06.01.18]. Người trúng tuyển sẽ được ký hợp đồng lao động có thời hạn và ra QĐ phân công công tác, thực hiện quy trình thử việc hay tập sự giảng dạy theo đúng các quy định đối với ngạch GV, NCV [H6.06.01.19], [H6.06.01.20]. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H6.06.01.21].

Ngoài ra, Nhà trường, Viện đã tạo điều kiện cho các cán bộ GV học tập nâng cao trình độ được xem xét giảm khối lượng giảng dạy, khen thưởng nếu hoàn thành đúng thời hạn, hoặc xem xét cử đi đào tạo ở nước ngoài (tùy thuộc vào đối tượng) [H6.06.01.22]. Từ năm 2014 đến nay, các cán bộ giảng dạy chuyên môn chính cho ngành QLDD đã tích cực thực hiện hoạt động sinh hoạt học thuật tại BM, tham gia các lớp nghiệp vụ sư phạm, tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành để đổi mới phương pháp giảng dạy [H6.06.01.23]. Các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trên nhằm thúc đẩy khả năng NCKH của GV, đồng thời các hoạt động tập huấn về QLDD được nâng cao nhằm phục vụ cộng đồng [H6.06.01.24].

Bên cạnh công tác tuyển dụng, Nhà trường có các quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng đối với GV và NCV phục vụ chuyên ngành QLDD cụ thể: Đối với LDHĐ chức danh GV đã được ký hợp đồng lao động từ năm 2014 trở về trước: Nếu chưa đáp ứng yêu cầu giảng dạy, BM, khoa đề nghị Nhà trường (bằng văn bản) ký lại hợp đồng làm nhiệm vụ trợ giảng, chưa có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành, trong thời hạn 03 năm Nhà trường sẽ chấm dứt hợp đồng lao động [H6.06.01.25].

Đối với các GV, NCV sau thời gian công tác được nghỉ hưu theo chế độ, có chức danh giáo sư, phó giáo sư được xem xét kéo dài thêm thời gian làm việc để giảng dạy và NCKH [H6.06.01.26].

Về bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo của bộ môn bao gồm Trưởng bộ môn và Phó trưởng bộ môn đều dựa trên năng lực và thành tích NCKH của cán bộ để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH. Bộ môn có dưới 8 cán bộ giảng dạy không cơ cấu Phó trưởng bộ môn; bộ môn có từ 8 đến 15 cán bộ giảng dạy có 1 Phó Trưởng bộ môn; bộ môn có trên 15 cán bộ giảng dạy có 02 Phó Trưởng bộ môn. Quy trình bổ nhiệm này

được thực hiện công khai, tiêu chí rõ ràng theo QĐ ban hành và được thực hiện thống nhất trên toàn trường [H6.06.01.27].

## 2. Điểm mạnh

Trong công tác phát triển đội ngũ GV và NCV của Nhà trường và Viện đã có định hướng, lộ trình đáp ứng các yêu cầu giảng dạy và hoạt động chuyên môn khác. Đội ngũ GV, NCV có năng lực chuyên môn tốt đáp ứng hoạt động giảng dạy và NCKH, đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường và Viện.

## 3. Điểm yếu

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn hạn chế về tỷ lệ nam nữ, cũng như đội ngũ có học hàm học vị Giáo sư, trao đổi chuyên môn HTQT còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

**Bảng 6.1. Xây dựng, phát triển đội ngũ GV, NCV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Rà soát chuyên ngành đối với những cán bộ đủ điều kiện làm GV; Tinh giản biên chế để đảm bảo đội ngũ phát huy cao nhất năng lực và hiệu quả làm việc	Từ năm 2019	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn
2	Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ giảng dạy, NCV, LDHĐ	Từ năm 2019	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 5/7 điểm

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng.**

### 1. Mô tả

GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành QLDD đến từ nhiều bộ môn khác nhau, thuộc các khoa khác nhau trong trường [H6.06.02.01].

Đối với đội ngũ GV, NCV phục vụ chuyên ngành QLDD đã được Trường căn cứ vào Luật giáo dục, Điều lệ trường đại học [H6.06.02.02], Quy định chế độ làm việc đối với GV tại Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 [H6.06.02.03], các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước có liên quan để xây dựng và ban hành các quy chế, quy định cụ thể và rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của GV; chế độ, quyền lợi, định mức làm việc của GV, cụ thể: Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với GV tại Điều 7, Điều 8 của Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ môn [H6.06.02.04]; Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và các đơn vị thuộc Trường

[H6.06.02.05]; Quy định về công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV [H6.06.02.06].

Từ năm 2013 – 2018, đội ngũ GV cơ hữu giảng của CTĐT QLDD có 01 GS, 04 PGS, 20 TS, 80 ThS, 18 CN/KS [H6.06.02.07]. Số lượng GV quy đổi của CTĐT QLDD hiện nay là 122.4 người được tính theo hệ số quy đổi theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT. Số lượng SV đang học tập CTĐT QLDD là 1963 SV [H6.06.02.08]. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ GV/SV chính quy quy đổi của CTĐT QLDD là 16 SV/GV, đáp ứng với yêu cầu so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT là 20 SV/ GV [H6.06.02.09]. Các cán bộ góp phần tích cực trong việc tạo dựng thương hiệu ngành QLDD, tiếp tục góp những bước đi vững chắc cho tiền đề phát triển chung của toàn trường.

Trong 5 năm qua, khối lượng công việc của GV phục vụ chuyên ngành QLDD được thực hiện theo QĐ số 64/2008/QĐ về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.10] và thông tư 47/2014/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.11]. Hiện nay, GV đảm nhận khối lượng công việc tối thiểu với hệ số 2,34 lương là 270 tiết/ năm về NCKH tối thiểu là 180 tiết/ năm [H6.06.02.12].

Khối lượng công việc của GV, NCV được đo lường, giám sát qua nhiều hình thức khác nhau: công tác dự giờ đối với GV [H6.06.02.13], đánh giá môn học của SV giành cho GV [H6.06.02.14]. Đồng thời, định kỳ hàng tháng và mỗi năm học việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được đánh giá kết quả để hưởng thu nhập tăng thêm và xếp loại thi đua [H6.06.02.15]. Mức độ hài lòng của GV, NCV về khối lượng công việc, chất lượng công việc được giao tổng hợp dựa vào biên bản họp BM như: biên bản giao nhiệm vụ công việc đầu năm về việc phân công giảng dạy, biên soạn bài giảng, giáo trình...ngay sau khi giao việc [H6.06.02.16]. Kết quả đánh giá công việc giờ giảng dạy, giờ NCKH được đánh giá cụ thể trong các báo cáo tổng kết cuối năm của Khoa/Viện [H6.06.02.17].

Đội ngũ GV không ngừng nâng cao chuyên môn, trình độ để đáp ứng sự phát triển không ngừng yêu cầu của chuyên ngành QLDD, cũng như yêu cầu của xã hội [H6.06.02.18]. Bên cạnh hoạt động giảng dạy và NCKH, GV, NCV phục vụ chuyên ngành QLDD rất tích cực tham gia các hoạt động phục vụ công đồng vào các lĩnh vực quản lý hành chính về đất đai, xây dựng bản đồ ứng dụng cho QLDD...[H6.06.02.19].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ cán bộ giảng dạy được trẻ hóa, chịu khó trau dồi, học hỏi kinh nghiệm chuyên môn và tích cực tham gia NCKH, nhìn chung tỷ lệ GV/SV đáp ứng yêu cầu cầu so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT

### 3. Điểm yếu

Đội ngũ cán bộ giảng dạy chưa có nhiều PGS, TS chuyên ngành QLDD, chưa có kết hợp thỉnh giảng với GV nước ngoài uy tín.

### 4. Kế hoạch hành động

Viện sẽ tăng cường mở rộng mời thỉnh giảng giữa các doanh nghiệp, bồi dưỡng cán bộ chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phối hợp với các trường Đại học khác để có sự giao lưu về chuyên môn và nghiệp vụ, phát triển các hướng NCKH

**Bảng 6.2. Kế hoạch nâng cao khối lượng công việc của đội ngũ GV**

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì
1	Thỉnh giảng các từ trường đại học trong nước và nước ngoài giàu kinh nghiệm	Từ năm 2019	Viện QLDD và PTNT
2	Phấn đấu nâng cao học hàm, học vị PGS, Tiến sĩ chuyên ngành QLDD phù hợp với lộ trình phát triển của Trường	Từ năm 2020	Viện QLDD và PTNT

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 5/7 điểm

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

#### 1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và PTNT, nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chính vì vậy, Nhà trường luôn coi trọng công tác tuyển dụng nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển, đồng thời đáp ứng yêu cầu của xã hội và được điều chỉnh theo từng thời kì phát triển của Nhà trường. Để triển khai được điều này Nhà trường đã có các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển căn cứ theo Luật GDDH năm 2012 [H6.06.03.01], QĐ về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo [H6.06.03.02], QĐ về việc ban hành Điều lệ trường đại học năm 2014 [H6.06.03.03].

Vào mỗi năm học, Nhà trường yêu cầu các bộ môn, TT lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV phục vụ cho chuyên ngành QLDD dựa trên nhu cầu thực tế của đơn vị [H6.06.03.04]. Trên cơ sở đó sẽ có kết luận của Hiệu trưởng về việc rà soát nhân lực và thực hiện nhiệm vụ được giao của các đơn vị trong Trường [H6.06.03.05].

**Bảng 6.3. Thống kê số lượng, trình độ chuyên môn, phẩm chất năng lực của GV, NCV [H6.06.03.06]**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Hệ số quy đổi			1	1	0.3	0.2	0.2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	1			1			1.5
2	Phó Giáo sư	3	4	4		4			15.6
3	Tiến sĩ khoa học	3							0
4	Tiến sĩ	2	20	8	0	12			23.2
5	Thạc sĩ	1	80	41	17	22			64.6
6	Đại học	0.5	18	12	6	0			9
	<b>Tổng</b>		123	61	23	34			113.9

Các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng như: 1) phẩm chất đạo đức và có lý lịch rõ ràng; 2) có bằng tốt nghiệp đại học trở lên (đối với GV phải có bằng Thạc sĩ trở lên, xét đặc cách đối với trường hợp có bằng Tiến sĩ trở lên); 3) có trình độ tin học, ngoại ngữ phù hợp với chuyên môn, vị trí tuyển dụng (tùy thuộc vào đối tượng cụ thể); 4) có đủ sức khỏe [H6.06.03.07]. Việc điều chuyển với GV, NCV có quy định rõ ràng khi: Cán bộ giảng dạy được Hội đồng và người học đánh giá việc thực hiện quy định về đạo đức nhà giáo ở mức “Không chấp nhận được”  $\geq 60\%$  số phiếu lần thứ hai; có điểm đánh giá năng lực chuyên môn và khả năng sư phạm dưới 60 hai lần liên tiếp; Cán bộ giảng dạy không đạt yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ theo Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LDHĐ của Trường ĐHLN ban hành kèm theo QĐ số 128/QĐ-TCCB ngày 27 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN mà không có lý do chính đáng [H6.06.03.08].

Đối với tuyển dụng viên chức chức danh GV và xét chuyển đổi từ viên chức thuộc các chức danh nghề nghiệp khác sang chức danh GV cũng được quy định rất cụ thể: Có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành trở lên; Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trợ giảng hoặc 1 năm giảng dạy (không kể thời gian tập sự) ở vị trí việc làm cần tuyển dụng [H6.06.03.09].

Các tiêu chí tuyển dụng GV được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.10]. Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng lao động (Hội đồng BM, khoa, phòng) và các Tiểu ban sát hạch lĩnh vực chuyên môn, tuyển chọn những ứng viên đáp ứng đủ tiêu chuẩn đối với trợ giảng, GV [H6.06.03.11]. Những ứng viên trúng tuyển thực hiện theo quy trình làm nhiệm vụ tập sự trợ giảng hoặc GV và có sự hướng dẫn tập sự của một cán bộ tại các bộ môn có chỉ tiêu tuyển dụng [H6.06.03.12]. Sau khi hết thời gian tập sự, nếu đạt yêu cầu của Nhà Trường người tập sự sẽ được bổ nhiệm vào ngạch, và được hưởng các chế độ chính sách [H6.06.03.13]. Đồng thời, sau khi được tuyển dụng GV phải đáp ứng yêu cầu chức danh nghề nghiệp GV theo quy định [H6.06.03.14].

## 2. Điểm mạnh

Viện đã tuyển dụng được đội ngũ GV đáp ứng được yêu cầu về học vị, NCKH, nghiệp vụ sư phạm có nhiều thành tích trong giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc theo chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn cao.

## 3. Điểm yếu

Đội ngũ cán bộ còn non trẻ chưa có học hàm, học vị Giáo sư, Phó giáo sư, chưa có công bố bài báo quốc tế.

## 4. Kế hoạch hành động

**Bảng 6.4. Kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo cho GV, NCV**

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của GV; Xây dựng kế hoạch và phát triển đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	Từ năm 2019	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn
2	Xây dựng kế hoạch xuất bản giáo trình, công bố bài báo trong nước và quốc tế	Từ năm 2019	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 5/7 điểm

## ***Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.***

### **1. Mô tả**

Đội ngũ GV và NCV được coi là nguồn lực quan trọng của các trường đại học trong công tác đào tạo các thế hệ SV, tiềm lực tương lai của đất nước. Sau khi trải qua vòng thi tuyển, đáp ứng các tiêu chuẩn tuyển dụng của Nhà trường, các cán bộ GV, NCV sẽ phải tự đánh giá trình độ, năng lực khi kết thúc năm học dựa trên các tiêu chí kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký kết; thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp; tinh thần thái độ và năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc [H6.06.04.01]. Hàng năm, vào đầu năm học, Nhà trường thường xuyên rà soát, triển khai xây dựng kế hoạch đào tạo cho phù hợp với đội ngũ GV, trên cơ sở đó các bộ môn triển khai thực hiện và có bảng phân công nhiệm vụ giảng dạy cụ thể cho từng GV, nhờ đó các GV được phân công giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo, đúng trình độ theo quy định [H6.06.04.02]. Số liệu cho thấy, 100% GV đang giảng dạy những môn học mà chính họ đã được đào tạo [H6.06.04.03].

Trên cơ sở đó, công tác quản lý các cán bộ, việc thực hiện theo đúng nhiệm vụ, vị trí công việc tập thể đơn vị và lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức cấp bộ môn, Lãnh đạo Viện sẽ nhận xét vào phiếu đánh giá và trình lên Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét, xếp loại thi đua và công bố đến toàn thể GV [H6.06.04.04].

Mỗi GV sau khi hết tập sự, trong thời gian 5 năm ngoài việc được phân công làm nhiệm vụ trợ giảng, còn phải đáp ứng các tiêu chí học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để có trình độ thạc sĩ và đạt trình độ tiếng Anh B2 theo khung tham chiếu châu Âu hoặc tương đương [H6.06.04.05]. Song song với việc học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, việc học tập nâng cao trình độ tin học để sử dụng thành thạo máy vi tính, các phần mềm ứng dụng,... nhằm phục vụ công tác giảng dạy và NCKH là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các GV. Trong quá trình tuyển dụng, ngoài các tiêu chí về trình độ chuyên môn, các GV phải đạt các điều kiện tiêu chuẩn về ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu của quy định về tuyển dụng GV Trường ĐHLN [H6.06.04.05].

Nhiệm vụ GV là giảng dạy các cơ sở giáo dục công lập, đối với các chức danh Phó giáo sư, giáo sư sẽ thực hiện thêm một số nhiệm vụ. Đối với giờ giảng dạy chuẩn sẽ quy định khối lượng việc làm theo chức danh nghề nghiệp, giờ chuẩn cho GV là 270 giờ/năm học quy đổi ra các giờ giảng lý thuyết (chiếm 50%), thực hành, bài tập. Hạng mức giờ chuẩn sẽ có sự thay đổi theo bậc lương, GV được bổ nhiệm chức vụ

lãnh đạo, kiêm nhiệm công tác quản lý, đoàn thể; Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát sau khi kết thúc học kỳ của mỗi năm học [H6.06.04.06]. Khi kết thúc mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch phương hướng trong năm học thông qua Bản tự đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ năm học theo các tiêu chuẩn và tiêu chí quy định [H6.06.04.07]. Đồng thời, năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá thông qua công tác dự giờ [H6.06.04.08], đánh giá môn học của SV giành cho GV [H6.06.04.09]. Từ năm 2016 đến nay, nhà trường ngày càng quan tâm hơn đến công tác đánh giá GV, NCV giảng dạy cho các ngành, cũng như ngành QLDD [H6.06.04.10]. Bên cạnh đó, tại phân hiệu cũng có một số nội dung cụ thể về đánh giá GV hàng năm và đánh giá lại cán bộ giảng dạy bao gồm các tiêu chuẩn: năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm, năng lực NCKH [H6.06.04.11]. Kết quả đánh giá GV bao gồm các tiêu chí học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của GV bao gồm: tham gia các lớp nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, chức danh nghề nghiệp; các tiêu chí kết quả NCKH, công bố khoa học, các giải thưởng nghiên cứu đã đạt được mô tả dưới bảng sau:

**Bảng 6.5. Số liệu về GV có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, trình độ tin học, ngoại ngữ [H6.06.04.12]**

STT	Nội dung	Số lượng
1	Quản lý nhà nước	9
2	Tin học	123
3	Ngoại ngữ	123
4	Chức danh nghề nghiệp	26

Hàng năm, kết quả đánh giá năng lực hàng năm của GV, NCV của CTĐT cho thấy mức độ đáp ứng tốt yêu cầu của công việc.

Dựa trên kế hoạch nhiệm vụ của năm học còn đánh giá hoạt động NCKH của các cán bộ GV, NCV Trưởng bộ môn sẽ đánh giá cán bộ giảng dạy, và Hội đồng của Viện đánh giá kết quả công việc hàng năm, căn cứ vào đó điểm đánh giá là trung bình cộng điểm đánh giá của Trưởng bộ môn hệ số 1 và điểm đánh giá của Hội đồng hệ số 2 [H6.06.04.12]. Trên cơ sở đó sẽ căn cứ xét thi đua, khen thưởng hàng năm, đề xuất đánh giá lại cán bộ giảng dạy [H6.06.04.13].

## 2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán và được đánh giá đa dạng về hình thức ở nhiều cấp độ khác nhau. Từ đó, giúp GV không ngừng phấn đấu, hoàn thiện mình về năng lực giảng dạy, nghiên cứu; đồng thời là cơ sở để các cán bộ quản lý bộ môn, Viện, Trường sẽ xây dựng được kế hoạch, chiến lược phát triển phù hợp, đúng hướng.

## 3. Điểm yếu



Do đội ngũ non trẻ, việc thực hiện đăng tải các công trình khoa học trên các tạp chí quốc tế còn gặp nhiều khó khăn. Kế hoạch đánh giá GV được thực hiện cụ thể đối với từng học kì, tuy nhiên số SV từng năm học có xu hướng giảm dần, nếu chỉ dựa trên kết quả đánh giá định mức giờ giảng dạy sẽ gây ra nhiều khó khăn cho GV, NCV.

#### 4. Kế hoạch hành động

**Bảng 6.6. Kế hoạch nâng cao năng lực của đội ngũ GV, NCV**

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Mở lớp đào tạo phương pháp giảng dạy thực hành cho cán bộ GV	2019 - 2020	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn
2	Hỗ trợ kinh phí cho GV tham gia các khóa đào tạo tiếng Anh, thi có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế: TOEFL và IELTS	2019 - 2020	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn
3	Khuyến khích GV, NCV tham gia các khóa đào tạo chuyên môn online liên kết do Nhà trường tổ chức phối hợp với trường đại học Colombia Lớp bồi dưỡng chuyên môn: thẩm định giá bất động sản.	2019 - 2020	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 4/7 điểm

***Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

##### 1. Mô tả

Chất lượng của đội ngũ GV, NCV được quan tâm hàng đầu trong Chiến lược phát triển của Nhà Trường, Khoa/Viện. Nhằm từng bước xây dựng đội ngũ GV, NCV để đảm bảo về chất lượng, tiêu chuẩn và được xác định rõ ràng ngay từ khi tuyển dụng GV, NCV [H6.06.05.01]. Đối với mỗi chức danh GV, NCV yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ được thể hiện rõ trong đề án việc làm phù hợp với mỗi vị trí công việc [H6.06.05.02].

Hiện tại Nhà trường chưa có hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV một cách thường xuyên. Tuy nhiên cách thức để đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV Nhà Trường gửi đến các đơn vị trong

trường đăng ký, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng GV, NCV theo mẫu ban hành [H6.06.05.03]; hoặc đối với từng khóa học/đề án ngắn hạn nhà trường đều tiến hành khảo sát nhu cầu thông qua việc TB đến các đơn vị và đăng ký nhu cầu học tập, bồi dưỡng [H6.06.05.04]. Từ đó các đơn vị tiến hành triển khai cho đội ngũ GV, NCV đăng ký nhu cầu đào tạo và học tập nâng cao trình độ của mình.

Trên cơ sở nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV Nhà trường tiến hành tổng hợp và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ. Tuy nhiên, hiện nay mới chỉ xây dựng được kế hoạch ngắn hạn dựa trên nhu cầu của các cá nhân đề xuất mà chưa xây dựng được kế hoạch trung hạn và dài hạn về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV [H6.06.05.05].

Trên cơ sở nhu cầu của các GV, NCV Nhà trường tiến hành triển khai thực hiện thông qua việc mở các lớp đào tạo ngắn hạn ngay tại trường như các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV, NCV [H6.06.05.06], các lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp GV để đảm bảo quy định của nhà nước [H6.06.05.07]; Bên cạnh đó, để nâng cao kỹ năng giảng dạy các môn thực hành, nhà trường đã có kế hoạch và tổ chức các lớp phương pháp giảng dạy thực hành cho các GV, NCV [H6.06.05.08]; Bên cạnh đó, căn cứ kế hoạch nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các GV và NCV nhà trường đã cử cán bộ đi đào tạo trong và ngoài nước [H6.06.05.09]; Ngoài ra, căn cứ kế hoạch nhà trường còn cử các GV, NCV tham gia thực tế tại các cơ sở sản xuất, các cơ quan, đơn vị khác trong và ngoài nước và các lớp đào tạo ngắn hạn ở bên ngoài [H6.06.05.10]. Kết quả của quá trình triển khai thực hiện được thể hiện qua các QĐ hoàn thành khóa học [H6.06.05.11]; các văn bằng, chứng chỉ mà các cá nhân đã được cấp sau các khóa đào tạo bằng tốt nghiệp tiến sĩ, thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H6.06.05.12]. Ngoài ra, GV, NCV còn tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nhằm đáp ứng yêu cầu của chức danh nghề nghiệp [H6.06.04.13].

**Bảng 6.7. Tổng hợp các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho GV, NCV từ năm 2014 đến 2019 [H6.06.04.13]**

<b>TT</b>	<b>Lớp bồi dưỡng</b>	<b>Số lượng học viên</b>	<b>Đơn vị bồi dưỡng</b>	<b>Năm đào tạo</b>
1	Nghiệp vụ sư phạm	51	Học Viện quản lý giáo dục	2014
2	Nghiệp vụ sư phạm	65	Trường Đại học sư phạm Hà Nội	2015
3	Nghiệp vụ sư phạm	89	Trường Đại học sư phạm Hà Nội	2016

<b>TT</b>	<b>Lớp bồi dưỡng</b>	<b>Số lượng học viên</b>	<b>Đơn vị bồi dưỡng</b>	<b>Năm đào tạo</b>
4	Chức danh nghề nghiệp GV hạng II	83	Trường Đại học sư phạm Hà Nội	2017
5	Chức danh nghề nghiệp GV hạng I	52	Trường Đại học Vinh	2018
6	Nghiệp vụ sư phạm	58	Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên	2018
7	Chức danh nghề nghiệp GV hạng II	91	Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên	2019
8	Chức danh nghề nghiệp GV hạng III	78	Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên	2019

Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV Nhà trường luôn tạo điều kiện, hỗ trợ về thời gian cũng như kinh phí thực hiện các hoạt động đào tạo. Toàn bộ kinh phí đào tạo và phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên được thực hiện theo đúng quy định [H6.06.05.13].

Trong quá trình thực hiện các kế hoạch năm, nhà trường có tiến hành kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện [H6.06.05.14]. Kết thúc năm học các GV, NCV đều có kiểm điểm cá nhân, đánh giá kết quả đạt được so với kế hoạch đã đề ra, mức độ hài lòng đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV; đồng thời là căn cứ để các Khoa/Viện bình xét thi đua cuối năm [H6.06.05.15]. Trên cơ sở báo cáo của các cá nhân, các bộ môn chuyên môn và các Khoa/Viện sẽ tổng hợp và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, chuyên môn nghiệp vụ [H6.06.05.16], Nhà trường có những tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chung của toàn bộ đội ngũ GV, NCV làm căn cứ xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo [H6.06.05.17].

## **2. Điểm mạnh**

Nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD luôn được xác định để cụ thể, có kế hoạch rõ ràng phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường. Nhà trường đã có các hoạt động nhằm triển khai thực hiện các kế hoạch của cá nhân và đã đạt được những kết quả theo kế hoạch đã đề ra.

## **3. Điểm yếu**

Nhà trường cũng như các cá nhân GV, NCV mới chỉ có kế hoạch hàng năm về các nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV mà chưa có kế hoạch trung hạn và dài hạn. Bên cạnh đó, số lượng các lớp đào tạo ngắn hạn nâng cao trình độ về ngoại ngữ cho GV, NCV vẫn còn hạn chế. Một

số GV, NCV vẫn còn chưa thực hiện được theo đúng kế hoạch đã đề ra hoặc chậm so với tiến độ đã đề ra nguyên nhân chủ yếu là do bố trí công việc và kế hoạch cá nhân chưa hợp lý, cũng như việc tham gia đào tạo, bồi dưỡng chủ yếu là ở các đơn vị bên ngoài nên còn không chủ động, gặp nhiều khó khăn.

#### 4. Kế hoạch hành động

**Bảng 6.8. Kế hoạch phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV**

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Lập kế hoạch trung hạn và dài hạn về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV và NCV	2019 - 2020	Trường ĐHLN
2	Bố trí, sắp xếp công việc cho từng cá nhân phù hợp hơn với kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV	2019 - 2020	BM/Khoa/Viện
3	Mở thêm các lớp đào tạo ngắn hạn nâng cao trình độ ngay tại trường để tạo điều kiện thuận lợi cho GV và NCV tham gia	2019 - 2020	Trường ĐHLN

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 5/7 điểm

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

##### 1. Mô tả

Giảng dạy và NCKH là nhiệm vụ xuyên suốt của mỗi GV, NCV khi tham gia hoạt động đào tạo tại các cơ sở giáo dục và phải được thực hiện theo những quy định chung của Nhà nước [H6.06.06.01]. Trên cơ sở đó, cơ sở đào tạo có những quy định cụ thể về công tác đào tạo và NCKH của đơn vị mình làm căn cứ cho các GV, NCV thực hiện [H6.06.06.02]. Hàng năm GV, NCV sẽ có kế hoạch cụ thể cho từng năm học, căn cứ vào tình hình thực tế Khoa/Viện sẽ giao khối lượng công việc theo từng kỳ học của năm học. Định mức khối lượng công việc của GV sẽ được quy định cụ thể đối với chức danh công việc: định mức giảng dạy chuẩn của GV là 270 tiết/ năm, Phó Giáo sư và GV chính là 320 tiết/năm, Giáo sư và GV cao cấp 360 tiết/năm, định mức giờ chuẩn này còn được quy đổi từ nhiệm vụ giảng dạy đại học và sau đại học, hướng

dẫn bài tập thực hành, thí nghiệm, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, tiến sĩ [H6.06.06.03]. Đối với nhiệm vụ NCKH Nhà trường cũng có những tiêu chí cụ thể để đánh giá kết quả NCKH của GV, NCV [H6.06.06.04]. Bên cạnh đó cũng có những quy định cụ thể về việc hỗ trợ, miễn giảm, khuyến khích GV, NCV tham gia NCKH [H6.06.06.05].

Kết quả thực hiện công việc của mỗi năm học, sẽ được sử dụng để làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, kỷ luật hoặc làm căn cứ để xét danh hiệu thi đua khác, khuyến khích động viên các cá nhân nỗ lực phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Các quy định về công tác thi đua, khen thưởng của cá nhân và tập thể được nhà trường công bố công khai [H6.06.06.06]. Trên cơ sở kế hoạch công tác của năm học, căn cứ vào quy chế thi đua khen thưởng, các cá nhân và tập thể tiến hành đăng ký thi đua ngay đầu năm học làm căn cứ để bình xét thi đua khi kết thúc năm học [H6.06.06.07].

Để đánh giá kết quả công tác của năm học nhà trường công khai các kết quả giảng dạy và NCKH cho các GV và NCV. Đây cũng là căn cứ để bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. Quá trình công bố các kết quả công tác năm học của GV và NCV được thực hiện công khai, minh bạch. Kết quả giảng dạy được các đơn vị chức năng của nhà trường tổng hợp gửi đến các cá nhân để phản hồi [H6.06.06.08]; Kết quả NCKH cũng được tổng hợp và gửi đến các cá nhân phản hồi [H6.06.06.09] sau đó tổng hợp và ban hành bản chính thức [H6.06.06.10], [H6.06.06.11]. Toàn bộ kết quả NCKH của GV, NCV được tổng hợp làm căn cứ khi xét chọn, thực hiện các nhiệm vụ NCKH thể hiện rõ trong hồ sơ năng lực của từng GV, NCV [H6.06.06.12].

Các kết quả hoạt động của cá nhân GV, NCV thực hiện được trong năm đều căn cứ theo kế hoạch công tác năm đã được xây dựng [H6.06.06.13]. Đây là căn cứ để các BM, khoa/viện thực hiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá. Kết quả của việc theo dõi, giám sát và đánh giá được thực hiện rất cụ thể. Cuối năm học các cá nhân tự nhận xét, đánh giá việc hoàn thành kế hoạch, kết quả đạt được của cá nhân [H6.06.06.14], sau đó BM sẽ tiến hành họp, bình xét căn cứ đăng ký thi đua, khen thưởng, căn cứ tiêu chí đánh giá và căn cứ vào kết quả thực hiện của cá nhân để đánh giá, xếp loại [H6.06.06.15], sau khi có kết quả bình xét của bộ môn các khoa/Viện sẽ tổng hợp và thông qua hội đồng thi đua khen thưởng của khoa/Viện để đề nghị lên Nhà trường.

Quá trình triển khai các hoạt động giảng dạy của GV được giám sát, đánh giá chặt chẽ. Nhà trường đã tiến hành công tác đánh giá GV nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Quá trình triển khai được thực hiện nghiêm túc GV được TB kế hoạch đánh giá GV một cách cụ thể [H6.06.06.16], các đơn vị căn cứ TB lập danh sách các GV tham gia đánh giá [H6.06.06.17]. Căn cứ kế hoạch và danh sách các GV

tham gia đánh giá các đơn vị gửi lên Nhà trường ra QĐ thành lập hội đồng đánh giá GV [H6.06.06.18], qua việc đánh giá của các hội đồng Nhà trường thực hiện TB kết quả đánh giá GV đến các đơn vị làm căn cứ để đánh giá, rút kinh nghiệm, phục vụ cho công tác đào tạo, nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV cũng như kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV [H6.06.06.19].

Việc xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc được thực hiện rất chặt chẽ. Liên quan đến chế độ làm việc của GV, NCV Nhà trường đã thực hiện rất chặt chẽ, đảm bảo các GV, NCV được tham gia vào việc xây dựng, dự thảo được gửi đến từng GV [H6.06.06.20] tiếp đến sẽ tham gia góp ý kiến cho quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc [H6.06.06.21], các GV, NCV có ý kiến góp ý sẽ được tổng hợp theo từng khoa/viện [H6.06.06.22] và gửi về Nhà trường. Trên cơ sở các góp ý của các đơn vị nhà trường hoàn thiện và ban hành quy định chính thức [H6.06.06.23] và công bố, phổ biến rộng rãi cho các GV và NCV trong toàn trường biết và thực hiện [H6.06.06.24].

Quá trình thực hiện đánh giá hiệu quả công việc của GV và NCV được thực hiện thể hiện sự hài lòng của các cá nhân và tập thể đặc biệt công tác thi đua, khen thưởng được thực hiện rất công khai, minh bạch. Trên cơ sở kết quả đào tạo và NCKH của từng GV, NCV được sử dụng làm cơ sở để xét lương tăng thêm hàng tháng của cá nhân [H6.06.06.25]; Đây cũng là căn cứ để thực hiện xét thi đua, khen thưởng của năm. Việc bình xét thi đua, khen thưởng cũng được thực hiện cho thấy sự hài lòng của đội ngũ GV, NCV. Nhà trường tiến hành họp hội đồng thi đua, khen thưởng [H6.06.06.26].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã có những quy định cụ thể rõ ràng để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV, NCV giúp tạo động lực để các cán bộ GV, NCV cố gắng phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đồng thời giúp công tác quản lý đạt được hiệu quả tốt hơn, thúc đẩy sự phát triển.

## **3. Điểm yếu**

Trong 5 năm vừa qua, các GV, NCV của chuyên ngành QLDD mới chỉ dừng lại ở việc tham gia, thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường, cấp Bộ mà chưa có đề tài cấp cao hơn. Số lượng cán bộ ngành tham gia vào các đề tài còn hạn chế mới chỉ tập trung vào một số cá nhân. Các hình thức NCKH còn hạn chế.

#### 4. Kế hoạch hành động

**Bảng 6.8. Kế hoạch tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Khuyến khích các GV, NCV tham gia, chủ trì các nhiệm vụ NCHK cấp cao hơn.	2019 - 2020	Khoa/Viện/ bộ môn
2	Khuyến khích GV, NCV tham gia vào các nhiệm vụ NCKH các cấp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn phục vụ cho công tác giảng dạy	2019 - 2020	Khoa/Viện/ bộ môn
3	Khuyến khích GV, NCV liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thực tế để triển khai các dự án nhằm tăng cường năng lực cho đội ngũ	2019 - 2020	Các GV, NCV
4	Đa dạng hóa các hình thức NCKH: Viết báo (đặc biệt là các bài báo quốc tế), viết sách tham khảo, bài giảng, giáo trình, dự án chuyển giao KHKT, ....	2019 - 2020	Các GV, NCV

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 5/7 điểm

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

##### 1. Mô tả

Các hoạt động NCKH góp phần làm tăng nguồn lực CSVN, tăng cường năng lực NCKH cho các cán bộ GV, NCV của Nhà trường cũng như Khoa, Viện. Nhiệm vụ NCKH của GV và NCV được thực hiện dựa trên những quy định chung của Nhà nước [H6.06.07.01]. Căn cứ những quy định chung, Nhà trường đã xây dựng những quy định cụ thể áp dụng cho đội ngũ GV, NCV trong Nhà trường. [H6.06.07.02].

Nhà trường/Khoa có các quy định cụ thể về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH, tuy nhiên chưa có quy định cụ thể về loại hình, số lượng các hoạt động NCKH mà GV, NCV phải thực hiện. Nhưng có quy định cụ thể về định mức NCKH mà GV, NCV phải thực hiện: định mức tối thiểu đối với GV là 100 giờ/ năm (Quy chế chi tiêu

nội bộ 2014); 90 giờ/ năm (Quy chế nội bộ 2015, 2016, 2017, 2018); 180 giờ/ năm (Quy chế chi tiêu nội bộ 2019) [H6.06.07.03].

Căn cứ những quy định chung và những quy định cụ thể của Nhà trường các GV, NCV xây dựng kế hoạch NCKH làm căn cứ thực hiện trong năm học [H6.06.07.04]. Trên cơ sở kế hoạch đã đăng ký các cá nhân tiến hành đăng ký thực hiện đề tài theo TB của Nhà trường. Nhà trường gửi TB về việc triển khai NCKH các cấp cho các GC, NCV yêu cầu về số lượng và chất lượng của các NCKH để đăng ký và làm căn cứ thực hiện [H6.06.07.05]. Trên cơ sở đăng ký của các đơn vị Nhà trường sẽ tiến hành rà soát, xét duyệt nhằm đảm bảo các đề xuất có ý nghĩa khoa học và đảm bảo đúng quy định [H6.06.07.06]. Sau đó Nhà trường sẽ ban hành QĐ giao nhiệm vụ KHCN cho các GV, NCV làm căn cứ thực hiện các nhiệm vụ [H6.06.07.07].

Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ NCKH, Nhà trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát rất chặt chẽ thông qua việc định kỳ báo cáo tiến độ của các chủ trì nhiệm vụ, từ đó làm căn cứ đối sánh, điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng các công trình NCKH cho phù hợp với nhiệm vụ [H6.06.07.08].

Để đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV đối với mỗi nhiệm vụ Nhà trường sẽ thành lập một hội đồng nghiệm thu, được TB công khai cho các chủ trì và thực hiện nghiệm thu các nhiệm vụ NCKH đảm bảo đúng quy định [H6.06.07.09], [H6.06.07.10].

Hàng năm Nhà trường thực hiện thống kê giờ NCKH của các GV, NCV làm căn cứ để trả lương tăng thêm và bình xét thi đua. Để thực hiện việc thống kê giờ NCKH Nhà trường triển khai thống kê và TB cho tất cả các GV, NCV các công trình NCKH trong năm và số giờ NCKH quy đổi [H6.06.07.11]. Căn cứ phản hồi của các GV, NCV Nhà trường sẽ ban hành bản chính thức TB kết quả NCKH cho toàn bộ GV, NCV biết và làm căn cứ thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo [H6.06.07.12]. Kết quả của các công trình NCKH của các GV, NCV được công bố công khai, rõ ràng, cụ thể:

**Bảng 6.9. Thống kê số lượng NCKH và chuyển giao KHCN của đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD giai đoạn 2014 – 2019 [H6.06.07.13]**

STT	Phân loại đề tài	Số lượng						Tổng
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	
1	Đề tài cấp NN	1	0	0	1	1	0	3
2	Đề tài cấp trường (cơ sở)	06	08	09	07	10	12	52
3	Mở ngành đào tạo mới	0	0	0	0	0	1	1



STT	Phân loại đề tài	Số lượng						Tổng
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	
4	Xây dựng CTĐT	0	1	0	1	0	1	3

**Bảng 6.10. Thống kê số lượng công bố khoa học trong và ngoài của đội ngũ GV, NCV của ngành QLDD giai đoạn 2014 – 2019 [H6.06.07.13]**

STT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng
		2014	2015	2016	2017	2018	
1	Bài báo công bố (Tiếng Việt)	32	43	65	108	25	273
2	Bài báo công bố (Tiếng Anh)	9	2	2	0	5	18

Ngoài các hoạt động về NCKH, việc xây dựng CTĐT thực hiện định kỳ 2 năm một lần 2015, 2017, 2019 và mở ngành đào tạo Bất động sản được tính giờ NCKH.

Bên cạnh đó, nhằm cải thiện về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV hàng năm Nhà trường đều tiến hành Hội nghị KHCV. Tại hội nghị sẽ tiến hành tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCV, đánh giá những thành tựu đã đạt được cũng như những hạn chế, khó khăn nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng và thay đổi số lượng các hoạt động KHCV phù hợp với thực tiễn [H6.06.07.14].

## 2. Điểm mạnh

Các GV, NCV luôn coi trọng NCKH là nhiệm vụ quan trọng song hành cùng nhiệm vụ giảng dạy, để phản ánh điều này, các cán bộ GV, NCV đã nỗ lực không ngừng cho NCKH được thể hiện qua các bài báo, số lượng hướng dẫn NCKH, xuất bản giáo trình bài giảng hàng năm. Đó cũng là cơ sở để phản ánh thực tế năng lực chuyên môn, cũng như năng lực nghiên cứu của GV, NCV chuyên ngành QLDD.

## 3. Điểm yếu

Các công bố NCKH chủ yếu là các tạp chí trong nước, chưa có nhiều công bố trên tạp chí quốc tế uy tín chưa. Các nghiên cứu được áp dụng vào thực tiễn còn rất hạn chế, chưa có nghiên cứu nào được công nhận quyền sở hữu trí tuệ. Các hoạt động viết giáo trình, bài giảng, sách tham khảo còn hạn chế và có xu hướng giảm. Các NCKH được thực hiện còn mang tính cá nhân, chưa huy động được sức mạnh của tập thể. Đội ngũ cán bộ trẻ còn chưa tích cực tham gia các hoạt động KHCV.

## 4. Kế hoạch hành động

**Bảng 6.11. Kế hoạch thúc đẩy, phát triển loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV**

<b>STT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>
1	Khai thông đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp bộ/cấp tỉnh	2019 - 2020	Khoa/Viện, các bộ môn, TT. GV, NCV
2	Khai thông chương trình/dự án hợp tác với các đơn vị kinh doanh, sản xuất và chuyển giao khoa học công nghệ và thực tiễn sản xuất	2019 - 2020	Khoa/Viện, các bộ môn, TT. GV, NCV
3	Khuyến khích các nghiên cứu, công bố bài báo quốc tế	2019 - 2020	Khoa/Viện, các bộ môn, TT. GV, NCV
4	Đăng ký bản quyền, sở hữu trí tuệ đối với những nghiên cứu cụ thể mang tính bản quyền	2019 - 2020	Khoa/Viện, các bộ môn, TT. GV, NCV
5	Tăng cường các hoạt động viết giáo trình, bài giảng, sách tham khảo	2019 - 2020	Khoa/Viện, các bộ môn, TT. GV, NCV
6	Khuyến khích các hoạt động KHCN mang tính hoạt động nhóm nhằm phát huy tối đa nguồn lực	2019 - 2020	Khoa/Viện, các bộ môn, TT. GV, NCV
7	Khuyến khích và có cơ chế khuyến khích cán bộ trẻ tham gia các hoạt động HCKH	2019 - 2020	Khoa/Viện, các bộ môn, TT. GV, NCV

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 5/7 điểm

### **Kết luận về tiêu chuẩn 6**

Đội ngũ GV, NCV có năng lực chuyên môn tốt đáp ứng hoạt động giảng dạy và NCKH, đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường nói chung, ngành QLDD nói riêng. GV được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà

trường đã được công bố công khai. Việc thực hiện quy hoạch, các tiêu chí đánh giá, quản trị đội ngũ GV, NCV chuyên ngành QLDD được thực hiện chặt chẽ. Chất lượng đội ngũ GV, NCV ngành QLDD hiện nay đảm bảo đương nhiệm được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà nhà Trường đã giao.

**Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí: kết quả đạt 7/7**

## **TIÊU CHUẨN 7**

### **ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN**

#### **Mở đầu**

Đội ngũ cán bộ nhân viên là thành phần cơ bản, quan trọng của cơ sở đào tạo Đại học. Vì vậy, việc xây dựng đội ngũ nhân viên đủ về số lượng, trình độ là nhân tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Chất lượng đào tạo phần lớn phụ thuộc vào sự truyền đạt, tương tác giữa các GV và người học. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể hoàn thành tốt nhiệm vụ, người học khó có kết quả học tập tốt nếu thiếu sự hỗ trợ, giúp đỡ của đội ngũ nhân viên. Nhận thức được vấn đề này, Đảng ủy, Ban giám hiệu, Hội đồng trường, lãnh đạo Viện QLDD&PTNT luôn quan tâm chú trọng việc tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên của đơn vị. Viện QLDD&PTNT có 02 nhân viên làm nhiệm vụ trợ lý đào tạo, quản lý SV hỗ trợ SV về chính sách, học bổng.... Ngoài ra, đào tạo ngành QLDD cũng được hỗ trợ bởi đội ngũ cán bộ nhân viên của Trường chủ yếu làm việc tại các Phòng, Ban, Thư viện, Phòng thí nghiệm, Phòng máy tính, Giảng đường với nhiệm vụ hỗ trợ người học. Đội ngũ nhân viên là những người thường xuyên tiếp xúc và hỗ trợ SV khi cần. Do đó, việc để lại những hình ảnh tốt với SV góp phần nâng cao chất lượng phục vụ đào tạo của Nhà trường. Bên cạnh đó Nhà trường, Viện QLDD&PTNT luôn đưa ra các chính sách để thực thi, phát triển và hoàn thiện hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường và Viện QLDD&PTNT thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ, khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục, cải thiện đạt hiệu quả hơn.

***Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### **1. Mô tả**

Xây dựng đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, trợ lý các Khoa, Viện đáp ứng theo yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động của người học theo nhu cầu xã hội ngày

một tốt hơn. Trường ĐHLN đã xây dựng đề án quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2006-2020 tầm nhìn 2030 của Trường [H07.07.01.01]. Hàng năm, Nhà trường đều rà soát, đánh đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường và các Khoa, Viện [H07.07.01.02]. Thời điểm hiện tại số lượng nhân viên phục vụ đào tạo, NCKH cho ngành QLDD cụ thể như sau:

Viện QLDD&PTNT có 02 cán bộ hỗ trợ đào tạo, quản lý SV, chính sách chế độ cho người học đều có trình độ thạc sĩ, luôn hoàn thành tốt công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Viện QLDD&PTNT giải quyết các vấn đề cho GV và người học [H7.07.01.03], [H7.07.01.04]. Thông tin tuyển dụng, yêu cầu về trình độ, năng lực cán bộ hỗ trợ Viện QLDD&PTNT được công khai trên website của Trường, Viện. [H07.07.01.05], [H07.07.01.06]. Kết quả tuyển dụng, Phòng TCCB có trách nhiệm niêm yết và công bố trên website theo đúng quy định.

Ngoài nhân viên hỗ trợ của Viện, người học còn nhận được sự hỗ trợ từ đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, Phòng thí nghiệm thực hành, Trung tâm công nghệ thông tin ...và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và người học được thực hiện theo quy hoạch chung của Nhà trường .[H07.07.01.07]. Bên cạnh đó, các GV giảng dạy của Viện QLDD&PTNT và người học còn được hỗ trợ về về cơ sở vật chất, chế độ chính sách, tư tưởng chính trị, an ninh trật tự... thông qua đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Phòng CT&CTSV, Phòng QTTB,..[H07.07.01.07].

Đội ngũ nhân viên Thư viện của Nhà trường tổng số 24 người đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Phòng đọc ngoại văn có 04 người là nơi phục vụ chủ yếu cho nhu cầu đọc của GV và SV, nhân viên chuyên trách tại bộ phận này đều thông thạo ngoại ngữ và tin học [H07.07.01.07].

Đội ngũ nhân viên TT CNTT của Nhà trường hiện nay đủ lớn và mạnh, đảm bảo sự hoạt động tốt của các thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất phục vụ chung trong Nhà trường, Viện QLDD&PTNT và các Bộ môn [H07.07.01.07].

Ngoài ra đội ngũ CVHT của Viện phụ trách các lớp chuyên ngành thuộc Viện QLDD&PTNT phần lớn là các GV trẻ với năng lực chuyên môn vững và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ kịp thời cho người học hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập

### [H07.07.01.03].

Số liệu thống kê về đội ngũ CB hỗ trợ được cập nhật theo từng giai đoạn đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.07].

Năm 2014, Nhà trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.01]. Nhà trường đã ban hành đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016 - 2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tất cả quy định chức danh, mã ngạch, chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức đều thực hiện theo quy định của Bộ Nội vụ [H7.07.01.08], [H7.07.01.09], [H7.07.01.10].

## 2. Điểm mạnh

Trường ĐHLN đã xây dựng đề án quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2006 - 2020 tầm nhìn 2030;

Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng;

Đội ngũ nhân viên hiện tại của Nhà trường đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## 3. Điểm tồn tại

Phiếu khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ, phục vụ từ GV và người học chưa thực sự phát huy hiệu quả trong công tác điều chỉnh và quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường, Viện QLDD&PTNT.

Việc mô tả vị trí việc làm đối với đội ngũ nhân viên phục vụ chưa thật chi tiết dẫn đến khó đánh giá kết quả thực hiện, hoàn thành công việc.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Tổng hợp các ý kiến đánh giá	Năm học	Ban giám hiệu, Phòng

	hoạt động hỗ trợ, phục vụ của Giảng viên, người học theo kỳ, theo năm học. Công khai các hoạt động hỗ trợ, phục vụ chưa tốt để rút kinh nghiệm, điều chỉnh cho tốt hơn	2019 - 2020	TCCB, Phòng KT&ĐBCL, Viện QLDD&PTNT
2	Rà soát hoàn thiện việc mô tả vị trí việc làm đối với đội ngũ nhân viên phục vụ đưa ra dự báo về nhu cầu đội ngũ nhân viên phục vụ cho các đơn vị	Năm học 2019 - 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Viện QLDD&PTNT

Nhà trường và Viện QLDD&PTNT cần chú trọng hơn nữa trong công tác xây dựng kế hoạch, phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động khảo sát lấy ý kiến đánh giá của GV, người học về công tác hỗ trợ, phục vụ của đội ngũ nhân viên để quy hoạch đội ngũ này đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

***Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

### **1. Mô tả**

Trong những năm qua, để đảm bảo chất lượng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ thì Nhà trường, Viện QLDD&PTNT đã chú trọng đến công tác tuyển dụng. Hằng năm, Nhà trường đều có kế hoạch tuyển dụng và ban hành các văn bản quy định về tuyển dụng nhân viên, lao động hợp đồng. Trước tiên là từ việc rà soát nguồn nhân lực của các đơn vị về nhu cầu tuyển dụng [H7.07.02.01]. Sau đó dựa vào đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt [H7.07.02.02] và danh sách định biên nhân lực đào tạo của các đơn vị [H7.07.02.03] từ đó Phòng TCCB ra thông báo về vị trí, số lượng cần tuyển dụng cán bộ, nhân viên của Trường dựa trên các tiêu chí về trình độ, năng lực, kinh nghiệm,... được thông báo công khai trên các phương tiện truyền thông, báo chí,

website [H7.07.02.04]. Kế hoạch tuyển dụng được tiến hành công khai, từ việc ra thông báo nhu cầu tuyển dụng tới toàn thể các đơn vị trong trường, trên website, các quyết định thành lập hội đồng; danh sách xét tuyển; danh sách trúng tuyển; thông báo trúng tuyển, quyết định tuyển dụng; hợp đồng lao động [H7.07.02.05]. Nhà trường có ban hành văn bản quy định về tuyển dụng nhân viên với các tiêu chí đảm bảo khối kiến thức chung và kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ (A2, B1), tin học văn phòng. Việc sắp xếp, bố trí nhân lực theo đúng các tiêu chí của Nhà trường [H7.07.02.06] đảm bảo đúng người đúng việc.

Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Nhà trường về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường [H7.07.02.01]. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐHLN [H7.07.02.04]. Tất cả các giai đoạn từ ra thông báo tuyển dụng, kế hoạch tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng, hình thức tuyển dụng, thời gian thi tuyển đều được thông báo công khai [H7.07.02.05].

## **2. Điểm mạnh**

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nói chung, Viện QLDD&PTNT nói riêng được quy định rõ ràng, công khai, minh bạch. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

Nhà trường, Viện QLDD&PTNT luôn quan tâm, động viên và tạo điều kiện thuận lợi nhất để các nhân viên hỗ trợ phát huy năng lực chuyên môn và có sự điều chuyển vị trí công tác cho phù hợp với năng lực, sở trường của nhân viên.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số vị trí được bổ nhiệm chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, đang trong quá trình học tập bồi dưỡng để hoàn thiện các tiêu chí. Có vị trí điều chuyển, luân chuyển chưa đáp ứng được theo nhu cầu công việc, chưa thật sự phù hợp với năng lực, sở trường dẫn tới hiệu quả công việc chưa cao.



#### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Tăng cường công tác quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ nguồn đáp ứng theo yêu cầu vị trí được bổ nhiệm. Rà soát vị trí việc làm phù hợp với năng lực sở trường của nhân viên trước khi điều chuyển.	Từ năm học 2018 - 2019	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

#### *Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá*

##### 1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành quy chế dân chủ trong Trường, mọi quy chế nội bộ của Nhà trường đều được thông báo rộng rãi đến toàn thể cán bộ giảng viên, nhân viên để lấy ý kiến đóng góp trước khi ban hành văn bản chính thức. Ngay từ việc tuyển dụng lao động hợp đồng Nhà trường thực hiện theo các thông tư, quy định của Bộ Nội Vụ [H7.07.03.01]. Việc đánh giá đội ngũ nhân viên được thực hiện theo đúng văn bản quy định, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của nhân viên [H7.07.03.02] Năm 2016, Hiệu trưởng Nhà trường đã ký quyết định về việc ban hành quy định đánh giá viên chức, lao động hợp đồng khối quản lý, phục vụ của trường [H7.07.03.03]. Chính việc đó đã thúc đẩy sự nỗ lực của đội ngũ phục vụ, hỗ trợ giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình [H7.07.03.04], [H7.07.03.05].

Bên cạnh đội ngũ hỗ trợ từ các Phòng, Ban của Nhà trường, Viện QLDD&PTNT cũng có các cán bộ hỗ trợ bao gồm: 01 cán bộ phụ trách kế toán; 01 trợ lý phụ trách công tác SV, 02 cán bộ hỗ trợ quản lý phòng thực hành và đội ngũ cố vấn học tập [H7.07.03.06]. Cán bộ hỗ trợ của Viện QLDD&PTNT được đánh giá, phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và biện pháp khắc phục các hạn chế. Việc đánh giá

được thực hiện qua nhiều cấp khác nhau: Tự đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá, quản lý đánh giá, [H7.07.03.05].

Công tác đánh giá nhân viên hỗ trợ được thực hiện vào cuối mỗi năm học theo quy trình như sau [H7.07.03.02]:

- Mỗi cá nhân tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện, ưu nhược điểm, tự xếp loại thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức;

- Trình bày bản kiểm điểm cá nhân, phiếu đánh giá và phân loại viên chức trước tập thể đơn vị để đồng nghiệp góp ý;

- Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức nhận xét và đánh giá, phân loại viên chức.

Ngoài ra, việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm phân loại mức độ hoàn thành công việc, dựa trên cơ sở các tiêu chí được Nhà trường quy định.

Việc đánh giá còn thể hiện trong phiếu khảo sát Thư viện và CSVC của Nhà trường các tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng của GV, người học về công tác phục vụ của đội ngũ nhân viên Phòng thí nghiệm, Thư viện, Ban công nghệ thông tin,...[H7.07.03.07].

Kết quả đánh giá năng lực, phân loại mức độ hoàn thành công việc được công bố công khai trong toàn Trường, qua kết quả đánh giá cho thấy cán bộ hỗ trợ của Viện QLDD&PTNT đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ. [H7.07.03.08].

## **2. Điểm mạnh**

Việc đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Trường, Viện QLDD&PTNT diễn ra thường xuyên theo tháng làm cơ sở phân loại xét tăng thêm, đánh giá phân loại mức độ hoàn thành công việc theo năm học xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng đảm bảo trung thực, chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định chung của Viện và Nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số vị trí công việc đánh giá phân loại mức độ hoàn thành công việc vẫn mang tính định tính, tiêu chuẩn đánh giá vẫn chưa cụ thể, khó đo lường. Do đó, kết quả đánh giá giữa các bộ phận có thể chưa thực sự công bằng, chưa tạo được động lực phấn đấu cho người lao động.

## **4. Kế hoạch hành động**

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Cần hoàn thiện các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá năng lực, phân loại nhân viên theo hướng định lượng công việc, dễ đo lường, tạo sự công bằng cho nhân viên	Từ năm học 2018 - 2019	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

### 1. Mô tả

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh. Vì vậy, công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch [H7.07.04.01], [H7.07.04.02]. Kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở và lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm [H7.07.04.03] và các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ [H7.07.04.04].

Nhà trường và Viện QLDD&PTNT khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định quyền và nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý [H7.07.04.01], [H7.07.04.05] như: tham gia các khóa học về nghiệp vụ thanh tra cho cán bộ viên chức làm công tác, tập huấn xây dựng học liệu mở, quản lý Nhà nước ngạch chuyên viên [H7.07.04.06]. Cụ thể, trong các năm qua Nhà trường đã cử đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên Ban công nghệ thông tin tham gia các lớp học bồi dưỡng và cử 02 cán bộ tham gia học thạc sỹ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin. Để nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện, Nhà trường đã chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nhân viên thư viện. Năm 2014, Nhà trường đã cử cán bộ thư viện tham gia khóa học ngắn hạn về nghiệp vụ thư viện. Năm 2015, Nhà trường cử 02 cán bộ thư viện đi học thạc sỹ. Năm 2016, Nhà trường cử 02 cán bộ tham gia lớp đào tạo bồi dưỡng Quản lý Nhà

nước về Báo chí và Xuất bản. Các khóa học trên đã bổ sung nhiều kiến thức và nghiệp vụ cho cán bộ thư viện.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ cơ hữu của Viện QLDD&PTNT đều được tạo điều kiện nâng cao trình độ và đã có trình độ thạc sĩ. [H7.07.04.02]. Hàng năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình tham gia bồi dưỡng của các cán bộ của đơn vị mình [H7.07.02.01].

Nhà trường, Viện QLDD&PTNT đã tiến hành khảo sát mức độ hoàn thành công việc dựa trên bảng phân công nhiệm vụ [H7.07.03.05], [H7.07.03.06] từ đó đưa ra những nhu cầu và nâng cao chất lượng và năng lực của cán bộ hỗ trợ.

## 2. Điểm mạnh

Công tác bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ luôn được Nhà trường quan tâm thông qua việc xác định nhu cầu và tổ chức các chương trình đào tạo ngắn và dài hạn. Hàng năm, Nhà trường đều dành một khoản kinh phí đáng kể cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC.

Các kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong 5 năm qua cho thấy các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường là thực sự phong phú và có chất lượng đáp ứng ngày càng tốt hơn công việc hỗ trợ đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có chiến lược về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên. Các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của Trường, Viện QLDD&PTNT chưa đều đặn và liên tục.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Cần xây dựng kế hoạch học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (cụ thể đối với từng nhân viên hỗ trợ của Trường, Viện trên cơ sở đề án vị trí việc làm) theo từng giai đoạn ngắn hạn, dài hạn.	Từ năm học 2018 - 2019	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

***Tiêu chuẩn 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### **1. Mô tả**

Theo quy định đánh giá viên chức, lao động hợp đồng khối quản lý, phục vụ của Trường ĐHLN [H7.07.05.01], dựa vào bảng phân công nhiệm vụ kế hoạch công tác của đội ngũ nhân viên [H7.07.05.02], kế hoạch triển khai thực hiện công tác hàng tháng của đội ngũ nhân viên [H7.07.05.03]. Nhà trường, Viện QLDD&PTNT đánh giá kết quả hoàn thành công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo quy định về công tác thi đua khen thưởng dựa vào hướng dẫn đánh giá phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng [H7.07.05.04], đặc biệt là theo quy định việc phân loại lương tăng thêm của Nhà trường. [H7.07.05.05]. Tuy nhiên, trước khi đưa ra quy định, quyết định các cá nhân, tập thể được khen thưởng hay kỷ luật, công nhận danh hiệu thi đua, kết quả đánh giá phân loại lương tăng thêm thì bao giờ cũng có thời gian để nhận phản hồi từ các đơn vị, của đội ngũ nhân viên gửi về Nhà trường qua Phòng TCCB [H7.07.05.06], [H7.07.05.07].

Trong báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường đã thể hiện mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên từ đó có khen thưởng, động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ trong Nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ [H7.07.05.01].

Công việc hỗ trợ của đội ngũ nhân viên được cải thiện chất lượng hàng năm thông qua việc đưa ra những sáng kiến, giải pháp công tác được hội đồng công nhận sáng kiến Nhà trường ghi nhận [H7.07.05.05].

Bên cạnh đó, Nhà trường, Viện QLDD&PTNT luôn quan tâm tiếp thu ý kiến của nhân viên về công tác khen thưởng, kết quả xét nâng lương trước thời hạn tạo động lực, góp phần giúp đội ngũ nhân viên cải thiện hiệu quả công việc của mình [H7.07.05.07].

### **2. Điểm mạnh**

Công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Viện QLDD&PTNT.

Hàng tháng và cuối năm, căn cứ trên kết quả đánh giá của các tổ công tác, Nhà trường thành lập hội đồng xét duyệt kết quả đánh giá cho từng cá nhân, đơn vị trong trường để làm căn cứ tính lương, thưởng.

### 3. Điểm tồn tại

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường, Viện rất khó trong việc phấn đấu đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn trong quy định của công tác thi đua khen thưởng. Vì theo quy định thì mỗi Khoa/Viện chỉ được tỉ lệ % rất ít so với tổng số cán bộ của toàn Khoa/Viện. Mà đội ngũ nhân viên thì làm những công tác phục vụ nên cũng chưa mạnh dạn tham gia nghiên cứu, sáng kiến vì vậy, mà tỉ lệ đạt được những danh hiệu này còn chưa cao.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường có kế hoạch bổ sung và điều chỉnh quyết định về thi đua khen thưởng phù hợp hơn nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để các cán bộ hỗ trợ của Viện phát huy khả năng tự phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ.	Từ năm học 2019 - 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Phòng KT&ĐBCL, Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

### Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Viện QLDD&PTNT, Trường ĐHLN đảm bảo cả về chất và lượng và được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường, được công bố công khai từ việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, tới các tiêu chí tuyển dụng, năng lực của đội ngũ nhân viên. Trường ĐHLN và Viện QLDD&PTNT luôn tạo điều kiện và khuyến khích cán bộ hỗ trợ bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Viện QLDD&PTNT hiện nay đảm bảo tốt nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Viện và Nhà trường. Tuy nhiên vẫn còn một

số tồn tại như: Tính mạnh dạn về phê bình và tự phê bình còn chưa cao, vẫn còn có trường hợp vị trí làm việc không đúng với chuyên môn,...

**Tự đánh giá tiêu chuẩn 7: 04 tiêu chí đều đạt 6/7 điểm, 01 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.**

## TIÊU CHUẨN 8

### NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

#### Mở đầu

Viện QLDD&PTNT là đơn vị quản lý ngành học QLDD, chiến lược phát triển Viện đã xác định người học là trung tâm của quá trình đào tạo, chất lượng người học và các hoạt động hỗ trợ người học sẽ quyết định sự phát triển đi lên trong lĩnh vực đào tạo, NCKH của ngành QLDD nói riêng, Viện QLDD&PTNT nói chung.

Trường ĐHLN cũng như Viện QLDD&PTNT luôn lấy việc nâng cao chất lượng đào tạo và lợi ích của người học làm mục tiêu, lấy năng lực chuyên môn, kỹ năng làm việc của người học khi ra trường làm thước đo, luôn phấn đấu tạo những động lực để người học tự hào về nơi họ đã tu dưỡng, học tập và rèn luyện. Đây là một trong những nhân tố quan trọng góp phần thực hiện sứ mạng của Trường, đồng thời đảm bảo cho Trường ngày càng phát triển bền vững. Để tạo điều kiện cho SV các ngành học trong đó có Viện QLDD&PTNT, Nhà trường, Viện đã tạo môi trường và điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ, giúp đỡ người học. Thành lập và phát triển đội ngũ cộng tác viên của các câu lạc bộ, định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, tạo ra những hoạt động, sân chơi bổ ích để các em được giao lưu học hỏi, tích lũy kiến thức thực tế trước khi ra trường.

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của Viện QLDD&PTNT cũng như Trường ĐHLN trong đào tạo, NCKH.

Các khóa SV đã và đang phát huy truyền thống của ngành, Viện và Nhà trường góp phần đưa Nhà trường trở thành một Trường Đại học có chất lượng cao trong khu vực và hội nhập quốc tế.

***Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật***

#### 1. Mô tả

Chính sách tuyển sinh ngành học QLDD thuộc Viện QLDD&PTNT theo cơ chế chính sách tuyển sinh chung của Trường ĐHLN. Trong những năm qua Nhà trường đã và đang xây dựng môi trường học tập, NCKH, bình đẳng về cơ hội cho tất cả các đối tượng và áp dụng các biện pháp tuyển sinh theo quy chế của Bộ GD&ĐT.



Nhà trường là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của Bộ GD&ĐT về quy mô và hình thức tuyển sinh. Trong những năm qua Trường ĐHLN luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh do Bộ GD&ĐT quy định **[H8.08.01.01]**. Từ năm 2014 trở về trước, Trường ĐHLN thực hiện tuyển sinh hệ chính quy với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông và có điểm thi tuyển khối A (Toán - Lý - Hóa), A1 (Toán - Lý - Anh) hoặc khối B (Toán - Hóa - Sinh), khối D1 (Toán - Văn - Anh), và khối V (Toán - Lý - Vẽ) cao hơn điểm sàn quy định **[H8.08.01.02]**. Trong đó ngành QLDD tuyển sinh đầu vào dựa vào tổng điểm 3 môn thi của 4 khối là A, A1, B, D1.

Từ năm 2015, thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học **[H8.08.01.01]**. Nhà trường đã sử dụng kết quả thi THPT quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy. Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin về tuyển sinh của Nhà trường bao gồm: Tổ hợp xét tuyển các môn thi: Khối A, A1, B, D, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành QLDD đã sử dụng cả 4 tổ hợp để xét tuyển.

Thông tin tuyển sinh của Trường ĐHLN, ngành QLDD của Viện đều được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng; trong cuốn những điều cần biết về tuyển sinh đại học; trang thông tin tuyển sinh điện tử của Trường ĐHLN **[H8.08.01.03]**, **[H8.08.01.02]**.

Từ năm 2016 đến nay, Nhà trường đã bắt đầu áp dụng 2 phương thức tuyển sinh đó là xét tuyển thí sinh dựa vào điểm thi THPT quốc gia và xét tuyển theo học bạ những thí sinh tốt nghiệp THPT, hình thức xét học bạ đối với ngành QLDD được bắt đầu áp dụng trong Phân hiệu năm 2016, đối với cơ sở chính áp dụng từ năm 2017. **[H8.08.01.01]**. Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành đều được Phòng Đào tạo tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh hàng năm **[H8.08.01.04]**.

Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét tuyển theo đúng quy định của quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT và đề án tuyển sinh của Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt **[H8.08.01.01]**.

Chính sách tuyển sinh hàng năm được cập nhật, rút kinh nghiệm và đề xuất các chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo thông qua hội nghị tổng kết công tác

tuyển sinh, các hoạt động về cơ chế, chính sách xúc tiến tuyển sinh thực hiện theo đúng phương châm chỉ đạo của Nhà trường [H8.08.01.04].

Chính sách tuyển sinh của Trường hàng năm được thực hiện theo đúng quy định của Bộ và ý kiến phản hồi của các bên liên quan, người học và dựa trên sự phân tích dự báo về nhu cầu nhân lực [H8.08.01.04], [H8.08.01.05].

## 2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai đa dạng về hình thức. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, theo đúng quy định và hằng năm được cập nhật, bổ sung và có sự góp ý của các bên liên quan, người học thông qua hội nghị tổng kết tuyển sinh. Chỉ tiêu tuyển sinh của ngành QLDD trong Viện QLDD&PTNT được công khai về số lượng trên cơ sở các nhu cầu về nguồn nhân lực và nguyện vọng của người học giúp cho thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp, cũng như cơ hội việc làm sau này.

## 3. Điểm tồn tại

Việc quảng bá tuyển sinh giới thiệu ngành nghề của Viện QLDD&PTNT chưa thực sự được phát huy, cần có những kế hoạch tư vấn giới thiệu việc làm, vị trí việc làm sau tốt nghiệp, nhu cầu việc làm trong xã hội nhằm thu hút SV hơn trong bối cảnh khó khăn như hiện nay.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Viện QLDD&PTNT chủ động tích cực phối hợp với tổ truyền thông Phòng Đào tạo trong các hoạt động tuyển sinh, cử cán bộ tham gia đoàn tư vấn tuyển sinh của Nhà trường	Năm học 2019 - 2020	Tổ Tư vấn TS và Viện QLDD&PTNT
2	Quảng bá tuyển sinh, giới thiệu hoạt động chuyên môn, vị trí việc làm nhu cầu việc làm trong xã hội (bài viết, hình ảnh, video...) trên cổng thông tin của Viện và các phương tiện truyền thông khác. Phân đấu hoàn thành chỉ tiêu theo năng lực đào tạo.	Năm học 2019 - 2020	Tổ tư vấn TS và Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

### **1. Mô tả**

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ngành QLDD, năm 2013 và 2014 của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, các thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương có tổng điểm các môn thi khối A (Toán - Lý - Hóa); A1 (Toán - Lý - Anh); khối B (Toán - Hóa - Sinh) khối D (Toán - Văn - Anh) cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của ngành mà Nhà trường đã công bố sẽ được gọi nhập học [H8.08.01.01].

Năm 2015, Nhà trường đã sử dụng kết quả thi THPT quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy đối với ngành QLDD là 4 tổ hợp khối thi khối A (Toán - Lý - Hóa); A1 (Toán - Lý - Anh); khối B (Toán - Hóa - Sinh) khối D (Toán - Văn - Anh). Điểm xét tuyển = ( Điểm môn 1+ Điểm môn 2+ Điểm môn 3+ Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng) [H8.08.02.01].

Từ năm 2016 tới nay ngoài việc tuyển sinh dựa theo kết quả thi THPT quốc gia, ngành QLDD bổ sung thêm hình thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập và hạnh kiểm 3 năm THPT [H8.08.02.01].

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại cổng thông tin của Trường ĐHLN [H8.08.02.02]. Sau khi có kết quả xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo nhập học đến các thí sinh trúng tuyển ngành QLDD. Thí sinh trúng tuyển cần chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung thông báo và đến nhập học theo thời gian ghi trong giấy báo [H8.08.02.02].

### **2. Điểm mạnh**

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường nói chung ngành QLDD nói riêng rất rõ ràng và theo quy định của Bộ GD&ĐT. Phương thức tuyển sinh mới, dựa vào kết quả học tập của cả quá trình học ở THPT có ưu điểm là tạo ra sự công bằng khách quan cho tất cả các thí sinh, hạn chế sự may rủi trong các kỳ thi THPT quốc gia. Nhà trường và Viện QLDD&PTNT đánh giá thường xuyên theo

năm học về tiêu chí tuyển sinh, lựa chọn người học, đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào Trường cũng như vào ngành QLDD.

### 3. Điểm tồn tại

Năm học 2017 - 2018, thực hiện chủ trương của Bộ GD&ĐT, hình thức xét tuyển Đại học của ĐH LN căn cứ kết quả thi THPT quốc gia và xét học bạ đã được xây dựng theo đề án tuyển sinh năm 2017. Tuy nhiên, thí sinh có thể vừa nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển với 2 hình thức và các ngành khác dẫn đến tồn tại thí sinh ảo khi xét tuyển là thách thức cho Nhà trường và Viện QLDD&PTNT.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Trường ĐHLN hoàn thiện chính sách tuyển sinh theo kết quả thi THPT quốc gia và xét học bạ, đảm bảo theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo hướng giảm bớt hồ sơ và thí sinh ảo.	2019 - 2020	Phòng Đào tạo, Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

**Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.**

#### 1. Mô tả

Năm 2009, Nhà trường đã chuyển hình thức đào tạo, từ hình thức đào tạo theo niên chế, sang hình thức đào tạo theo tín chỉ bắt đầu từ khóa 53. Về nguyên tắc, Nhà trường chỉ đạo thực hiện đúng quy định của Quy chế 43 ban hành áp dụng trong đào tạo Đại học theo hệ thống tín chỉ [H8.08.03.01]. Đối với ngành QLDD người học sẽ phải hoàn thành 134 tín chỉ (từ K59 về trước), 136 tín chỉ (đối với K60 trở đi) [H8.08.03.02] trong 4 năm với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 6 năm. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo 3 loại thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm 10 đạt từ điểm 4, thang điểm 4 đạt từ điểm 1, thang điểm chữ đạt từ điểm D. Trong trường hợp SV

không đạt học phần nào thì phải đăng ký học lại học phần đó. SV được Nhà trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 2.0 trở lên theo thang điểm 4 **[H8.08.03.01]**.

Đầu mỗi năm học Nhà trường, Phòng Đào tạo sẽ thông báo kế hoạch giảng dạy cho từng ngành từng khoá theo từng học kỳ **[H8.08.03.03]**; danh sách các học phần bắt buộc, học phần tự chọn dự kiến sẽ dạy và kế hoạch thi trong từng kỳ học được gửi vào tài khoản cá nhân mỗi SV và giáo viên giảng dạy **[H8.08.03.03]**. Theo thiết kế của chương trình đào tạo, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành trung bình 15-20 tín chỉ **[H8.08.03.02]**.

Trường ĐHLN đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ. Cụ thể, đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho người học **[H8.08.03.04]**.

Công tác CVHT là một trong những công tác trọng tâm của Nhà trường, của đơn vị và của cá nhân được giao nhiệm vụ bao gồm các hoạt động: Giáo dục, tư vấn, hỗ trợ, quản lý toàn diện SV. Hàng tháng, CVHT sẽ tổ chức họp lớp thông báo các tình hình học tập rèn luyện của lớp, nội quy quy định của Trường, Viện và lắng nghe ý kiến của người học, giúp đỡ SV giải quyết các vấn đề vướng mắc trong học tập và các hoạt động khác của lớp **[H8.08.03.05]**. Cuối mỗi học kỳ, SV phải tự đánh giá bản thân về sự cố gắng, nỗ lực học tập, kết quả đạt được, sau đó tập thể lớp sẽ đánh giá góp ý.

Ngoài bộ phận chuyên trách là Phòng Đào tạo và đội ngũ CVHT thực hiện nhiệm vụ giám sát, hỗ trợ người học, cán bộ Phòng CT&CTSV viên luôn theo dõi lập kế hoạch, hướng dẫn thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng giáo dục truyền thông cho CBVC và HSSV Nhà trường **[H8.08.03.05]**.

Mỗi học kỳ, để theo dõi sự tiến bộ trong học tập cũng như rèn luyện của người học CVHT đều tổ chức họp lớp tổng kết để đánh giá kết quả rèn luyện và học tập đến từng SV trong lớp. Kết quả này được gửi đến Phòng CT&CTSV là đơn vị đầu mối giúp Hội đồng khen thưởng SV và xét cấp học bổng cho SV. Cuối mỗi năm học những SV có điểm học tập yếu kém đều được Nhà trường gửi cảnh cáo học vụ đến tài khoản của SV **[H8.08.03.04]**, CVHT cũng tổ chức họp lớp để nhắc nhở và đôn đốc SV học tập.

Cuối mỗi học kỳ CVHT đều gửi kết quả học tập về gia đình SV, để gia đình và Nhà trường bám sát được tình hình học tập và rèn luyện của người học [H8.08.03.05].

Từ việc Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp về theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của SV nên kết quả học tập của SV ngành QLDD trong 5 năm học vừa qua được cải thiện rõ rệt (bảng 8.2).

**Bảng 8.2. Tổng hợp kết quả rèn luyện của SV ngành QLDD qua các năm học**

<b>Xếp Loại</b>	<b>Xuất Sắc (SV)</b>	<b>Tốt (SV)</b>	<b>Khá (SV)</b>	<b>Trung bình (SV)</b>	<b>Yếu, Kém (SV)</b>
<b>Năm học 2013-2014</b>					
K56	5	28	51	2	2
K57	0	17	49	2	1
K58	0	21	146	32	19
<b>Năm học 2014-2015</b>					
K56	11	33	40	1	0
K57	0	9	47	8	1
K58	2	46	119	29	20
K59	0	15	133	52	7
<b>Năm học 2015-2016</b>					
K57	7	37	21	0	0
K58	13	52	122	4	8
K59	3	41	123	13	6
K 60	0	13	31	0	2
<b>Năm học 2016-2017</b>					
K58	26	57	102	0	2
K59	13	91	71	0	3
K 60	1	16	21	0	0
K61	0	11	49	0	0
<b>Năm học 2017-2018</b>					
K59	8	51	100	0	8
K 60	5	12	17	0	0
K61	0	11	28	0	0
K62	1	3	25	1	0

## **2.Điểm mạnh**

Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy của Nhà trường được quy định công khai trong cuốn sổ

tay SV, cùng với sự hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành QLDD nói riêng.

Đội ngũ CVHT đã phát huy tốt vai trò tư vấn, giúp đỡ tận tình người học về việc đăng ký môn học theo từng kỳ cho phù hợp với chương trình đào tạo ngành QLDD, kịp thời khen thưởng, động viên SV trong quá trình học tập đạt kết quả tốt và cảnh báo tình trạng học tập chưa tốt, giúp đỡ SV cải thiện tình hình học tập tốt hơn.

### 3. Điểm tồn tại

Một số CVHT chưa thật sự gần gũi, chia sẻ và hòa đồng với SV, chưa nắm chắc các môn học tiên quyết trong chương trình đào tạo ngành QLDD. Do đó, việc hỗ trợ tư vấn SV chưa thật sự hiệu quả mong muốn.

Phòng Đào tạo cần có những cảnh báo kịp thời theo từng kỳ học về kết quả, tiến độ học tập của SV đến hết kỳ học đó và kế hoạch học tập kỳ tiếp theo để SV chủ động trong học tập.

### 3. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Viện QLDD&PTNT tư vấn đề xuất với Nhà trường cử giảng viên tâm huyết, nắm chắc chương trình đào tạo ngành QLDD làm nhiệm vụ CVHT	Năm học 2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Thường xuyên nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, đưa ra các cảnh báo kịp thời về kết quả học tập của mỗi SV, kế hoạch học tập kỳ học tiếp theo giúp SV chủ động trong việc đăng ký và sắp xếp lịch học.	Năm học 2019 - 2020	Phòng Đào tạo, CVHT các lớp SV.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học**

## 1. Mô tả

Hoạt động tư vấn học tập hỗ trợ người học và tham gia các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua có vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập, tự tin, tích lũy kỹ năng mềm và cơ hội tìm việc làm phù hợp của người học sau tốt nghiệp. Mỗi liên hệ thường xuyên giữa Nhà trường - Viện QLDD&PTNT được duy trì giúp tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ và tư vấn cho SV trong quá trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Công tác CVHT luôn được Viện QLDD&PTNT coi trọng, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị và các cá nhân được giao nhiệm vụ làm CVHT. Nhà trường luôn coi CVHT là trung tâm hỗ trợ SV đóng vai trò là bộ phận tư vấn, hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp **[H8.08.04.01]**.

Ngoài ra Nhà trường có đội ngũ tư vấn là các chuyên viên của Phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV, Ban XTTS&TVVL hoạt động tích cực trong việc tư vấn cho SV liên quan đến học vụ và hỗ trợ cho SV trong việc đăng ký học phần, tư vấn việc làm cho SV,....

Đảng ủy, Ban giám hiệu Trường, Chi ủy Viện, các Phòng ban chức năng, Công đoàn Trường, Viện, Đoàn thanh niên luôn quan tâm, chỉ đạo công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của các GV với vai trò CVHT **[H8.08.04.02]**.

Hàng năm Nhà trường chỉ đạo Phòng CT&CTSV, Đoàn thanh niên, Hội SV phối hợp cùng Viện QLDD&PTNT thường xuyên tổ chức các hoạt động tình nguyện: mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo, lao động vệ sinh cảnh quan trong Nhà trường, tổ chức các giải thể thao: bóng đá, hội diễn văn nghệ: gala chào xuân, hội diễn nghệ thuật quần chúng,... các hội thi: khởi nghiệp, rung chuông vàng, hội chợ văn hóa ẩm thực, phòng ở kiểu mẫu, cuộc thi ảnh Lâm nghiệp trong tôi .... giúp cho người học có thêm khoảnh khắc vui chơi ngoài giờ học tập **[H8.08.04.03]**.

Để hỗ trợ người học tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã tổ chức thành công “Ngày hội việc làm” vào tháng 5 hàng năm **[H8.08.04.04]**, thường xuyên giới thiệu thông tin tuyển dụng của các cơ quan/doanh nghiệp cho người học trên website, bảng tin và gửi thông báo tới các lớp SV của Trường **[H8.08.04.04]**.



Nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng bá, giới thiệu về Nhà trường, Viện QLDD&PTNT, ngành QLDD trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ngoài ra SV được bố trí thời gian đi thực tập nghề nghiệp 1, 2, thực tập tốt nghiệp cuối khóa nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành khá cao [H8.08.04.05]. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, trao thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa tốt theo đúng quy định với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường, Viện QLDD&PTNT đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, văn nghệ, thể thao, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, liên kết với các công ty, doanh nghiệp để cử SV đến thực tập sản xuất, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa chỉ đạo các đơn vị chức năng, Viện tổ chức các buổi tổng kết rút kinh nghiệm, lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động tư vấn, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ và CTĐT đối với người học.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Hàng năm Nhà trường cần chỉ đạo và kế hoạch tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm, lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động tư vấn, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ và chương trình đào tạo đối với người học.	Từ năm học 2019-2020	Phòng CT&CTSV; TTXĐT&DH và Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học**

## 1. Mô tả

Trường ĐHLN là một trong ít Trường của cả nước có khuôn viên rộng rãi thoáng mát và được phủ xanh với tổng diện tích đất toàn trường 156,9ha, tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường 74.693,5m<sup>2</sup>. Cảnh quan của Trường được thiết kế tạo môi trường tâm lý thoải mái cho công tác đào tạo cũng như NCKH của SV và GV. Trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, Có Quảng trường SV, có vườn hoa, tượng đài, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm bể bơi, sân bóng đá, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao [H8.08.05.01].

Để tạo môi trường học tập tốt của người học tại giảng đường, Nhà trường đã từng bước hiện đại hóa thiết bị phục vụ giảng đường, nâng cấp phòng học, hệ thống máy chiếu, đèn chiếu sáng, bàn ghế, bảng viết thuận tiện cho việc học tập của người học. [H8.08.05.01].

Viện QLDD có hệ thống phòng làm việc cho các thầy cô làm việc và nghiên cứu rất rộng rãi và thoáng mát, cộng thêm vào đó là khu thực nghiệm dành cho SV các ngành Khuyến nông và Khoa học cây trồng luôn được phủ xanh làm cho không gian xanh mát và sạch đẹp [H8.08.05.01].

Nhà trường luôn coi trọng vấn đề về sức khỏe để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm [H8.08.05.02].

Để tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái, thân thiện với người học, Nhà trường, Viện QLDD, Hội SV, Đoàn thanh niên thường xuyên phối hợp tổ chức chương trình giao lưu văn nghệ, thi tìm hiểu kiến thức về ngành học, cuộc thi tìm kiếm tài năng MC, rung chuông vàng, .....nhằm khuyến khích, khơi dậy đam mê, yêu ngành nghề cho người học [H8.08.04.03].

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Hàng năm, Nhà trường tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV các thiết bị đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở luôn được kiểm tra thường xuyên và có báo cáo cụ thể [H8.08.05.03], [H8.08.05.04].

Nhà trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về công tác vệ sinh, y tế, văn nghệ, môi trường cảnh quan của Trường, thường xuyên

có từ 70 - 90% người học đánh giá các chỉ tiêu này đạt loại tốt và khá. Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho người học để phát huy khả năng học tập, nghiên cứu [H8.08.05.05].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn coi trọng môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp, SV ngành QLDD được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV luôn được Viện QLDD&PTNT và Nhà trường quan tâm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có nội dung đánh giá của người học và các bên liên quan về cảnh quan, môi trường tâm lý xã hội, quan hệ giao tiếp ứng xử của Nhà trường sau khi tốt nghiệp.

Hệ thống phòng cháy chữa cháy được trang bị, tuy nhiên hệ thống đã xuống cấp cần kiểm tra bảo dưỡng thường xuyên hệ thống phòng chống cháy nổ tại tất cả các phòng học, phòng làm việc trong Trường.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Bổ sung nội dung đánh giá của người học và các bên liên quan về cảnh quan, môi trường tâm lý xã hội, quan hệ giao tiếp ứng xử của Nhà trường trong phiếu Khảo sát SV sau khi tốt nghiệp	Năm học 2019 - 2020	Phòng KT&ĐBCL, Viện QLDD&PTNT
2	Nhà trường kiểm tra bảo dưỡng thường xuyên hệ thống phòng chống cháy nổ tại tất cả các phòng học, phòng làm việc trong Trường.	2019 - 2020	Trường ĐHLN, Phòng Bảo vệ, Viện QLDD và PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

### Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành QLDD nói riêng, Trường ĐHLN nói chung. Chất lượng phụ thuộc trước hết ở điểm đầu vào của ngành QLDD. Kết quả tuyển sinh, kết quả học tập, rèn luyện tại Nhà trường của người học được lưu giữ hết trên phần mềm quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó người học còn được hỗ trợ từ phía Viện; các phòng ban chức năng của nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội cho những SV có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà trường. Nhằm khuyến khích, khích lệ người học nâng cao chất lượng học tập và tích cực tham gia các hoạt động NCKH. Môi trường cảnh quan, giao tiếp ứng xử thân thiện cũng góp phần khẳng định thương hiệu của Viện QLDD&PTNT, Nhà trường.

**Tự đánh giá tiêu chuẩn 8: đạt 05 tiêu chí, bốn tiêu chí đạt 5/7 và một tiêu chí 6/7**

## TIÊU CHUẨN 9

### CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

#### **Mở đầu**

Viện QLDD&PTNT là đơn vị quản lý ngành học QLDD, trực thuộc Trường ĐHLN. CSVC, hệ thống phòng máy tính, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, đã được Trường từng bước đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ ngành QLDD nói riêng và các ngành học khác của Trường nói chung.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, nâng cấp CSVC Nhà trường, Viện QLDD&PTNT đã tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường làm việc, học tập văn hóa, lành mạnh trong toàn Trường.

Trường luôn chủ động đầu tư, xây dựng CSVC ngày càng khang trang dựa trên các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ (CGCN).

Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thực hành, thí nghiệm của Trường, Viện QLDD&PTNT đã đi vào nề nếp mang lại hiệu quả tốt trong công tác đào tạo, học tập và NCKH. Thư viện của Trường hiện đại, đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV, giảng viên, CBVC. Việc khai thác CSVC của Trường đã có hiệu quả nhưng vẫn còn thiết bị chưa được khai thác hết tiềm năng, công suất trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH, CGCN tại Trường và khu vực Hà Nội.

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch mặt bằng, ban hành các quy định về quản lý và sử dụng CSVC, thiết bị thực hành, thí nghiệm để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng cao công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ.

Với sự quan tâm của Nhà trường, Viện QLDD&PTNT được cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH bao gồm hệ thống các phòng làm việc, phòng sinh hoạt chung, phòng thực hành tại các tòa nhà A3, T10 và T2, trang thiết bị máy móc phục vụ đo vẽ thành lập bản đồ như: máy Kinh vĩ điện tử, Toàn đạc điện tử, Thủy chuẩn kỹ thuật....và hệ thống phòng máy tính phục vụ các môn học liên

quan tới việc sử dụng phần mềm chuyên ngành.

***Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

### **1. Mô tả**

Viện QLDD&PTNT được bố trí làm việc tại tòa nhà A3 từ phòng 122 đến 130. Toàn Viện QLDD&PTNT có 09 phòng làm việc, trong đó 01 phòng Viện trưởng, 01 phòng Phó Viện trưởng, 01 phòng họp Viện, 04 phòng Bộ môn chuyên môn và Trung tâm tư vấn chuyên gia công nghệ, 01 phòng Tổng hợp, 01 phòng sử dụng để thiết bị máy móc thực hành [H9.09.01.01]. Diện tích mỗi phòng từ 15 - 20 m<sup>2</sup> (bình quân 4m<sup>2</sup>/giảng viên), được trang bị đầy đủ bàn, ghế làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, mạng wifi toàn trường [H9.09.01.02]. Các trang thiết bị và phòng làm việc được thiết kế, bố trí phù hợp theo quy định của Luật giáo dục đại học, đáp ứng tốt nhất về nhu cầu sử dụng CSVN cho giảng viên, CBVC phục vụ công tác giảng dạy, NCKH, hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình [H9.09.01.02]. CSVN, trang thiết bị đã đáp ứng cả về quy mô, số lượng. Diện tích các phòng đảm bảo theo tiêu chuẩn và các yêu cầu khác trong công tác sinh hoạt của Viện QLDD&PTNT.

Hiện tại, Nhà trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng đủ cho nhu cầu học tập của SV ở quy mô toàn trường nói chung và SV ngành QLDD nói riêng. Giảng đường của Trường tại CS chính, có 07 tòa nhà (G1, G2, G3, G4, G5, G6 và T4) xây dựng kiên cố với trên 70 phòng học lớn, nhỏ khác nhau với tổng diện tích là 11.797m<sup>2</sup>. Toàn bộ các phòng thực hành bố trí tại các tòa nhà T3, T4, T5, T6, T7, T8, T10 với 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả phòng thực hành tin học - ngoại ngữ với tổng diện tích sàn là 6.328m<sup>2</sup> được bố trí hợp lý. Về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, NCKH của 31 ngành học khác nhau trong trường, trong đó có ngành QLDD [H9.09.01.01].

Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học tập, NCKH ngành QLDD được trang bị đầy đủ máy móc thiết bị về đo đạc (như máy Kinh vĩ điện tử, Toàn đạc điện tử, Thủy chuẩn kỹ thuật, Mia, Gương, máy GPS cầm tay.....) và hệ thống phòng máy tính thuộc Trung tâm thực hành khoa Kinh tế và QTKD ở nhà T10. Tại các phòng máy đều có sổ theo về số lượng thiết bị, máy móc cũng như tần suất sử dụng các trang thiết bị trong phòng [H9.09.01.02].

Bên cạnh việc trang bị CSVC phục vụ công tác học tập, NCKH các bộ phận chức năng của Nhà trường thường xuyên tiến hành khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị [H9.09.01.03].

Thư viện Trường ĐHLN có 2 cơ sở: Thư viện tại cơ sở chính được bố trí tại toà nhà 2 tầng xây dựng kiên cố, với tổng diện tích 2.200m<sup>2</sup>, có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc [H9.09.02.01].

Theo báo cáo khảo sát đánh giá, lấy ý kiến của cán bộ GV tại cơ sở chính về điều kiện phòng thí nghiệm thực hành cho thấy: Đối với GV, có 7% đánh giá rất hài lòng, 82% đánh giá hài lòng và chấp nhận được; trong khi đó, với đối tượng SV có tới 21,1% đánh giá là rất tốt, 74,7% ý kiến được hỏi đánh giá đáp ứng khá và trung bình, chỉ 4,2% là không đạt yêu cầu về sự đáp ứng của phòng thực hành, thí nghiệm (THTN) [H9.09.01.03].

Trong các đợt khảo sát ý kiến đánh giá của người học của 3 năm gần đây (2015 - 2017) về phòng học, giảng đường và phòng THTN, Nhà trường đã nhận được những ý kiến khách quan về CSVC của cơ sở đào tạo. Trong số đó không có ý kiến phàn nàn về tình trạng thiếu phòng học, giảng đường và phòng thí nghiệm, nhưng có một tỷ lệ phiếu nhỏ (từ 6,8%) đánh giá là không hài lòng về chất lượng của hệ thống CSVC và chất lượng phục vụ. Cụ thể các ý kiến được ghi nhận về tình trạng xuống cấp của các công trình, thiết bị chưa được sửa chữa kịp thời, người phục vụ phòng học, phòng THTN chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ chức trách của mình... Từ các ý kiến phản ánh đó của cán bộ, GV, người học và sự kiểm tra đề xuất của đơn vị chức năng về hệ thống CSVC, hàng năm Nhà trường lập kế hoạch tài chính và thực hiện việc cải tạo, sửa chữa kịp thời những công trình, hạng mục hỏng hóc, xuống cấp [H9.09.01.04].

Tổng kinh phí chi cho công tác này trong 5 năm gần đây lên đến 34,036 tỷ đồng (Trong đó: 2013: 10.575 triệu; 2014: 3.436,9 triệu; 2015: 12.603 triệu; 2016: 6.464,07 triệu) thông qua các hợp đồng cải tạo, sửa chữa công trình. Riêng đối với Viện QLDD&PTNT hàng năm đều có dự trù mua sắm, sửa chữa các thiết bị phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học của cán bộ và SV [H9.09.01.04].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Hệ thống lớp học đa dạng và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, đáp ứng được nhu cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường. Các phòng thí nghiệm, thực hành được xây dựng và bố trí đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng theo tiêu chuẩn quy định, trang thiết bị tương đối đồng bộ, vận hành tốt.

Công tác tổ chức quản lý các hoạt động thí nghiệm, thực hành, thực tập đã được thường xuyên cải tiến hoàn thiện để khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Một số phòng thí nghiệm, thực hành thực tập máy móc thiết bị đã bắt đầu xuống cấp và chưa được sửa chữa kịp thời.

Hệ thống phòng làm việc của giảng viên đã được Nhà trường bố trí đầy đủ. Tuy nhiên vẫn còn thiếu phòng hội thảo khoa học, phòng họp của Viện QLDD&PTNT còn nhỏ chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Bổ sung phòng hội thảo khoa học, phòng họp rộng hơn cho Viện QLDD&PTNT	Năm học 2019-2020	Phòng QTTB Viện QLDD&PTNT
2	Lập kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp sửa chữa các máy móc thiết bị đo đạc và phòng máy để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo	Năm học 2019-2020	Viện QLDD&PTNT, Phòng Quản lý đầu tư

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm

**Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**



## 1. Mô tả

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới đào tạo ngành QLDD, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống Thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Thư viện Trường ĐHLN có 02 tổ chức thực hiện công tác chuyên môn tại 2 cơ sở là: Thư viện tại cơ sở chính và Thư viện tại Phân hiệu. Trước năm 2017, Thư viện ở trụ sở chính được bố trí tại toà nhà 2 tầng xây dựng kiên cố, với tổng diện tích 2.200m<sup>2</sup>, có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc [H9.09.02.01]. Sau năm 2017 Thư viện cơ sở chính được chuyển đến vị trí mới tuy nhiên về cơ cấu và tổ chức các phòng gần như không thay đổi nhiều: với diện tích 1050m<sup>2</sup>, được bố trí 2 tầng, trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn và khóa luận, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: Tổ xử lý tài liệu, Tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, Tổ tạp chí khoa học, thư viện được trang bị 62 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet [H9.09.02.01].

Tài liệu lưu trữ tại thư viện Cơ sở chính đang quản lý gần 32 nghìn đầu tài liệu để phục vụ bạn đọc, các tài liệu gắn với ngành đào tạo cấp bằng trong toàn Trường. Sự phong phú về chủng loại và số lượng lớn về tài liệu là một trong những điều kiện tiên quyết để Nhà trường đáp ứng tốt việc dạy và học. Riêng đối với ngành QLDD với 75 môn học khác nhau (bao gồm cả các học phần tự chọn và học phần bắt buộc) gồm có 258 đầu sách và (cả giáo trình, tài liệu tham khảo) tương ứng 3953 cuốn, hàng năm đều được bổ sung theo nhu cầu tra cứu, tham khảo phục vụ giảng dạy và NCKH [H9.09.02.02], mỗi một môn học đều có đề cương chi tiết và danh mục các giáo trình, tài liệu môn học sử dụng cho môn học đó [H9.09.02.03].

Thư viện của cả 2 cơ sở đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và HSSV khai thác thông tin, sinh hoạt học thuật, Thư viện Trụ sở chính phục vụ độc giả theo phương thức 2 ca/ngày (từ 7giờ đến 21 giờ), 06 ngày trong tuần - trừ ngày lễ và chủ nhật; vào thời điểm đầu hoặc cuối kỳ học Thư viện áp dụng chế độ phục vụ

tăng cường: phục vụ tất cả các ngày trong tuần - trừ ngày lễ. Đối với Thư viện Phân hiệu, thời gian phục vụ độc giả thực hiện theo giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần và từ 01/12/2017 Thư viện thực hiện phục vụ bạn đọc cả buổi tối từ 19 giờ 00 - 21 giờ 30 (trừ tối thứ 7 và Chủ nhật) **[H9.09.02.04]**.

Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của Thư viện cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng **[H9.09.02.04]**.

Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về Thư viện và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại Thư viện. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của Thư viện hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin Thư viện; đồng thời trên giao diện màn hình của tất cả các máy tính công cộng ở Thư viện đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu **[H9.09.02.04]**.

Trong đợt khảo sát chuyên đề về nhu cầu tăng thời lượng phục vụ tại Thư viện (tổ chức vào tháng 04/2016) đã có trên 75% ý kiến được hỏi hài lòng với chất lượng dịch vụ đồng thời bạn đọc có những ý kiến góp ý hữu ích để đa dạng hoá và nâng cao chất lượng phục vụ; có tới 90% ý kiến được hỏi đánh giá mức độ tốt và khá tốt và 10% đánh giá mức độ trung bình về mức độ đáp ứng về tài liệu giáo trình. Song song với quá trình trung cầu ý kiến bạn đọc của Thư viện, Nhà trường (đơn vị đầu mối là Phòng KT&ĐBCL) đã tổ chức khảo sát ý kiến của GV (tháng 7/2018) và SV (trước khi ra trường) về CSVC, thái độ của đội ngũ phục vụ, các tiện ích của Thư viện. Tổng hợp số liệu các báo cáo cho thấy: giảng viên đánh giá cao về mức độ đáp ứng: giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của thư viện với mức độ hài lòng là 55,56%, trong khi đó tỷ lệ không hài lòng cho tiêu chí này chỉ chiếm 1,74%. Tương tự, đối với chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện cũng được đánh giá hài lòng chiếm 53,31% và không hài lòng là 2,79%. Còn đối với tiêu chí mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập thì tỷ lệ chấp nhận được lại chiếm cao nhất 48,43%, điều này cho thấy cần phải bổ sung, cung cấp thêm khối lượng tài liệu tham khảo cho thư viện

để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của cán bộ giảng viên và SV trong toàn trường. [H9.09.02.05]. Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của Thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV và HSSV học tập và NCKH tại Thư viện.

Cùng với sự phát triển của ngành QLDD, các tài liệu, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới, bổ sung. Trong từng giai đoạn, Nhà trường, Viện QLDD&PTNT xây dựng kế hoạch đầu tư và cụ thể hóa danh mục tài liệu cho từng môn học, từng chuyên ngành đào tạo của ngành được đầu tư mua mới, bổ sung hàng năm và thống kê số kinh phí đầu tư [H9.09.02.06]. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí,... của thư viện luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của giảng viên và SV.

Ngoài ra thư viện Trường đã tham gia liên hiệp các thư viện trong nước như: Liên hiệp các thư viện Việt Nam; Liên hiệp Thư viện các trường đại học... và đã thực hiện liên kết hoạt động thư viện với 03 cơ sở đào tạo là Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Nguyễn Tất Thành để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu thư viện chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục đào tạo. Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất ( 20.309 bài) [H9.09.02.07].

## **2. Điểm mạnh**

Thư viện có đủ diện tích và được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị phụ trợ tạo không gian cho phòng đọc mở, điều kiện môi trường thuận lợi cho khai thác tối ưu nguồn tài nguyên Thư viện.

Nguồn tài nguyên Thư viện phong phú cả về loại hình và cơ sở dữ liệu chuyên ngành góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

Thư viện ĐHLN đã liên kết được với một số thư viện của cơ sở đào tạo và tham gia liên hiệp với các thư viện Việt Nam và Liên chi Hội các thư viện đại học Khu vực phía Bắc.

Người đọc, học sinh SV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện.

## **3. Điểm tồn tại**

Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ thấp so với tổng các khoản chi phí.

Chưa đánh giá được hiệu quả được số lượt người truy cập và download cơ sở dữ liệu dùng chung từ các nguồn dữ liệu trực tuyến (do không có công cụ đo đếm hoặc chưa được phân quyền).

Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo nên bạn đọc còn phụ thuộc vào tài nguyên giấy tại Thư viện. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải bổ sung và cập nhật công nghệ thường xuyên.

#### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử thông qua việc số hóa giáo trình, bài giảng; Từng bước hình thành và phát triển thư viện điện tử để chuyển dần sang hình thức phục vụ bạn đọc online, giảm áp lực về nhu cầu diện tích mặt bằng ngồi đọc cho người học tại Thư viện.	Năm học 2019-2020	Thư viện Phòng Quản lý đầu tư
2	Hàng năm cần bổ sung giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo tín chỉ; tăng cường trang thiết bị cho hoạt động Thư viện,	Năm học 2019-2020	Phòng Quản lý đầu tư, Viện QLDD&PTNT

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

##### 1. Mô tả

Trường ĐHLN luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường, đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng

### [H9.09.03.01].

Công tác đầu tư trang thiết bị thí nghiệm phục vụ đào tạo và NCKH đã được Nhà trường và Viện QLDD&PTNT coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.02].

Thiết bị thí nghiệm thực hành và NCKH của Nhà trường đã được đầu tư tương đối đầy đủ cho các lĩnh vực nghiên cứu và ngành nghề đào tạo. Trong đó, Viện QLDD&PTNT được đầu tư 1,795 tỷ đồng bao gồm hệ thống máy Kinh vĩ, Toàn đạc điện tử, máy GPS cầm tay, Mía và các phần mềm chuyên ngành QLDD đáp ứng tốt yêu cầu thực hành, thực tập, NCKH của SV và cán bộ trong Viện QLDD&PTNT. Tổng kinh phí đầu tư thiết bị THPTN Viện QLDD&PTNT chiếm 3,7% trên tổng kinh phí cho thí nghiệm thực hành của Nhà trường [H9.09.03.02].

Ngoài các thiết bị phục vụ thí nghiệm NCKH và thực hành, thực tập tại tại Trung tâm Tư vấn và chuyển giao công nghệ, Viện QLDD&PTNT. Cơ sở chính của Trường còn có các phòng máy vi tính đặt tập trung với số lượng lớn phục vụ nghiên cứu, thực hành thực tập tại: Trung tâm thực hành Tin học (Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh) [H9.09.03.02] có hơn 190 máy vi tính (đặt tại nhà T2, T10) nguyên giá tài sản hơn 2,0 tỷ đồng, phòng thực hành GIS và Viễn thám của Trung tâm TNTH Khoa Quản lý Tài nguyên rừng và Môi trường với 26 máy (đặt tại nhà T7) nguyên giá tài sản 0,5 tỷ đồng, Thư viện có 62 máy vi tính cho SV tra cứu và khai thác dữ liệu (đặt tại Nhà T10) nguyên giá tài sản 0,57 tỷ đồng... Số lượng thiết bị tin học thuộc các phòng thực hành máy tính đó đã góp phần đáp ứng tốt điều kiện CSVC cho quá trình dạy học trong Trường nói chung và ngành QLDD nói riêng.

Để đảm bảo cho hệ thống trang thiết bị phục vụ tốt nhất cho quá trình dạy học và NCKH, Nhà trường xây dựng hệ thống tài liệu hướng dẫn sử dụng, nội quy, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành cụ thể đối với từng ngành học, từng môn học khác nhau [H9.09.03.03].

Nhà trường đã đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng THPTN và yêu cầu mỗi GV giảng dạy lý thuyết cũng phải biết hướng dẫn và sử dụng thành thạo các thiết bị dành cho THPTN của ngành mình phụ trách; Đối với những thiết bị mới nhập, bắt buộc phải có nội dung tập huấn đào tạo kỹ năng sử dụng [H9.09.03.03].

Toàn bộ CSVC tại các Trung tâm THPTN đều có khả năng vừa phục vụ THPTN cho SV của các ngành truyền thống của Nhà trường cũng như một số ngành mới mở để đáp ứng nhu cầu của xã hội, đồng thời cũng đáp ứng được cho cả yêu cầu về NCKH của cán bộ GV và SV trong các đề tài. Thông qua số theo dõi sử dụng thiết bị tại các trung tâm THPTN tại các Khoa/Viện chuyên môn cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các phòng thí nghiệm cho thấy tần suất sử dụng trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của năm học [H9.09.03.04].

Hàng năm, Viện QLDD&PTNT đều làm dự trù kinh phí hoạt động chuyên môn thí nghiệm, thực hành, thực tập, các thiết bị máy móc phục vụ đào tạo nhằm nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phát triển ngành nghề đào tạo [H9.09.03.05]. Song song với việc mua sắm mới tài sản, công tác sửa chữa và bảo dưỡng trang thiết bị cũng được Nhà trường, viện QLDD&PTNT quan tâm, làm tốt công tác này sẽ góp phần cho quá trình vận hành thiết bị được an toàn, ổn định và tính đồng bộ của hệ thống đồng thời cũng nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Trong 5 năm gần đây, tổng kinh phí cho mua sắm tài sản cố định phục vụ công tác chuyên môn lên đến 21,356 tỷ đồng (năm 2013: 1,556 tỷ; 2014: 6,533 tỷ; 2015: 4,42 tỷ; 2016: 3,199 tỷ; 2017: 5,648 tỷ) [H9.09.03.06].

Toàn bộ trang thiết bị máy móc thí nghiệm đã được sử dụng có hiệu quả thông qua các kết quả của các hoạt động NCKH của cán bộ và SV trong trường; Ngoài ra, còn được thể hiện ở số lượt người tham gia các hoạt động thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp tại các Trung tâm THPTN, kết quả NCKH của thầy và trò qua các đề tài NCKH SV, cấp Cơ sở, cấp Bộ, cấp Nhà nước.

Tại Trụ sở chính, khi lấy ý kiến của cán bộ GV vào cuối học kỳ II năm học 2013 - 2014 về chất lượng và sự đáp ứng của thiết bị phục vụ giảng dạy cho thấy: có 4,7% đánh giá rất hài lòng, 84,7% đánh giá hài lòng và chấp nhận được; trong khi đó khi khảo sát sự đánh giá của SV chính quy toàn trường vào cuối học kỳ I và II của 2 năm học 2014 - 2015 và 2015 - 2016 có tới 23% ý kiến đánh giá chất lượng thiết bị giảng dạy tốt, 82,3% ý kiến được hỏi đánh giá là đáp ứng đạt và khá, chỉ có 2,3% là không đạt yêu cầu [H9.09.03.07], [H9.09.03.08].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC, các phương tiện, thiết bị hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và công tác quản lý.

Công tác tổ chức quản lý trang thiết bị tương đối rõ ràng, hợp lý để khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

Cán bộ, GV và SV có khả năng vận hành, sử dụng, khai thác tốt các trang thiết bị được cung cấp.

## 3. Điểm tồn tại

Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng thí nghiệm, thực hành đã sử dụng với tần suất lớn và thời gian dài nên một số thiết bị có chất lượng (hình ảnh) bị suy hao. Chưa thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến và đánh giá của GV và người học về chất lượng và hiệu quả sử dụng của hệ thống trang thiết bị THTN.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định hệ thống máy đo đặc để nâng cao hiệu quả sử dụng trong công tác thực hành, thực tập và NCKH.	Năm học 2018-2019	Phòng QTTB Viện QLDD &PTNT
2	Thực hiện việc lấy ý kiến và đánh giá của GV và người học về chất lượng và hiệu quả sử dụng của hệ thống trang thiết bị theo từng kỳ học để kịp thời sửa chữa, sử dụng hiệu quả thiết bị máy móc.	2019-2020	Phòng QTTB Viện QLDD &PTNT

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

*Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu*

### 1. Mô tả

Đầu tư trang bị các thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những ưu tiên của Nhà trường trong những năm gần đây. Trong các năm 2009 - 2010, Nhà trường đã đầu tư dự án Hoàn thiện hệ thống thông tin với tổng mức kinh phí 3,999 tỷ đồng, trong đó có đến 70/90 bộ máy vi tính được đưa đến Trung tâm thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh để sử dụng chung phục vụ đào tạo cho đối tượng là SV; cùng với hệ thống máy chủ hoạt động hữu hiệu và hệ thống wifi không thu phí phủ rộng tương đối đều khắp toàn trường tại các nơi công cộng như giảng đường, thư viện... tạo nên giao diện kết nối đa dạng và tiện ích **[H9.09.04.01]**.

Phần mềm máy tính là một trong những yếu tố quan trọng góp phần sử dụng hiệu quả thiết bị máy tính (phần cứng) đã được mua sắm. Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và đào tạo tại Cơ sở chính của Trường đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân...); phần mềm quản lý thư viện Libol; quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của CMC; công thông tin điện tử của Viettel..... **[H9.09.04.01]**.

Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội bộ theo dạng tên\_người\_dùng@vnuf.edu.vn và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai (năm 2012) **[H9.09.04.01]**. Điều đó đã thể hiện tính chuyên nghiệp trong quản lý điều hành và góp phần nâng cao hiệu quả công tác chuyên môn.

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường, Ban CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao luôn có sổ sách: khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu yêu cầu sửa chữa, Ban CNTT sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố **[H9.09.04.02]**.

Nhà trường phối hợp với một số đơn vị chuyên ngành CNTT để tiến hành xây dựng, nâng cấp sửa chữa, bổ sung tính năng của công thông tin chính và các công



thành viên cho các đơn vị trong trường, xây dựng, nâng cấp phần mềm đào tạo theo hệ thống tin chỉ nhằm phục vụ công tác quản lý, trao đổi thông tin [H9.09.04.03].

Trong một đợt khảo sát, lấy ý kiến của cán bộ GV vào tháng 7/2018 tại Trụ sở chính của Trường về mức độ hài lòng đối với thiết bị tin học cho thấy: - Tiêu chí trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập: Khoa/Viện có số lượng giảng viên đánh giá ở mức hài lòng cao nhất là Khoa Lý luận chính trị (76,92%), sau đó tới Khoa Cơ điện và Công trình (65,22%) và đánh giá ở mức không hài lòng cao nhất là Viện Kiến trúc cảnh quan và nội thất (15,79%).

- Tiêu chí mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập: Khoa/Viện có số lượng giảng viên đánh giá ở mức hài lòng cao nhất là Khoa Lý luận chính trị (76,92%), sau đó là Khoa Cơ điện và Công trình (60,00%) và đánh giá ở mức không hài lòng cao nhất là Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh (32,31%).

- Tiêu chí mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, Wifi): Khoa/Viện có số lượng giảng viên đánh giá ở mức hài lòng cao nhất là Khoa Lý luận chính trị (69,23%), sau đó là Viện Công nghiệp gỗ (55,00%) và đánh giá ở mức không hài lòng cao nhất là Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh (43,94%).

- Tiêu chí tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng: Khoa/Viện có số lượng giảng viên đánh giá ở mức hài lòng cao nhất là Khoa Lý luận chính trị (69,23%), sau đó tới Khoa cơ điện và Công trình (53,33%) và đánh giá ở mức không hài lòng cao nhất là Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh (55,52%) [H9.09.04.04]. Từ kết quả này cho thấy Nhà trường cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác đầu tư, sửa chữa thiết bị và hệ thống hạ tầng để khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình ứng dụng CNTT vào giảng dạy và học tập, đặc biệt là phải cải thiện ngay hệ thống wifi internet.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường.

Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối internet đến tất cả các bộ phận.

Hệ thống mạng nội bộ của nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Kết nối wifi internet còn có nhiều hạn chế, còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định không cao.

Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các Bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau, thiếu một số máy văn phòng phụ trợ khác.

Việc khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thiết bị kết nối internet để người dùng sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin của Nhà trường.	Năm học 2018-2019	Ban CNTT; Phòng Quản lý đầu tư
2	Lập kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo	2019-2020	Phòng KT&ĐBCL

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.**

#### 1. Mô tả

Công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn trong nội bộ ở cả 2 cơ sở luôn được Nhà trường quan tâm đúng mức. Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường. Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc [H9.09.05.01].

Nhà trường cũng đã xác định rõ trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ an toàn cho CBVC và HSSV, thành lập ban chỉ đạo an ninh, tư tưởng và trật tự xã hội có

nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, chủ trương xác đáng để đề ra các biện pháp bảo vệ an toàn cho tài sản của cơ quan cũng như an ninh trong khu vực [H9.09.05.01].

Đối với công tác bảo vệ và đảm bảo an toàn cho Trường, ngoài lực lượng nhân viên bảo vệ, Trường ĐHLN đã tham gia với tư cách là thành viên nòng cốt của Cụm địa bàn Chương - Quốc - Lương, Tiểu cụm địa bàn an toàn Xuân Hòa. Địa bàn hoạt động của Tiểu cụm này là thị trấn Xuân Mai (Hà Nội) và thị trấn Lương Sơn (Hòa Bình) [H9.09.05.01]. Tiểu cụm gồm 11 thành viên hoạt động trên nguyên tắc: Vì sự an toàn của địa bàn, cùng nhau giải quyết, xử lý các vụ việc về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội phải kiên quyết, thận trọng, tích cực và tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định hợp mật trao đổi, giao ban, tổng kết tối thiểu 4 lần/năm. Hằng năm, tổ bảo vệ phối hợp cùng với ban chỉ đạo an ninh trật tự đều có báo cáo tổng kết về tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội, kết quả đạt được, những tồn tại từ đó đưa ra các giải pháp, xây dựng phương án, kế hoạch bảo vệ ANCT, TTATXH cho năm tiếp theo [H9.09.05.01].

Trường ĐHLN xây dựng đáp ứng theo đúng tiêu chuẩn thiết kế của một trường đại học TCVN 3981 -1985, quy mô thiết kế công trình như: phòng học, phòng chức năng, ký túc xá, thư viện.... Điều đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn thiết kế [H9.09.05.02].

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và học sinh SV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh [H9.09.05.02]. Nhà trường luôn đảm bảo cho người học được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường. Ngay từ đầu năm học, Trường thông báo tổ chức khám sức khỏe cho toàn thể người học mới nhập học [H9.09.05.02]. Cuối mỗi đợt khám sức khỏe, Trạm y tế của Trường hoặc đơn vị ký hợp đồng khám sức khỏe đều có báo cáo cụ thể về tình hình sức khỏe của người học nói chung và lập ra danh sách người học mắc các bệnh cần lưu ý trong quá trình sinh hoạt, học tập, đặc biệt khi tham gia các hoạt động thể dục thể thao [H9.09.05.02]. Trạm y tế của Trường ở Trụ sở chính được xây dựng khang trang, với đội ngũ bác sỹ, y sỹ, y tá nhiệt tình tận tâm CSVN, trang thiết bị đảm bảo theo tiêu chí của Trạm y tế trường học bao gồm: Phòng cấp cứu, Phòng lưu bệnh nhân, Phòng khám, Phòng cấp phát thuốc, Phòng tiêm và Phòng tiểu phẫu, đáp ứng được nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho cán bộ viên chức và người học theo quy định [H9.09.05.02].

Song song với công tác khám sức khỏe định kỳ cho người học và CBVC thì công tác vệ sinh môi trường được Ban giám hiệu thường xuyên quan tâm chỉ đạo Tổ Cảnh quan môi trường đảm bảo vệ sinh môi trường quang cảnh đường xá, công trình công cộng khu giảng đường, khu thực hành thí nghiệm, khu nhà làm việc,...thu gom rác thải và được vận chuyển luôn trong ngày để vệ sinh môi trường luôn được đảm bảo, khuôn viên nhà trường luôn sanh – sạch – đẹp [H9.09.05.02].

Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ [H9.09.05.03]. Hàng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ thực hiện các công tác: xây dựng kế hoạch thực tập phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy [H9.09.05.03] (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng [H9.9.05.03].

Có rất nhiều các em SV, cựu SV, học viên, ... đã và đang theo học tại Trường ĐHLN đã có ý kiến phản hồi về môi trường, sức khỏe, an toàn hầu hết là những cảm nhận tích cực khi được sống, học tập và nghiên cứu trong một môi trường an toàn, lành mạnh. Nhà trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về công tác vệ sinh, y tế, văn nghệ, thể thao và đảm bảo an ninh trật tự của Trường, thường xuyên có từ 70 - 90% người học đánh giá các chỉ tiêu này đạt loại tốt và khá [H9.9.05.04].

## **2. Điểm mạnh**

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của HSSV vào công tác bảo đảm an ninh, trật tự chưa thực sự hiệu quả.

Chưa thật sự chú trọng đến đặc thù của người khuyết tật về công tác đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, vận hành thiết bị.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Tăng cường công tác bảo vệ thanh niên tự quản bảo vệ trật tự an ninh trong Nhà trường, huy động SV tham gia bảo vệ rừng, CSVC của Trường, Viện. Bổ sung đèn bảo vệ vào các nơi thiết yếu, lắp camera quan sát,...	Năm học 2018 - 2019	Phòng CT&CTSV, Phòng Bảo vệ, Viện QLĐĐ&PTNT
2	Cần quan tâm đến đặc thù của người khuyết tật về công tác đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, vận hành thiết bị.	Năm học 2019 - 2020	Phòng CT&CTSV, Viện QLĐĐ&PTNT

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Nhà trường, Viện trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị, đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo ngành QLĐĐ hiện nay. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện của nhà trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư hiện đại. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ để phục vụ cho SV toàn trường. Trường có sân bãi, hội trường, nhà thi đấu phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CBVC, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai và được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhu cầu của CBVC, GV và SV.

Hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn này đều đạt được, tuy nhiên đối với tiêu chí 9.5, mục quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế. Nhà trường đã thấy rõ điều đó, nên trong các cuộc họp đã có đề cập đến các chính sách lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật trong chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của mình.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 9: 04 tiêu chí đạt 5/7 và 01 tiêu chí đạt 6/7**

## TIÊU CHUẨN 10

### NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

#### Mở đầu

Chất lượng giáo dục đại học là sự đáp ứng mục tiêu do nhà trường đề ra, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Chất lượng đào tạo là sự sống còn của một trường Đại học, nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như điều kiện, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, cán bộ, người học, chương trình đào tạo .... Vì vậy để nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học cần quan tâm cải tiến các yếu tố: Con người bao gồm cả người dạy và người học, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, cơ hội nghề nghiệp và sự đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội.

Để có thể nâng cao được chất lượng dạy và học, SV ra trường đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị, Nhà trường cùng với Viện Quản lý đất đai và PTNT đã có các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng. Các hoạt động đó bao gồm: Thường xuyên thu thập, khảo sát, đánh giá các thông tin và nhu cầu của các bên liên quan để cải tiến và phát triển Chương trình dạy học; Quá trình dạy và học được đánh giá theo quy định; Có nhiều hoạt động như NCKH, trang thiết bị và cơ sở vật chất được đánh giá và cải tiến trên cơ sở đánh giá và phản hồi của giảng viên, SV, nhà khoa học, nhà quản lý, nhà tuyển dụng....

Đến thời điểm hiện tại trường đã đào tạo được 13 khóa cử nhân Quản lý đất đai cung cấp đội ngũ cán bộ tại nhiều cơ quan quản lý nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản và các lĩnh vực khác có liên quan đến quản lý đất đai.

Việc thực hiện các hoạt động nêu trên được thể hiện bằng các minh chứng trong từng tiêu chí cụ thể như sau:

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển Chương trình dạy học***

#### **1. Mô tả**

Để xây dựng hay cập nhật sửa đổi Chương trình dạy học (Curriculum) của một chương trình đào tạo trong trường Đại học thì việc thu thập thông tin phản hồi của người học, người dạy, người sử dụng lao động... là rất quan trọng. Việc thu thập thông

tin phản hồi của các bên liên quan được Nhà trường quy định trong nhiệm vụ chức năng của các đơn vị như Phòng KT&ĐBCL, Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm và đến năm 2019 có sự điều chỉnh về chức năng nhiệm vụ các đơn vị trong trường nên một phần nhiệm vụ về khảo sát thông tin và thu thập thông tin về SV và cựu SV được giao cho Phòng CTSV... [H10.10.01.01]. Bên cạnh việc giao nhiệm vụ cho các đơn vị thì Nhà trường cũng có các quy định về khảo sát các bên liên quan như người học, người dạy, các đơn vị tuyển dụng về CTĐT, CĐR.... của các ngành học trong trường, trong đó có ngành QLĐĐ [H10.10.01.02]. Các mẫu phiếu khảo sát ý kiến các bên liên quan được thiết kế và gửi thu thập dưới nhiều hình thức từ trực tiếp vào các kỳ học, trước khi tốt nghiệp, gửi thư hoặc online [H10.10.01.03]. Kết quả khảo sát sẽ được các bộ phận được giao phụ trách thu thập tổng hợp và gửi về các khoa/viện phụ trách CTĐT cũng như các đơn vị chức năng [H10.10.01.04]. Trên cơ sở kết quả khảo sát và góp ý của các bên liên quan các khoa/viện sẽ tổ chức họp từ cấp bộ môn phụ trách môn học đến cấp khoa/viện để có căn cứ điều chỉnh, cập nhật Chương trình dạy học như mục tiêu đào tạo, CĐR, nội dung chương trình, đề cương chi tiết, cách đánh giá quá trình.... [H10.10.01.05].

Sau đó biên bản sẽ được gửi lên Hội đồng Khoa học và đào tạo của Trường họp, xem xét ra quyết định ban hành CĐR và CTĐT mới: Về CĐR đã có sự điều chỉnh từ các ý kiến khảo sát như tăng cường kỹ năng về quy hoạch, sử dụng các phần mềm được ứng dụng trong Quản lý đất đai và một số kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm... Về CTĐT từ năm 2013 đến nay về tổng số tín chỉ trong CTĐT ngành QLĐĐ đã tăng từ 134 tín chỉ (năm 2013) lên 136 tín chỉ (năm 2015, năm 2017) và có sự điều chỉnh một số học phần trong chương trình như bổ sung học phần Quy hoạch và xây dựng nông thôn, Ứng dụng Autocard trong quản lý đất đai, chuyển học phần Sử dụng đất và biến đổi khí hậu vào khối kiến thức Chuyên môn hóa [H10.10.01.06].

Tổng số tín chỉ tăng lên là do có sự điều chỉnh học phần tiếng Anh theo đề án đổi mới giảng dạy môn tiếng Anh tại trường ĐHLN và Quyết định ban hành chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ và tin học. Tiếng anh từ 7 tín chỉ tăng lên 12 tín chỉ, Tin học từ 3 tín chỉ tăng lên 4 tín chỉ [H10.10.01.07].

Trên cơ sở khung CTĐT mới được ban hành các khoa/viện và bộ môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành học và môn học sẽ xây dựng bản mô tả Chương trình dạy

học, đề cương chi tiết từng học phần, bộ đề cương chi tiết sẽ được bộ môn quản lý học phần xét duyệt trước khi đưa vào giảng dạy. Trong đề cương chi tiết các môn học sẽ được mô tả cụ thể mục tiêu, yêu cầu, nội dung môn học, phương pháp đánh giá, phương pháp học tập... [H10.10.01.08].

## 2. Điểm mạnh

Sự phản hồi của các bên liên quan đã được sử dụng để cập nhật và sửa đổi CTDH cho phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành QLDD cũng như chất lượng CTDH của Trường ĐHLN.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về CTĐT, CTDH ngành QLDD chưa bao quát được tất cả các đơn vị có sử dụng nguồn nhân lực QLDD được đào tạo tại Trường ĐHLN.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Tiếp tục thực hiện việc lấy ý kiến của các bên liên quan về Chương trình dạy học ngành QLDD ở tất cả các đơn vị có sử dụng SV tốt nghiệp ngành QLDD	2019 - 2020	Viện QLDD&PTNT
2	Tổ chức hội thảo tổng hợp ý kiến đóng góp về Chương trình dạy học 2 năm/1 lần	2019 - 2020	Bộ môn/ Viện, Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển Chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến**

### 1. Mô tả

Theo Quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Thông tư Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi CTĐT của Giáo dục Đại học và Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ Đại



học, Thạc sỹ, Tiến sỹ đã thay đổi nhiều mặt đến hệ thống đào tạo của các trường Đại học. Trong đó có sự thay đổi về CTĐT hay CTDH. Về cấu trúc thì cơ bản mỗi Chương trình dạy học đều có khối kiến thức giáo dục đại cương và chuyên nghiệp, tuy nhiên cách thức dạy và học, đánh giá có sự khác biệt với hệ thống đào tạo theo niên chế. Thực hiện theo Quy định này Trường ĐHLN cũng ban hành Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ, hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng, quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.02.01]. Theo định kỳ khi rà soát sửa đổi CTĐT Nhà trường cũng ban hành các thông báo, quyết định thành lập các ban chỉ đạo rà soát, đánh giá và cập nhật các CTĐT và thông báo kết luận của Hội nghị rà soát và cập nhật CTĐT [H10.10.02.02]. Sau đó Nhà trường sẽ ra quyết định ban hành CTĐT và giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học cho các đơn vị đào tạo trên cơ sở đó các đơn vị đào tạo sẽ xây dựng CTDH cho ngành học được phân công [H10.10.02.03]. Để có thể rà soát và điều chỉnh thì việc lấy ý kiến của các bên liên quan là cần thiết và là căn cứ để cập nhật hay sửa đổi chương trình. Các mẫu phiếu khảo sát về môn học, CTDH được gửi đến các bên liên quan và kết quả được tổng hợp, viết báo cáo để làm căn cứ sửa đổi hay cập nhật chương trình [H10.10.02.04].

Khi đó các đơn vị được phân công phụ trách các môn học sẽ phân công giáo viên xây dựng đề cương chi tiết học phần, sau đó họp để góp ý đề cương chi tiết các học phần để hoàn thành CTDH của một ngành đào tạo [H10.10.02.05].

Đề cương chi tiết học phần được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, thời gian tự học tự nghiên cứu được quy định cụ thể trong mỗi học phần của CTDH, điều này được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần [H10.10.02.06].

## **2. Điểm mạnh**

Việc thiết kế phát triển CTDH được thiết lập theo quy trình, có sự đánh giá và cải tiến sau khi thu thập các ý kiến của các bên liên quan.

## **3. Điểm tồn tại**

Mới chỉ dừng lại ở việc lấy ý kiến các bên liên quan như nhà tuyển dụng, nhà khoa học cho cả CTDH mà chưa có các học phần cụ thể, đặc biệt là các học phần cốt lõi của ngành QLDD.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm 2019, khi Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTDH theo định kỳ thì Viện sẽ cố gắng mở rộng khảo sát lấy ý kiến cựu người học và nhà tuyển dụng về các môn học cốt lõi để phục vụ cho thiết kế và phát triển CTDH nhằm hỗ trợ trong việc đạt CDR cho SV tốt hơn và đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Thực hiện việc lấy ý kiến của nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cựu SV về các môn học cốt lõi ngành QLDD	2019 - 2020	Bộ môn/Viện
2	Tổng hợp ý kiến đóng góp về các môn học cốt lõi	2019 - 2020	Bộ môn/Viện

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra**

##### 1. Mô tả

Quá trình dạy và học của GV và SV được thực hiện thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Quá trình dạy của GV được thực hiện hàng năm khi kết thúc môn học. Quá trình học của SV cũng được đánh giá cụ thể cho từng học phần.

Để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV Nhà trường cũng đã ban hành nhiều quy định và các văn bản hướng dẫn đánh giá quá trình dạy của GV, công tác dự giờ, phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, cùng với đó là các quy định về đánh giá GV hàng năm nhằm mục đích đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có đáp ứng yêu cầu các môn học được phân công đảm nhiệm, qua đánh giá để xác định có cần phải thay đổi phương pháp hay học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn hay không [H10.10.03.01].

Song song với đánh giá hoạt động dạy là đánh giá hoạt động học. Để đánh giá quá trình học và kết quả học tập đối với SV, cũng có các quy định về quy chế đào tạo, quy chế học sinh SV, cách đánh giá quá trình học tập và rèn luyện vào mỗi học kỳ, căn cứ vào kết quả đó để đánh giá SV có hoàn thành môn học hay không, có đủ điều kiện

tích lũy học phần đó trong chương trình học hay không? Kết quả đó cũng được sử dụng để xét thi đua khen thưởng, học bổng khuyến khích học tập cho SV [H10.10.03.02].

Kết quả đánh giá quá trình dạy học của GV thông qua việc đánh giá từ dự giờ, từ hội đồng đánh giá GV hàng năm, từ kết quả đánh giá GV của SV. Các kết quả này được Phòng TCCB, Phòng Thanh tra và Phòng KT&ĐBCL tổng hợp gửi về các khoa/viện đào tạo [H10.10.03.03]. Các khoa/viện đào tạo sẽ chỉ đạo các bộ môn học về kết quả đánh giá, các bộ môn hàng năm sẽ họp bộ môn định kỳ hoặc đột xuất đánh giá, góp ý hay chia sẻ về chuyên môn, phương pháp giảng dạy có phù hợp với môn học, làm cơ sở để thay đổi và cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy đáp ứng hay phù hợp với CDR của môn học và của cả ngành học [H10.10.03.04].

Đồng thời từ năm 2018 để nâng cao chất lượng và công bằng trong đánh giá kết quả học tập của SV, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch đánh giá đề thi. Phòng KT&ĐBCL là đơn vị tổng hợp và gửi kết quả về cho các đơn vị đào tạo [H10.10.03.05].

Cùng với đánh giá quá trình dạy thì việc đánh giá quá trình học tập và kết quả học tập của SV cũng được đánh giá theo quy định. Mỗi kỳ học SV đều được đánh giá kết quả học tập qua điểm quá trình học tập, thi kết thúc học phần, đánh giá điểm rèn luyện để làm căn cứ xét hoàn thành chương trình học và xét học bổng khuyến khích học tập. Kết quả được thông báo công khai trên tài khoản cá nhân của SV. Qua kết quả đánh giá để xác định SV có đủ điều kiện dự thi, có đủ điểm để tích lũy học phần, mức độ đạt được của học phần đó như thế nào theo quy định. Đồng thời SV cũng được phản hồi về điểm thi (đơn phúc khảo bài thi) và điểm quá trình học tập (đơn điều chỉnh điểm quá trình [H10.10.03.06].

Để khuyến khích SV học tập và rèn luyện tu dưỡng đạo đức, tham gia các phong trào thi đua, NCKH... Hàng năm Nhà trường và Viện QLDD&PTNT đều có quyết định khen thưởng, SV có SV giỏi, SV có thành tích trong CT HSSV... [H10.10.03.07].

Với xu thế phát triển của xã hội và yêu cầu của xã hội đòi hỏi người học ngoài tích lũy được các học phần trong chương trình học thì CDR về tin học và ngoại ngữ cũng rất quan trọng. Chính vì vậy năm 2018 Trường ĐHLN đã ra quyết định thành lập

ban rà soát xây dựng CDR và Quyết định ban hành CDR thuộc lĩnh vực tin học, ngoại ngữ cho tất cả các ngành đào tạo trong trường trong đó có ngành QLDD [H10.10.03.08].

Việc đánh giá quá trình dạy và quá trình học không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả mà còn giúp GV nắm bắt được chất lượng, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho thích hợp. Với mục đích đảm bảo thực hiện được CDR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học luôn cần phải được rà soát và đánh giá thường xuyên như Trường và các khoa/viện đang thực hiện như hiện nay.

## 2. Điểm mạnh

Đánh giá KQHT, quá trình giảng dạy và học tập được thực hiện thường xuyên và nghiêm túc. Kết quả đánh giá được thông báo và điều chỉnh kịp thời về phương pháp giảng dạy và điều chỉnh CTDH.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến đánh giá của SV về hoạt động giảng dạy của GV còn được kết hợp với môn học, CSVC nên chưa hợp lý và khó đánh giá chính xác.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Thiết kế phiếu đánh giá của SV về quá trình dạy học của GV	2019 - 2020	Khoa/viện
2	Thu thập thông tin đánh giá của SV về quá trình dạy học của GV	2019 - 2020	Bộ môn/viện,
3	Tổng hợp kết quả đánh giá	2019 - 2020	Bộ môn/viện,

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

### 1. Mô tả

Viện QLDD&PTNT và Nhà trường luôn xác định hoạt động KHCN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cả về lý luận và thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các hoạt động KHCN được toàn thể cán bộ trong viện cũng như SV tích cực tham gia.

Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín và vị thế của Viện cũng như của Trường. Năm 2015 nhà trường đã ban hành Định hướng hoạt động KHCN của Trường ĐHLN đến năm 2020, tầm nhìn 2025 [H10.10.04.01]. Tại các khoa viện thì hàng năm đều có kế hoạch công tác năm học, trong đó có kế hoạch hoạt động NCKH [H10.10.04.02].

Hoạt động NCKH của cán bộ GV và SV được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng quá trình dạy và học. Nó bao gồm nhiều hoạt động như thực hiện các đề tài các cấp như cấp Bộ, Nhà nước, tỉnh hay cấp cơ sở, tham gia sinh hoạt học thuật, hội thảo trong và ngoài nước, viết báo..... hướng dẫn SV NCKH [H10.10.04.03].

Kết quả NCKH của giáo viên và SV ngành QLDD được thực hiện hàng năm có xu hướng tăng lên. Hàng năm có từ 4-5 đề tài cơ sở, 10 – 15 đề tài NCKH SV, 4-5 chuyên đề sinh hoạt học thuật được thực hiện [H10.10.04.04].

Để hiện thực hóa và đánh giá các kết quả nghiên cứu khoa học được áp dụng vào quá trình giảng dạy và đào tạo ngành QLDD. Các kết quả NCKH có giá trị áp dụng được Hội đồng xét công nhận sáng kiến họp đánh giá và công nhận [H10.10.04.05]. Ngoài ra các bài báo hay kết quả NCKH của GV, SV, các chuyên đề sinh hoạt học thuật được áp dụng vào quá trình giảng dạy, làm tài liệu tham khảo cho giảng dạy các môn học thuộc ngành QLDD được họp, đánh giá nghiệm thu và được ra quyết định công nhận có giá trị sử dụng cho các môn học [H10.10.04.06].

SV NCKH sẽ có cơ hội học hỏi, nghiên cứu và hiểu rõ hơn về ngành học hay lĩnh vực khoa học mình muốn tìm hiểu và nghiên cứu. Hàng năm SV ngành QLDD cũng đều tích cực tham gia NCKH, các đề tài NCKH SV đều là các lĩnh vực chuyên môn của ngành. Các đề tài được nghiệm thu đều được đánh giá tốt và có ý nghĩa lý luận và thực tiễn với ngành QLDD. Kết quả nghiệm thu và xét giải thưởng NCKH hàng năm được công bố và vinh danh tại Hội nghị NCKH SV hàng năm, trong đó SV ngành QLDD đều đạt được những thành tích tốt và bản thân Viện trong 3 năm liên tiếp đều được Hiệu trưởng tặng Giấy khen về thành tích NCKH SV [H10.10.04.07].

Qua hoạt động NCKH bản thân giảng viên và SV đã tích lũy được những kinh nghiệm, hiểu biết sâu hơn về chuyên môn từ đó có những cập nhật cải tiến trong việc dạy và học.

## **2. Điểm mạnh**

Giảng viên và SV Viện QLDD&PTNT tích cực tham gia NCKH các cấp, số lượng đề tài cấp cơ sở cũng như đề tài NCKH SV ngày càng tăng. Các kết quả của đề tài đã nâng cao được chuyên môn cho GV và ứng dụng vào các môn học đảm nhiệm giảng dạy và SV ngành QLDD.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa biên tập được riêng Tuyển tập báo cáo kết quả NCKH lĩnh vực QLDD làm tài liệu giảng dạy, học tập và tham khảo cho giảng viên, SV và cán bộ làm công tác QLDD.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Tuyển chọn các kết quả NCKH của SV và giảng viên ngành QLDD để biên tập thành Tuyển tập.	2019 -2020	Bộ môn/Viện
2	Xuất bản và in ấn tuyển tập Báo cáo kết quả NCKH lĩnh vực QLDD giai đoạn 2013- 2018	2019 - 2020	Viện/Phòng KHCN/Thư viện

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7điểm.

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến**

#### 1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) là một trong những nhân tố chính để tạo nên chất lượng đào tạo bên cạnh đội ngũ cán bộ GV và SV. Trường ĐHLN có đầy đủ hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho đào tạo, NCKH và vui chơi giải trí của CBVC và người học. Hàng năm các dịch vụ hỗ trợ này được định kỳ đánh giá và khảo sát như đánh giá của người học, của giảng viên theo quy trình. Phòng KT&ĐBCL được phân công nhiệm vụ khảo sát ý kiến của CB, GV về CSVC và SV được khảo sát về chất lượng của CSVC phục vụ đào tạo. Thư viện được phân công khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác phục vụ và CSVC của thư viện [H10.10.05.01].

Mẫu phiếu khảo sát về CSVC do GV đánh giá được gửi về khoa viện hàng năm vào đầu mỗi kỳ học, phiếu đánh giá của SV được gửi vào cuối học kỳ khi kết thúc môn học, phiếu điều tra bạn đọc được thực hiện thường xuyên qua hòm thư ý kiến bạn đọc tại thư viện [H10.10.05.02].

Kết quả khảo sát GV, người học về các dịch vụ tiện ích phục vụ như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành thực tập, giảng đường và thư viện được các đơn vị thực hiện khảo sát tổng hợp gửi cho các khoa/viện/phòng/ban chức năng và làm căn cứ để có kế hoạch nâng cấp, cải thiện CSVC [H10.10.05.03].

Các đơn vị được phân công quản lý và sử dụng trang thiết bị có sổ theo dõi và có kế hoạch sửa chữa, mua sắm trang thiết bị CSVC phục vụ đào tạo hàng năm thông qua kế hoạch tài chính và các yêu cầu cần sửa chữa [H10.10.05.04].

Nhà trường căn cứ vào kế hoạch và yêu cầu sửa chữa trang thiết bị của các đơn vị sẽ tổng hợp và lập đề xuất, dự toán mua hoặc sửa chữa nâng cấp các trang thiết bị theo yêu cầu của đơn vị. Phòng Quản lý đầu tư là đơn vị phụ trách lập kế hoạch, dự toán và hồ sơ thầu, hợp đồng cung cấp trang thiết bị, chứng từ thanh toán [H10.10.05.05].

Đặc biệt trang thiết bị phòng thí nghiệm thực hành là vấn đề ưu tiên và luôn được đầu tư kinh phí hằng năm thông qua kế hoạch tài chính phân bổ kinh phí hàng năm [H10.10.05.06].

Bên cạnh trang thiết bị phòng học và phòng thí nghiệm thì việc cải tiến cũng như nâng cao chất lượng phục vụ thư viện cũng được quan tâm. Thư viện cùng với các phòng ban chức năng căn cứ vào nhu cầu của bạn đọc và các khoa viện về tài liệu phục vụ giảng dạy hàng năm sẽ tiến hành ký kết các hợp đồng mua bán, in ấn tài liệu, biên bản ghi nhớ, hợp tác cung cấp cơ sở dữ liệu để nâng cao số lượng đầu sách, tăng thời lượng và chất lượng phục vụ.... [H10.10.05.07].

Từ các ý kiến đóng góp Nhà trường cùng với Thư viện đã liên kết với nhiều đơn vị cung cấp thông tin và mua bản quyền khai thác dữ liệu trực tuyến như Proquest..., thời lượng phục vụ tại thư viện cũng tăng lên [H10.10.05.08].

## **2. Điểm mạnh**

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội

ng nghị và thông qua phiếu khảo sát, Nhà trường đã đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

### 3. Điểm tồn tại

Nhà trường mới chỉ tập trung vào nâng cấp và đầu tư hệ thống máy móc thiết bị phòng thí nghiệm và phòng làm việc. Còn hệ thống máy móc và thiết bị phòng học, giảng đường còn nhiều hư hỏng và xuống cấp.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Cải tạo hệ thống trang thiết bị phòng học như cửa, quạt, hệ thống điện tại các phòng học trên giảng đường	2019 - 2020	Phòng Quản trị thiết bị
2	Sửa chữa hệ thống máy tính, máy chiếu trên các giảng đường	2019 - 2020	Phòng Quản trị thiết bị

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

### *Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến*

#### 1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được đánh giá cải tiến hàng năm.

Đề thu thập các thông tin phản hồi về việc dạy, học và CTĐT... của các ngành đào tạo tại Trường DHLN ban hành các quyết định về quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H10.10.6.01]. Đồng thời đã ban hành các mẫu khảo sát về CTĐT; Phiếu đánh giá môn học/GV; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp, khảo sát cựu SV về môn học, ngành học, CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường.... [H10.10.6.02].

Kết quả khảo sát sẽ được các đơn vị tổng hợp và báo cáo như khảo sát SV sau khi tốt nghiệp báo cáo trước hội nghị Tuyển sinh và đào tạo toàn trường. Kết quả báo cáo về việc làm của SV năm 2016 và 2017 được thực hiện và tổng hợp gửi Bộ GD&ĐT. Kết quả đánh giá môn học/GV được Phòng KT&ĐBCL tổng hợp, báo cáo gửi về các khoa/viện và các phòng ban chức năng. [H10.10.06.03].

Nhà trường cùng với các khoa viện cũng như các đơn vị quản lý trang thiết bị, thư viện sẽ họp và đưa ra giải pháp thực hiện nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng



cơ sở vật chất, trang thiết bị, chất lượng phục vụ, chất lượng đào tạo [H10.10.06.04].

Trong quá trình thực hiện đề hợp lý và thu được các ý kiến phản hồi chính xác, khách quan Nhà trường cũng đã có những thay đổi về cách đánh giá, phương pháp thu thập ý kiến như chuyển từ hình thức đánh giá GV môn học tại các buổi thi sang hình thức online, thay đổi cách đánh giá môn học với SV, có đánh giá chất lượng đề thi để đánh giá đề thi có đảm bảo yêu cầu, có phù hợp với mục tiêu môn học, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H10.10.06.05].

## 2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

## 3. Điểm tồn tại

Các mẫu phiếu phản hồi chưa được cập nhật đổi mới qua hàng năm và chưa cụ thể cho từng CTĐT, môn học và còn có sự lồng ghép nhiều nội dung trong một phiếu.

## 4. Kế hoạch hành động

Viện cần thiết kế các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi riêng cho ngành QLDD trên cơ sở các mẫu phiếu khảo sát của trường.

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan tổ chức
1	Các Khoa/Viện xây dựng mẫu phiếu riêng khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan	2019 -2020	Viện QLDD&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7điểm.

## Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Quản lý đất đai là ngành học được thực hiện đào tạo tại Trường Đại học Lâm nghiệp từ khóa 47 đến nay là 16 khóa, hiện có 12 khóa đã tốt nghiệp. Cùng với nhà trường Viện QLDD&PTNT đã thực hiện các biện pháp khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ người học, người dạy, nhà tuyển dụng, nhà khoa học để có thông tin và cơ sở để cập nhật điều chỉnh Chương trình dạy học cho phù hợp, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Các biện pháp sử dụng để thu thập cũng đã được điều chỉnh và thay đổi. Qua kết quả khảo sát và đánh giá hàng năm thì chất lượng dạy, học và CSVC phục vụ đào tạo đã được nâng cấp và cải thiện. Đặc biệt là kết quả các thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được tổng hợp và xử lý và là căn cứ để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến chương trình.

Tuy nhiên Viện chưa có khảo sát riêng của ngành với các bên liên quan như Nhà tuyển dụng, cựu SV; chưa tổng hợp được các kết quả nghiên cứu thành tuyển tập làm tài liệu tham khảo cho giảng viên và SV; Các trang thiết bị và cơ sở vật chất phòng học chưa được sửa chữa kịp thời. Đây chính là các công việc cần có kế hoạch thực hiện trong thời gian tiếp theo.

**Tự đánh giá Tiêu chuẩn 10:** Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Viện QLDD&PTNT đã đánh giá tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí và cả 05 tiêu chí đạt 5/7điểm, 01 tiêu chí đạt 4/7.

# TIÊU CHUẨN 11

## KẾT QUẢ ĐẦU RA

### Mở đầu

Viện QLDD&PTNT là đơn vị đào tạo và nghiên cứu trực thuộc Trường ĐHLN, được giao nhiệm vụ đào tạo các kỹ sư ngành QLDD có chuyên môn sâu về điều tra, đo đạc bản đồ địa chính; lập quy hoạch, kế hoạch quản lý và sử dụng đất đai đồng thời thực hiện các hoạt động liên quan đến định giá đất đai, kinh doanh bất động sản... Để đảm bảo SV sau khi ra trường có thể chủ động tham gia vào các chương trình, dự án liên quan đến QLDD cũng như yêu cầu của các cơ sở tuyển dụng, ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ viên chức trong Viện QLDD&PTNT luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng dạy và học; SV được đào tạo bài bản và được thực hành, thực tập thực tế có sự đánh giá giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình học. Chính vì vậy, chất lượng đầu ra của CTĐT luôn được đảm bảo.

***Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

### 1. Mô tả

Để xác lập và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp hàng năm của các ngành đào tạo trong Nhà trường nói chung và ngành QLDD nói riêng, về phía Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho Phòng Đào tạo và Phòng CT&CTSV thực hiện việc quản lý số lượng SV tốt nghiệp, ngừng học, nghỉ học, bảo lưu,.. Về phía Viện QLDD&PTNT có phòng tổng hợp chịu trách nhiệm quản lý công tác học sinh SV trong toàn viện đồng thời các bộ môn chuyên môn và đội ngũ CVHT của Viện thường xuyên phối hợp với Viện trong công tác quản lý và thống kê số lượng SV tốt nghiệp [H11.11.01.01].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã thiết lập hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến do Phòng Đào tạo trực tiếp vận hành để giúp tra cứu thông tin liên quan đến số lượng SV nhập học và số SV tốt nghiệp, cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT như số SV đầu vào, tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học... [H11.11.01.02].

Có quy trình xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho SV được thực hiện theo Quy trình hướng dẫn chung của nhà trường theo quyết định số 1663/QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 31/12/2014 của Trường ĐHLN [H11.11.01.03].

Hàng năm, Nhà trường đều thành lập hội đồng xét công nhận tốt nghiệp để thực

hiện việc đánh giá và công nhận tốt nghiệp đối với các SV đủ tiêu chuẩn [H11.11.01.03].

Để quản lý, theo dõi và giám sát tình hình SV bảo lưu, thôi học, tốt nghiệp..., hằng năm Nhà trường thông qua Phòng CT-CTSV đã tổ chức Tuần sinh hoạt công dân – HSSV để phổ biến các quy định và quy chế về công tác học tập và đào tạo tại trường cho SV ngay từ khi mới nhập học năm đầu tiên. Bên cạnh đó, các lớp thường xuyên thực hiện việc tổ chức sinh hoạt lớp thường kỳ theo quy định về thời gian họp thường kỳ các lớp SV (1 tháng 1 lần) từ đó các CVHT có thể thường xuyên nắm bắt thông tin về lớp để có những phản ánh kịp thời về tình hình học tập của SV [H11.11.02.05].

Quy định về việc bảo lưu, thôi học, tốt nghiệp, kỷ luật được xây dựng và được phổ biến cụ thể cho SV thông qua Tuần sinh hoạt công dân cũng như quy định cụ thể trong cuốn sổ tay SV được phát cho mỗi SV ngay thời gian đầu nhập học [H11.11.02.05].

Nhờ có sự phối hợp quản lý và chỉ đạo từ Nhà trường, các phòng ban chức năng cũng như đội ngũ cán bộ và GV trong Viện, tỉ lệ tốt nghiệp cũng như thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD luôn được xác lập qua từng năm và có những giải pháp kịp thời để cải tiến chất lượng và kết quả tốt nghiệp của SV.

Kết quả thống kê về tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLDD qua các năm được thể hiện trong bảng sau [H11.11.01.06]:

**Bảng 11.1a. Số lượng đầu vào, tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLDD tại Trường ĐHLN qua các năm**

<b>Khóa</b>	<b>Khóa học</b>	<b>Trúng tuyển nhập học</b>	<b>Tổng số người hoàn thành chương trình</b>	<b>Tỉ lệ hoàn thành chương trình (%)</b>
K55	2010-2014	149	139	93.3
K56	2011-2015	358	342	95.5
K57	2012-2016	485	348	71.8
K58	2013-2017	862	544	63.1
K59	2014-2018	477	263	55.1

Kết quả trong bảng 11.1a cho thấy số lượng SV đầu vào ngành QLDD tại Trường ĐHLN qua các năm khá đông dao động từ khoảng 150 đến 862 SV/khóa, đặc biệt trong niên khóa 2013-2017 (K58) cho thấy sự tăng đột biến về số SV đầu vào với tổng

số 862 SV ở cả 2 cơ sở đào tạo của Nhà trường, điều này cho thấy sức thu hút đặc biệt của ngành QLDD đối với nhu cầu xã hội.

Tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành QLDD được xác lập và theo dõi cụ thể qua các khóa. Trong đó tỉ lệ SV hoàn thành chương trình đào tạo ở các năm học 2014, 2015 đều đạt mức cao >90%. Tuy nhiên, tỉ lệ tốt nghiệp có xu hướng giảm ở các năm học 2016 - 2018, với tỉ lệ dao động từ 55% - >71%, đặc biệt ở khóa học K59 (niên khóa 2014-2018) có tỉ lệ tốt nghiệp đạt mức thấp nhất 55,1% do tại thời điểm thống kê, K59 vừa mới hết 4 năm học, còn nhiều học sinh chưa đủ điều kiện để xét tốt nghiệp đúng hạn và các SV này vẫn đang tiếp tục hoàn thành chương trình học để đủ điều kiện tốt nghiệp.

**Bảng 11.1b. Tỉ lệ thôi học của SV ngành QLDD qua các năm**

Khóa học	Số SV trúng tuyển nhập học	Tổng số SV thôi học	Tỉ lệ SV thôi học (%)	Số người học thôi học trong thời gian				Tỉ lệ % người thôi học trong thời gian			
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 và tiếp theo	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 và tiếp theo
2010-2014	149	5	3.4	3	1	1	0	2.0	0.7	0.7	0.0
2011-2015	358	12	3.4	1	6	1	4	0.3	1.7	0.3	1.1
2012-2016	485	17	3.5	2	10	4	1	0.4	2.1	0.8	0.2
2013-2017	862	36	4.2	13	19	4	0	1.5	2.2	0.5	0.0
2014-2018	477	34	7.1	14	11	4	5	2.9	2.3	0.8	1.0

Kết quả thống kê cho thấy: Số SV thôi học ở các khóa trong các năm học có sự biến động nhất định, tuy nhiên số chỉ chiếm tỉ lệ thấp dưới 3% ở tất cả các khóa học và các năm học. Trong đó, số lượng thôi học được ghi nhận ở cả 4 năm học trong đó số SV thôi học năm 2 chiếm tỉ lệ cao nhất ở hầu hết các khóa học. Đặc biệt, vẫn còn hiện tượng SV thôi học ở năm học thứ 4 sau khi đã trải qua 3 năm học tại trường, tuy nhiên số lượng không phổ biến, chỉ thấy xuất hiện trong niên khóa 2015, 2016 và 2018 với tỉ lệ khoảng 1%.

Nhìn chung tỉ lệ SV thôi học qua các khóa chiếm tỉ lệ nhỏ <3% trong tổng số SV nhập học. Đây là một tỉ lệ có thể chấp nhận được, tuy nhiên, Nhà trường cũng như tập thể lãnh đạo và cán bộ Viện vẫn luôn tìm mọi biện pháp để tạo điều kiện cũng như hỗ trợ SV giúp các em hoàn thành tốt chương trình học tập để giảm thiểu tỉ lệ thôi học ở mức thấp nhất.

Về nguyên nhân thôi học chủ yếu xuất phát từ nguyên nhân cá nhân hoặc gia đình như do vấn đề về sức khỏe, lí do cá nhân hoặc do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên các em chủ động làm đơn xin thôi học, một số trường hợp nào bị buộc thôi học do vi phạm các quy chế về đào tạo tại nhà trường được ghi nhận tại đơn vị cơ sở 2, chủ yếu là đối tượng SV các lớp vừa học, vừa làm [H11.11.01.07].

Đối sánh về tình hình tốt nghiệp, thôi học của SV ngành QLDD với ngành Lâm sinh trong trường Đại học Lâm nghiệp (ĐHLN) qua các năm được thể hiện trong bảng sau [H11.11.01.06]:

**Bảng 11.2a. Đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp của ngành QLDD và Lâm sinh tại trường ĐHLN giai đoạn 2014-2018**

Ngành	Khóa học	Trúng tuyển nhập học	Tỉ lệ tốt nghiệp	Tỉ lệ thôi học	Tỉ lệ % người thôi học trong thời gian			
					Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 và tiếp theo
<b>QLDD</b>	2010-2014	<b>149</b>	<b>93.3</b>	<b>3.4</b>	<b>2.0</b>	<b>0.7</b>	<b>0.7</b>	<b>0.0</b>
Lâm sinh		57	87.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
<b>QLDD</b>	2011-2015	<b>358</b>	<b>95.5</b>	<b>3.4</b>	<b>0.3</b>	<b>1.7</b>	<b>0.3</b>	<b>1.1</b>
Lâm sinh		100	90.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
<b>QLDD</b>	2012-2016	<b>485</b>	<b>71.8</b>	<b>3.5</b>	<b>0.4</b>	<b>2.1</b>	<b>0.8</b>	<b>0.2</b>
Lâm sinh		80	83.8	6.3	0.0	3.8	2.5	0.0
<b>QLDD</b>	2013-2017	<b>862</b>	<b>63.1</b>	<b>4.2</b>	<b>1.5</b>	<b>2.2</b>	<b>0.5</b>	<b>0.0</b>
Lâm sinh		259	61.4	4.2	1.5	1.5	1.2	0.0
<b>QLDD</b>	2014-2018	<b>477</b>	<b>55.1</b>	<b>4.4</b>	<b>2.9</b>	<b>2.3</b>	<b>0.8</b>	<b>1.0</b>
Lâm sinh		222	58.1	7.7	2.9	3.2	1.8	0.9

Kết quả đối sánh trong bảng 11.2a. cho thấy:

Nhìn chung tỉ lệ SV tốt nghiệp ở cả 2 ngành đào tạo tại Trường ĐHLN đều ở mức cao, dao động trong khoảng từ 55% đến >90% qua các khóa ở 5 năm gần nhất.

Tỉ lệ thôi học ở cả 2 ngành đều thấp dao động trong khoảng từ 3% đến >7% trong tổng số SV nhập học.

Tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành QLDD và Lâm sinh tại Trường ĐHLN giai đoạn năm 2014-2015 có tỉ lệ tương đối cao dao động từ >70% đến 95% ở cả 2 ngành. Tuy nhiên, tỉ lệ này có xu thế giảm ở cả 2 ngành trong giai đoạn từ 2017-2018 đạt từ 55%-60%.

Về tỉ lệ thôi học, giai đoạn 2014-2015 không ghi nhận số sv thôi học ở ngành Lâm sinh trong khi ngành QLDD có tỉ lệ SV thôi học là 3,4%. Tuy nhiên trong các năm từ 2016 và 2018, tỉ lệ SV thôi học ngành Lâm sinh đã được ghi nhận và có xu thế cao hơn so với tỉ lệ SV thôi học của ngành QLDD với mức dao động từ 4,2-7,7% ở ngành Lâm sinh trong khi tỉ lệ này ở ngành QLDD dao động từ 3,5-4,5%.

Đối sánh về tình hình tốt nghiệp, thôi học của SV ngành QLDD tại Trường ĐHLN với cùng ngành đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên môi trường được thể hiện như sau:

**Bảng 11.2b. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học của ngành QLDD thuộc trường Đại học Lâm nghiệp với ngành QLDD tại trường Đại học Tài nguyên và môi trường giai đoạn 2014-2018 [H11.11.01.06]**

Khóa học	Trường	Trúng tuyển nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỉ lệ SV tốt nghiệp (%)	Tỉ lệ % người thôi học trong thời gian			
					Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 và tiếp theo
2011-2015	ĐHLN	358	342	95.5	0.3	1.8	0.3	1.2
	TNMT	263	250	95.0	1.3	1.9	1.2	0.6
2012-2016	ĐHLN	485	348	71.8	0.4	2.1	0.8	0.2
	TNMT	365	348	95.3	1.6	1.7	0.8	0.6
2013-2017	ĐHLN	862	544	63.1	1.5	2.2	0.5	0.0
	TNMT	253	219	86.6	5.7	3.1	1.6	3.1
2014-2018	ĐHLN	477	263	55.1	2.9	2.3	0.8	1.0
	TNMT	216	167	77.3	7.0	8.7	5.2	1.7

Kết quả đối sánh trong bảng 11.2b cho thấy:

Tỉ lệ tốt nghiệp của ngành QLDD tại Trường ĐHLN so với Trường Đại học Tài

nguyên Môi trường có sự chênh lệch nhất định qua các khóa học, tuy nhiên đều không ổn định ở cả 2 trường. Trong đó Trường ĐHLN có tỉ lệ tốt nghiệp ngành QLDD tương đương với trường TNMT trong giai đoạn năm 2011-2015 là 95%, tuy nhiên trong các khóa tiếp theo từ 2016-2018 tỉ lệ này tại Trường ĐHLN có thấp hơn so với Trường đại học TNMT. Tuy nhiên, Trường ĐHLN có tổng số SV theo học ngành học QLDD chiếm số lượng lớn hơn so với Trường TNMT.

Tỉ lệ thôi học của ngành đào tạo QLDD qua các năm ở cả hai cơ sở đào tạo cũng có sự chênh lệch nhất định, trong đó tỉ lệ thôi học tại Trường ĐHLN chiếm tỉ lệ thấp hơn ở hầu hết các năm so với ngành đào tạo QLDD tại Trường TNMT.

Từ kết quả đối sánh với ngành đào tạo khác trong trường và kết quả đối sánh cùng ngành đào tạo của đơn vị đào tạo ngoài trường, Lãnh đạo cũng như cán bộ, GV trong Viện đều xác định, tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của ngành học QLDD trong Trường ĐHLN hiện nay vẫn đạt ở mức mặt bằng chung so với các chương trình khác trong trường cũng như trong cùng chương trình đào tạo ngoài trường. Tuy nhiên việc nâng cao chất lượng và tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLDD tại cơ sở đào tạo của Viện vẫn luôn được coi là nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng và cần có nhiều giải pháp để đảm bảo chất lượng.

Về phía lãnh đạo Viện luôn thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc đội ngũ cán bộ GV không ngừng rèn luyện và bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ để cải tiến chất lượng giảng dạy. Về phía CVHT các lớp, thường xuyên theo dõi gặp gỡ, trao đổi để tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của SV, kịp thời nắm bắt tình hình để có biện pháp can thiệp kịp thời. Với những trường hợp SV khó khăn về kinh tế, CVHT hỗ trợ liên hệ giúp các em tìm việc làm thêm phù hợp ngoài giờ lên lớp. Bên cạnh đó, Nhà trường, Viện, đoàn thanh niên và CVHT không ngừng cập nhật các thông tin về các chương trình, học bổng, các chính sách hỗ trợ đối với SV nghèo, SV có hoàn cảnh khó khăn giúp các em có thêm sự hỗ trợ về kinh tế để tiếp tục học tập [H11.11.01.08]. Phòng CT&CTSV hàng năm đều thực hiện tổ chức xét và làm thủ tục cho SV vay vốn tín dụng để các em có kinh phí học tập [H11.11.01.04]. Ngoài ra, lãnh đạo Viện QLDD&PTNT đang có chủ trương xây dựng quỹ khuyến học của Viện để hỗ trợ cho các SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập.



## 2. Điểm mạnh

Có bộ phận chuyên trách và công cụ phù hợp để quản lý và thống kê số lượng SV tốt nghiệp hàng năm.

Đội ngũ cố vấn học tập thường xuyên theo dõi nắm rõ tình hình của SV, kịp thời hỗ trợ giúp tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho SV trong quá trình học tập.

## 3. Điểm tồn tại

Một số đối tượng SV chưa quan tâm đến việc học và lơ là trong việc đăng ký môn học dẫn đến chậm đăng ký hoặc kết quả học tập chưa đảm bảo được yêu cầu của môn học dẫn đến chậm hoàn thành môn học theo kế hoạch.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Thời gian	Cơ quan/ tổ chức hiện
1	Theo dõi, đơn đốc SV đăng ký môn học đúng thời gian	Thực hiện thường xuyên	Phòng CT&CTSV, Viện QLDD, CVHT
2	Tăng cường công tác giám sát thống kê, tìm hiểu nguyên nhân thôi học	Thực hiện thường xuyên	Phòng CT&CTSV, Phòng Đào tạo, CVHT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### 1. Mô tả

Để giám sát quá trình tốt nghiệp của người học, Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo và giao nhiệm vụ quản lý giám sát cụ thể cho Phòng CT&CTSV và Phòng Đào tạo [H11.11.02.03].

Phòng Đào tạo đã xây dựng cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT, đặc biệt là đã có cơ sở dữ liệu về người học trên website của Nhà trường có thông tin về số SV tốt nghiệp đúng hạn và chưa tốt nghiệp [H11.11.02.04].

Thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD nói riêng và các ngành học khác được Nhà trường thực hiện theo các quy định trong quyết định 118/ĐHLN-ĐT ngày 01/3/2009 về việc ban hành CTĐT các ngành theo hệ thống tín chỉ; quyết định Số 76/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 12/03/2014 về Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Đối với hình thức VLVH, thời gian tốt

nghiệp và các quy định khác được thực hiện theo quyết định số 700 QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 28/04/2017 [H11.11.02.01]. Thời gian tốt nghiệp có thể bị kéo dài nếu SV không hoàn thành đủ số tín chỉ tích lũy theo quy định hoặc không đạt đủ tiêu chuẩn đầu ra của các môn học. Nội dung này được phổ biến cho SV ngay từ năm đầu tiên nhập học thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và cũng được ghi rõ trong cuốn sổ tay SV phát cho từng SV ngay trong thời gian đầu nhập học [H11.11.02.02].

Để xét công nhận tốt nghiệp của SV trong trường, hằng năm Nhà trường đã thành lập hội đồng xét công nhận tốt nghiệp đại học và tổ chức xét tốt nghiệp thành nhiều đợt trong năm [H11.11.02.05]. Đồng thời hằng năm Nhà trường cũng tổ chức Hội nghị công tác kế hoạch đào tạo trong đó có đề cập đến kết quả tốt nghiệp của SV và đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp cần khắc phục trong năm học tiếp theo [H11.11.02.04].

Do được các Bộ môn, Viện và Nhà trường thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Đội ngũ cố vấn học tập các lớp thường xuyên theo dõi gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn cho SV giúp tháo gỡ những khó khăn trong học tập của cả tập thể lớp SV nên tỷ lệ SV hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp đúng thời hạn luôn ở mức phù hợp.

Theo thống kê, phần lớn SV ngành QLDD đã tốt nghiệp đúng hạn, bên cạnh đó còn có một số SV tốt nghiệp trước hạn. Số liệu thống kê được thể hiện trong các bảng sau [H11.11.02.06]:

**Bảng 11.3.a Tỷ lệ và thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD hệ chính quy qua các năm**

Khóa	Khóa học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Số người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian		
			3,5 năm	4 năm	Trên 4 năm	3,5 năm	4 năm	Trên 4 năm
K55	2010-2014	139	0	119	20	0	85.6	14.4
K56	2011-	342	0	278	64	0.	81.3	18.7

Khóa	Khóa học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Số người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỉ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian		
			3,5 năm	4 năm	Trên 4 năm	3,5 năm	4 năm	Trên 4 năm
	2015							
K57	2012-2016	348	1	248	79	0.3	71.3	22.7
K58	2013-2017	544	4	473	67	0.7	86.9	12.3
K59	2014-2018	263	1	245	17	0.4	93.2	6.5

Kết quả trong bảng cho thấy phần lớn SV ngành quản lý đất đai đều tốt nghiệp đúng hạn trong thời gian 4 năm học với tỉ lệ cao đạt từ 70%-93%. Thời gian tốt nghiệp muộn trên 4 năm chiếm tỉ lệ thấp với mức dao động từ 6.5%-22.7% qua các năm.

Điểm đáng chú ý là trong các khóa học từ 2012-2018, ngành QLDD đều có SV tốt nghiệp trước hạn, với số lượng cao nhất là 4 SV (chiếm 0,7%) trong khóa học 2013-2017.

**Bảng 11.3.b Tỉ lệ và thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD các hệ VHVL và Liên thông qua một số năm học**

Hình thức đào tạo	Năm TN	Trúng tuyển nhập học	Tốt nghiệp			Thôi học	Tỉ lệ tốt nghiệp (%)
			Sớm	Đúng hạn	Muộn		
LT chính quy	2013-2016	35		35		0	100
	2014-2017	62		62		0	100
	2015-2018	167		167		0	100
VHVL	2013-2016	154		154		0	100
	2014-2017	23		23		0	100
	2015-2018	28		23		5	82.1
LT VHVL	2013-2016	348		348		0	100

Hình thức đào tạo	Năm TN	Trúng tuyển nhập học	Tốt nghiệp			Thôi học	Tỉ lệ tốt nghiệp (%)
			Sớm	Đúng hạn	Muộn		
	2014- 2017	505		505		0	100
	2015-2018	314		314		314	100

Đối với hình thức đào tạo liên thông và vừa học vừa làm qua một số năm được thống kê cho thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp phần lớn đều đạt 100% và đều tốt nghiệp đúng hạn.

**Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp của SV ngành QLDD hệ chính quy và Lâm sinh tại trường ĐHLN giai đoạn 2014-2018 [H11.11.02.06]**

Ngành	Khóa học	Trúng tuyển nhập học	Tỉ lệ tốt nghiệp	Tỉ lệ % tốt nghiệp trong thời gian		
				3,5 năm	4 năm	Trên 4 năm
<b>QLDD</b>	2010-2014	<b>149</b>	<b>93.3</b>	<b>0.0</b>	<b>79.9</b>	<b>13.4</b>
LS		57	87.7	0.0	63.2	24.6
<b>QLDD</b>	2011-2015	<b>358</b>	<b>95.5</b>	<b>0.0</b>	<b>77.7</b>	<b>17.9</b>
LS		100	90.0	0.0	61.0	29.0
<b>QLDD</b>	2012-2016	<b>459</b>	<b>71.5</b>	<b>0.2</b>	<b>54.0</b>	<b>17.2</b>
LS		80	83.8	0	71.3	12.5
<b>QLDD</b>	2013-2017	<b>701</b>	<b>58.2</b>	<b>0.6</b>	<b>48.1</b>	<b>9.6</b>
LS		259	61.4	0	54.4	6.9
<b>QLDD</b>	2014-2018	<b>363</b>	<b>47.9</b>	<b>0.3</b>	<b>43.0</b>	<b>4.7</b>
LS		222	58.1	0	55.9	2.3

Kết quả đối sánh trong cùng cơ sở đào tạo cho thấy, phần lớn SV tốt nghiệp tại trường là ĐHLN đúng hạn 4 năm, chiếm tỉ lệ khoảng từ >50% số SV tốt nghiệp hàng năm ở tất cả các khóa.

Một số trường hợp tốt nghiệp trước hạn 3,5 năm được ghi nhận ở ngành QLDD, tuy nhiên tỉ lệ SV tốt nghiệp trước hạn chiếm tỉ lệ không lớn (dưới 1% trong tổng số SV nhập học) ở tất cả các khóa. Ngành lâm sinh chưa có SV tốt nghiệp trước hạn trong

giai đoạn đánh giá.

Tại trường ĐHLN, bên cạnh ngành QLDD, tỉ lệ tốt nghiệp trước hạn chỉ được ghi nhận ở 2 ngành học khác trong Nhà trường là Quản lý Tài nguyên rừng và Quản trị kinh doanh, các ngành còn lại như Lâm sinh, Công nghệ sinh học, Lâm nghiệp đô thị, ... chưa có SV tốt nghiệp trước hạn.

Việc đảm bảo tiến độ học tập, tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp sớm, đúng hạn luôn được Nhà trường và Viện QLDD&PTNT quan tâm, tuy nhiên vẫn còn một bộ phận SV chính quy chưa hoàn thành tốt nghiệp đúng hạn.

Nguyên nhân tốt nghiệp muộn ở một số SV theo chương trình chính quy, chủ yếu là do chưa hoàn thành yêu cầu về chuẩn đầu ra của một số môn học bắt buộc như Ngoại Ngữ, Giáo dục thể chất hoặc Quốc phòng. Bên cạnh đó còn một số SV do chưa tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định hoặc do một số nguyên nhân cá nhân xin bảo lưu kết quả.... Ngoài ra, một số SV có mong muốn cải thiện điểm số có thể xin tạm hoãn tốt nghiệp để học cải thiện điểm cũng dẫn đến thời gian tốt nghiệp muộn hơn so với tiến độ chung. Nguyên nhân khác là do một số SV bị kỉ luật đình chỉ học tập do vi phạm quy chế cũng khiến cho thời gian tốt nghiệp bị kéo dài [H11.11.02.07].

Giải pháp để hỗ trợ cho SV có thể hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp kịp thời, Nhà trường luôn tạo điều kiện mở các lớp học hè, lớp học bổ sung và tổ chức các đợt thi bổ sung để cho SV có thể kịp thời đăng ký học và thi với các học phần chưa hoàn thành, hoặc thiếu tín chỉ [H11.11.02.08].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tạo điều kiện cho SV có đủ năng lực có thể đăng ký học nhanh để rút ngắn thời gian tốt nghiệp hoặc học nâng điểm để cải thiện kết quả học tập, do vậy một số SV có thể hoàn thành chương trình học tập và tốt nghiệp trước hạn [H11.11.02.07].

## **2. Điểm mạnh**

Thời gian tốt nghiệp, số môn học và số lượng tín chỉ tích lũy của ngành học đã được cung cấp cho SV thông qua sổ tay SV ngay từ những tuần học đầu tiên khi nhập học tại trường giúp các em chủ động sắp xếp thời gian để tham gia học tập theo đúng tiến độ.

Nhà trường thực hiện việc xét tốt nghiệp cho SV thành nhiều đợt trong năm, tạo điều kiện cho SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Đội ngũ cố vấn học tập thường xuyên theo dõi, nhắc nhở SV trong việc chủ động tham gia học tập và hoàn thành môn học theo đúng tiến độ

### 3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các môn học trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra.

Một số SV trả nợ học phần gặp khó khăn do bị trùng lịch học; Số lượng môn học cần học bổ sung, nâng điểm nhiều nên thời gian tốt nghiệp tăng lên.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Đơn vị, người thực hiện
1	Nâng cao tỉ lệ SV tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn.	Thực hiện thường xuyên	Phòng Đào tạo, Viện QLDD&PTNT, CVHT
2	Tăng cường thông báo về kế hoạch đăng ký học cho SV, đơn đốc nhắc nhở SV chủ động, tích cực trong học tập	Thực hiện thường xuyên	Phòng Đào tạo, Viện QLDD&PTNT, CVHT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

### ***Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

#### **1. Mô tả**

Vấn đề việc làm sau tốt nghiệp là mối quan tâm rất lớn không chỉ với SV theo học các CTĐT nói riêng mà cũng là mối quan tâm của lãnh đạo Nhà trường và Viện QLDD nói chung. Về phía Nhà trường để nâng cao tỉ lệ SV có việc làm và tìm được việc làm đúng chuyên ngành sau tốt nghiệp, đã thành lập bộ phận chuyên trách là Trung tâm xúc tiến Đào tạo và Du học là đơn vị phụ trách thực hiện tìm kiếm các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động để hỗ trợ cung cấp thông tin về việc làm cho SV đồng thời thu thập thông tin của người học sau tốt nghiệp. Bên cạnh đó Ban liên lạc cựu SV các khóa được thành lập làm nhiệm vụ kết nối SV sau tốt nghiệp ở các ngành học, các khóa học để chia sẻ kinh nghiệm tìm kiếm việc làm và giới thiệu việc làm cho SV các khóa [H11.11.03.01].

Sau khi Trung tâm xúc tiến Đào tạo và Du học giải thể, việc khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi ra trường được Nhà trường giao cho Phòng KT&ĐBCL thực hiện [H11.11.03.01].

Nhà trường đã ban hành Quy trình thu thập và đánh giá thông tin người học tốt nghiệp có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác của SV ở các ngành học. Thông tin về người học được thu thập dựa trên phiếu điều tra, khảo sát theo đúng mẫu quy định [H11.11.03.02].

Đồng thời các phòng chức năng đã tổ chức đánh giá, báo cáo về tình hình việc làm của SV căn cứ vào kết quả khảo sát. Đây là cơ sở để Viện, Bộ môn chuyên môn và các phòng chức năng của Nhà trường đề ra những giải pháp phù hợp để nâng cao tỉ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp như rà soát, điều chỉnh CDR; rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học phần của ngành QLDD để đáp ứng yêu cầu kiến thức, kỹ năng đối với người tuyển dụng, nhu cầu xã hội [H11.11.03.03].

Kết quả thống kê về tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp đối với cựu SV ngành QLDD ở các khóa được thể hiện tại bảng sau [H11.11.03.05]:

**Bảng 11.5. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp ngành QLDD từ 2013-2018**

Năm tốt nghiệp	Số SV khảo sát	Số SV có việc làm	Tỉ lệ (%)	Thu nhập bình quân/tháng (triệu đồng)				
				2-4	4-6	6-10	10-15	>15
2015	25	22	88,0	56.0	20.0	8.0	4.0	0.0
2016	25	21	84,0	36.0	20.0	24.0	0.0	4.0
2017	26	23	88	23.1	30.8	26.9	3.8	3.8
2018	42	40	95.2	0	15	62.5	17.5	0.0

Nhìn chung SV ngành quản lý đất đai sau khi tốt nghiệp ra trường, phần lớn đều tìm được việc với tỉ lệ SV có việc làm theo khảo sát đạt trên 80% ở tất cả các năm, mức thu nhập bình quân/tháng có sự dao động khác nhau theo từng năm tuy nhiên tập trung ở mức từ 4-10 triệu đồng.

Số liệu khảo sát SV tốt nghiệp năm 2018 cho thấy số SV có việc làm sau tốt nghiệp từ 6-12 tháng, chiếm tỉ lệ khá cao đạt 95% trong tổng số SV khảo sát, trong đó mức thu nhập tập trung ở ngưỡng từ 6-10 triệu đồng, là một mức thu nhập khá đối với SV mới ra trường. Điều này cho thấy triển vọng về việc làm và thu nhập của ngành QLDD là tương đối lớn.

Để hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm, tại viện QLDD, SV luôn được các giảng viên tạo điều kiện cũng như quan tâm hỗ trợ tốt nhất để phát huy tối đa tính sáng tạo, hiểu biết trong học tập và nghiên cứu khoa học. Việc trao đổi, kết nối với các doanh nghiệp tuyển dụng để liên kết và tìm kiếm, hỗ trợ thông tin về vị trí việc làm cho SV ngành QLDD được thực hiện thường xuyên. Giúp kết nối giữa nhà tuyển dụng với SV để SV có cơ hội tìm việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Viện luôn tìm kiếm và kết nối với các doanh nghiệp tuyển dụng, ký kết văn bản hợp tác đào tạo với các Doanh nghiệp để giới thiệu việc làm cho SV ngay sau khi tốt nghiệp. Hiện nay, Viện QLDD đã thực hiện ký biên bản ghi nhớ hợp tác với 2 doanh nghiệp kinh doanh bất động sản. Bên cạnh đó, Viện đã thực hiện gửi SV đi thực tập sản xuất tại các doanh nghiệp trong thời gian làm đề tài tốt nghiệp tại năm thứ 4, do vậy SV ngành QLDD luôn có cơ hội tìm việc làm phù hợp và có ưu thế cạnh tranh về việc làm rất lớn so với SV cùng chuyên ngành ở các cơ sở đào tạo khác sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.04].

Đối sánh tỉ lệ việc làm của SV ngành QLDD với SV ngành Quản trị kinh doanh (QTKD), Lâm nghiệp đô thị tại Trường ĐHLN sau tốt nghiệp 12 tháng được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 11.6a. Đối sánh về tình hình việc làm sau tốt nghiệp của khóa K59 ngành QLDD và các ngành khác tại trường ĐHLN qua các năm [H11.11.03.05]**

Ngành học	Số SV khảo sát	Số SV có việc làm	Tỉ lệ (%)	Thu nhập bình quân/tháng (triệu đồng)				
				2-4	4-6	6-10	10-15	>15
QLDD	42	40	95.2	0	15	62.5	17.5	0
QTKD	19	17	89.5	5.9	29.4	47.1	11.8	5.9
LNĐT	35	29	82.9	13.8	44.8	48.3	6.9	0

Khóa 59 là khóa tốt nghiệp gần nhất trong giai đoạn đánh giá, thời điểm khảo sát



là thời gian SV mới tốt nghiệp ra trường trong vòng 12 tháng.

Kết quả đối sánh trong bảng cho thấy:

Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của các ngành đào tạo trong trường đều ở mức cao, đạt >80%, qua khảo sát phần lớn các em đều tìm được việc làm trong khoảng thời gian từ 6-12 tháng sau tốt nghiệp. Trong đó SV ngành QLDD và QTKD có tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp cao hơn so với ngành LNĐT, mức thu nhập của SV 2 ngành này cũng có sự vượt trội hơn so với ngành LNĐT.

Thu nhập của các SV ngành QLDD đều đạt từ mức 4-15 triệu, trong đó mức thu nhập từ 6-15 triệu đồng/tháng chiếm tỉ lệ cao, đạt khoảng 80%, điều này cũng được ghi nhận đối với SV ngành QTKD. Mức thu nhập của SV ngành LNĐT tập trung phần lớn ở mức từ 4-10 triệu đồng/ tháng.

Tỉ lệ SV ngành QLDD sau khi ra trường có việc làm với mức thu nhập đạt >15tr/tháng chiếm khoảng 17%, tuy nhiên chưa có SV đạt mức thu nhập >15 triệu/tháng, trong khi ở ngành QTKD đã ghi nhận được SV có mức thu nhập > 15 triệu đồng/tháng, tuy nhiên tỉ lệ không lớn, chiếm khoảng 5% trong tổng số SV khảo sát.

**Bảng 11.6b. Đối sánh tỉ lệ SV có việc làm sau ra trường của ngành QLDD thuộc trường Đại học Lâm nghiệp với ngành QLDD tại trường Đại học Tài nguyên và môi trường giai đoạn 2015-2018 [H11.11.03.05]**

Năm	Trường	Tỉ lệ có việc làm (%)
2015	ĐHLN	88
	TNMT	87
2016	ĐHLN	84
	TNMT	88
2017	ĐHLN	88
	TNMT	80
2018	ĐHLN	95.2
	TNMT	85

Kết quả đối sánh cho thấy, tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành QLDD ở cả 2 cơ sở đều ở mức cao >80% ở tất cả các năm của giai đoạn đánh giá. Điều này cho thấy cơ hội việc làm của SV ngành QLDD là rất khả quan.

## 2. Điểm mạnh

Đa số SV đều tìm được việc làm sau tốt nghiệp với những ngành nghề phù hợp với chuyên môn được đào tạo như: phòng tài nguyên môi trường, phòng địa chính, các công ty kinh doanh Bất động sản và đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

CTĐT được tăng cường thực hành thực tế, SV có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp.

Việc khảo sát được thực hiện ở tất cả các khóa nên đảm bảo được thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

## 3. Tồn tại

Vẫn còn nhiều SV làm trái ngành trái nghề sau khi tốt nghiệp.

Một số SV còn chưa lập kế hoạch cá nhân, định hướng mục tiêu nghề nghiệp chưa rõ ràng. Do đó SV gặp khó khăn trong quá trình tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Một số SV ra trường đã lâu nhưng chưa tìm được công việc phù hợp với chuyên môn.

## 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục đổi mới CTĐT, tăng cường thời lượng thực hành, thực tế, rèn luyện cho SV kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Nhà trường, Viện có kế hoạch định kỳ tổ chức hội nghị khách hàng, các buổi trao đổi giữa Thầy và trò với các cựu SV và đồng thời cũng là nhà tuyển dụng nhằm đào tạo người học ra trường đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội.

TT	Nội dung	Thời gian	Đơn vị, cơ quan
1	-Tổ chức khảo sát, thu thập đầy đủ thông tin cựu SV. - Tăng cường tổ chức hội nghị tọa đàm hướng nghiệp giữa Nhà trường, Viện đào tạo với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng	Định kỳ hàng năm	Phòng KT&ĐBCL, Viện QLDD&PTNT
2	Tăng cường hoạt động thực hành môn học, thực tập nghề nghiệp, tốt nghiệp tại các doanh nghiệp	Theo kế hoạch đào tạo	Phòng Đào tạo; Viện QLDD&PTNT

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

*Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập.*

## 1. Mô tả

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo mô hình của trường đại học nghiên cứu, Trường ĐHLN đã ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Nhà trường trong đó có quy định về quản lý chuyên đề NCKH của SV, trong đó Nhà trường khuyến khích SV có kết quả học tập đạt loại khá trở lên, bắt đầu từ học kỳ thứ 2 (giữa năm học thứ 1) đều có thể tham gia đăng ký các chuyên đề nghiên cứu khoa học [H11.11.04.01], [H11.11.04.02].

Nhà trường có bộ phận chuyên trách là Phòng KHCN chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động NCKH của Nhà trường nói chung và hoạt động NCKH của SV nói riêng, các Quy định về hoạt động NCKH của SV đều được xây dựng và được phổ biến rộng rãi hàng năm cho SV toàn trường được biết, kinh phí cho tổ chức hoạt động KHCN của SV và kinh phí lớn hỗ trợ cho các nhóm SV tham gia NCKH được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H11.11.04.03].

Các báo cáo về hoạt động NCKHSV, danh sách các đề tài NCKH của SV, hồ sơ các đề tài đều được xây dựng và quản lý đầy đủ.

Hàng năm Phòng KHCN đều thực hiện việc tổ chức các hội nghị tổng kết hoạt động NCKH của SV toàn trường nhằm công bố danh sách các đề tài NCKH đạt yêu cầu nghiệm thu, danh sách đề tài được giải thưởng của nhà trường,... Việc trao thưởng và hỗ trợ kinh phí cho các nhóm nghiên cứu được thực hiện đầy đủ theo quy định [H11.11.04.04], [H11.11.04.05].

Về phía Viện QLDD&PTNT, SV của ngành QLDD được khuyến khích tham gia NCKH học ngay từ năm thứ nhất dưới sự hướng dẫn của GV trong Viện.

Số lượng SV ngành QLDD tham gia các hoạt động NCKH hàng năm khá đông và tỉ lệ chuyên đề hoàn thành đều ở mức cao. Kết quả hoạt động NCKH của SV ngành QLDD qua các năm được thống kê tại bảng sau [H11.11.04.07]:

**Bảng 11.7. Hoạt động nghiên cứu khoa học của SV ngành QLDD qua các năm từ 2014-2018**

Năm học	Số SV tham gia	Số chuyên đề NCKH thực hiện			Số chuyên đề đoạt giải			
		Đăng ký	Thực hiện	Tỉ lệ hoàn thành	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích

				(%)				
2013- 2014	23	17	14	82.4				
2014- 2015	32	15	12	80.0			1	
2015- 2016	47	21	17	81		1	2	
2016- 2017	61	27	21	77.8		1	1	2
2017- 2018	26	20	14	70.0	1		1	1
2018-2019	22	12	9	75.0		1		1s

Kết quả thống kê cho thấy số lượng SV ngành QLDD tham gia các hoạt động NCKH là tương đối cao dao động từ 20 đến 60 SV/năm với số chuyên đề NCKH dao động từ 12 đến 27 chuyên đề/năm, tỉ lệ các đề tài hoàn thành ở mức khá từ 70 đến >80%. Một số chuyên đề đạt giải cấp trường, tập trung nhiều ở các mức nhì, ba và khuyến khích, số lượng chuyên đề đạt giải nhất còn chưa nhiều.

Đối sánh với hoạt động nckh của ngành Lâm sinh tại Trường ĐHLN, thu được kết quả trong bảng sau [H11.11.04.07]:

**Bảng 11.8 a. Đối sánh hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành QLDD và ngành Lâm sinh tại trường ĐHLN giai đoạn 2014-2018**

Năm	Ngành	Số SV tham gia	Số chuyên đề NCKH thực hiện		
			Đăng ký	Thực hiện	Tỉ lệ hoàn thành (%)
2013-2014	QLDD	23	17	14	82.4
	LS	29	13	7	53,8
2014-2015	QLDD	32	15	12	80.0
	LS	15	8	7	87,5
2015-2016	QLDD	47	21	17	81
	LS	35	14	11	78,6
2016-2017	QLDD	61	27	21	77.8
	LS	9	3	2	66,7

<b>2017-2018</b>	<b>QLĐĐ</b>	<b>26</b>	<b>20</b>	<b>14</b>	<b>70.0</b>
	LS	42	12	10	83

Kết quả đối sánh trong bảng cho thấy:

Số lượng SV tham gia vào hoạt động NCKH và số chuyên đề NCKH đăng ký của ngành QLĐĐ chiếm số lượng cao hơn so với số SV và số lượng chuyên đề của ngành Lâm sinh ở hầu hết các năm.

Tỉ lệ số chuyên đề NCKH ở cả 2 ngành đều ở mức cao, dao động từ > 50% đến >85%. Trong đó ngành QLĐĐ có số chuyên đề hoàn thành chiếm tỉ lệ cao hơn ngành Lâm sinh ở các năm 2014, 2016, 2017 và thấp hơn ngành lâm sinh ở các năm 2015 và 2018. Nhìn chung, tỉ lệ hoàn thành chuyên đề NCKH ở cả 2 ngành đều ở mức chấp nhận được.

Đối sánh về hoạt động nghiên cứu trong cùng ngành đào tạo với trường Đại học Tài nguyên Môi trường qua các năm được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 11.8b. Đối sánh hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành QLĐĐ tại trường ĐHLN với trường TNMT giai đoạn 2014-2018**

<b>Năm</b>	<b>Ngành</b>	<b>Số SV tham gia</b>	<b>Số đề tài hoàn thành</b>
<b>2013-2014</b>	<b>ĐHLN</b>	23	14
	<b>TNMT</b>	16	4
<b>2014-2015</b>	<b>ĐHLN</b>	32	12
	<b>TNMT</b>	08	3
<b>2015-2016</b>	<b>ĐHLN</b>	47	17
	<b>TNMT</b>	24	8
<b>2016-2017</b>	<b>ĐHLN</b>	61	21
	<b>TNMT</b>	23	7
<b>2017-2018</b>	<b>ĐHLN</b>	26	14
	<b>TNMT</b>	22	5

Kết quả đối sánh cho thấy, về hoạt động NCKH, SV ngành QLĐĐ tại trường Đại

học Lâm nghiệp có số lượng SV tham gia nhiều hơn và số lượng đề tài nghiên cứu cũng nhiều hơn so với trường Đại học TNMT.

Để khuyến khích các hoạt động NCKH của SV các ngành học trong viện nói chung và ngành QLDD nói riêng, ngoài phân kinh phí và giải thưởng do Nhà trường hỗ trợ, hội đồng KHCN của Viện hàng năm cũng tổ chức bình xét và lựa chọn các chuyên đề có chất lượng để trao các giải thưởng NCKH riêng của Viện. Chính vì vậy, phong trào tham gia nghiên cứu khoa học ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm và tham gia của SV toàn Viện [H11.11.04.06].

## 2. Điểm mạnh

SV tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài được thực hiện

Có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường.

Các quy định liên quan được ban hành đầy đủ.

## 3. Điểm tồn tại

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn chưa nhiều do khó khăn về kinh phí.

Số lượng các đề tài nghiên cứu đạt giải còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Thời gian	Đơn vị/ Cơ quan
1	Tăng cường kết nối với khoa viện trong trường, kêu gọi hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ, Ban, Ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền thực tiễn	Thực hiện thường xuyên	Phòng KH&CN, Phòng HTQT, Viện QLDD
2	Tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH SV	Thực hiện thường xuyên	

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### 1. Mô tả

Nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan là một trong những mục tiêu

được Nhà trường và Viện QLDD rất quan tâm trong quá trình đào tạo.

Bộ phận chuyên trách được Nhà trường giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động đánh giá là Phòng KT&ĐBCL và Trung tâm xúc tiến đào tạo và Du học. Trong đó để đánh giá mức độ hài lòng của người học, Phòng KT&ĐBCL thực hiện khảo sát SV đánh giá môn học và GV cuối mỗi kỳ; tiến khảo sát ý kiến phản hồi của người học đối với chất lượng toàn khóa học. Trung tâm xúc tiến đào tạo và Du học là đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện khảo sát: nhà tuyển dụng và cựu SV, công cụ, phương pháp triển khai/tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan (cán bộ, GV, nghiên cứu viên, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...). Từ năm 2019, việc theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp được Phòng KT&ĐBCL phụ trách. Ngoài ra, về phía Viện QLDD, đội ngũ cán bộ và bộ môn chuyên môn cũng thường xuyên phối hợp với các phòng ban chức năng trong việc lắng nghe, tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để đề xuất những phương án nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo sự hài lòng của người học **[H11.11.05.01]**.

Nhà trường đã ban hành Quy trình hướng dẫn thực hiện lấy ý kiến đánh giá, phản hồi đối với người học, nhà tuyển dụng, cơ sở vật chất,... Các hoạt động khảo sát đều được thực hiện theo đúng quy trình đánh giá, tiếp nhận phản hồi được ban hành. **[H11.11.05.02]**. Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thông qua các phiếu đánh giá được lập sẵn như: Phiếu đánh giá môn học và giảng viên; Phiếu khảo sát chất lượng toàn khóa học, phiếu điều tra thông tin việc làm của SV sau khi tốt nghiệp **[H11.11.05.04]**.

Hàng năm, các phòng chức năng đều thực hiện việc triển khai các hoạt động để khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Phòng KT&ĐBCL thực hiện khảo sát SV đánh giá môn học và giảng viên cuối mỗi kỳ, thông báo kết quả khảo sát về các bộ môn, Các bộ môn phụ trách môn học tiến hành họp rút kinh nghiệm gửi biên bản họp về Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi ban Giám hiệu Nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động; Trung tâm xúc tiến đào tạo và Du học thực hiện khảo sát nhà tuyển dụng và cựu SV, kết quả khảo sát được gửi tới các phòng ban chuyên môn và các Khoa, Viện trong toàn trường **[H11.11.05.02]**, **[H11.11.05.03]**.

Để nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan, đội ngũ cán bộ GV của Nhà trường thường xuyên được tham dự những buổi hội nghị về công tác đào tạo hàng

năm, hội nghị cán bộ viên chức. Tại đây, các cán bộ GV được trực tiếp nêu lên những ý kiến đóng góp để nâng cao chất lượng công tác giáo dục đào tạo của Nhà trường cũng như những tâm tư, nguyện vọng, mong muốn với Nhà trường và các phòng ban chức năng. Các ý kiến góp ý, đánh giá đều được ghi nhận và tổng hợp thành nghị quyết chung để triển khai trong toàn trường.

Bên cạnh đó, Phòng KT&ĐBCL đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá của GV trong Nhà trường về CSVC phục vụ giảng dạy và công tác, nhằm đánh giá mức độ hài lòng của GV đối với hệ thống CSVC của Nhà trường để có giải pháp điều chỉnh phù hợp [H11.11.05.03], [H11.11.05.05].

Về phía Viện QLDD&PTNT và các bộ môn chuyên môn cũng thường xuyên tổ chức những buổi sinh hoạt chuyên môn, dự giờ nhằm góp ý, trao đổi chuyên môn, học thuật, từ đó điều chỉnh, nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo để đáp ứng nhu cầu người học. Đồng thời tổ chức các buổi giao lưu, tọa đàm giữa SV, GV và doanh nghiệp tuyển dụng để tìm kiếm cơ hội việc làm, điều chỉnh hoạt động đào tạo để đáp ứng tốt nhất yêu cầu thực tế của Nhà tuyển dụng.

Đối với người học, dựa trên quy định của nhà trường về việc người học tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, đánh giá CSVC, sự phục vụ trước khi kết thúc môn học, khóa học. Cuối mỗi môn học, SV được khảo sát lấy ý kiến phản hồi về môn học, về chất lượng phục vụ. SV cuối khóa sắp tốt nghiệp được khảo sát để lấy ý kiến phản hồi về chất lượng môn học, CTĐT, chất lượng giảng dạy, chất lượng phục vụ cơ sở vật chất nhằm làm cơ sở để cải tiến và điều chỉnh CTĐT cho phù hợp hơn.

Kết quả phản hồi từ SV sẽ được Nhà trường và khoa tiến hành phân tích đánh giá những điểm mạnh và điểm yếu, để từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục, nhằm nâng cao mức độ hài lòng của SV.

Đối với cựu SV, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin phản hồi từ các cựu SV, Nhà trường và khoa chủ trương xây dựng, thành lập ban liên lạc cựu SV. Nhà trường đều có kế hoạch khảo sát cựu SV tốt nghiệp sau một năm ra trường. Phiếu khảo sát được lập dưới nhiều hình thức khác nhau như gửi bưu điện, hỏi qua điện thoại, qua mạng xã hội, ...

Các ý kiến đánh giá của người học là một trong những cơ sở để hàng năm Nhà trường chỉ đạo các đơn vị điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.



Đối với nhà sử dụng lao động, việc đánh giá mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp của trường nói chung và của ngành QLDD nói riêng là vấn đề rất quan trọng. Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến của nhà tuyển dụng đối với việc tuyển dụng người lao động là cựu SV của Trường qua nhiều kênh khác nhau như gửi qua bưu điện, gọi điện trực tiếp, email,...

Kết quả khảo sát từ phía nhà tuyển là một trong những cơ sở để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của người lao động do Viện đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của nhà tuyển dụng từ đó làm cơ sở đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng người học, đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan thông qua kết quả lấy ý kiến được tổng hợp, xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đào tạo. Nhìn chung, các bên liên quan như SV, cựu SV ngành QLDD đều hài lòng với chương trình đào tạo, kiến thức kỹ năng và phương pháp dạy được trang bị. Các nhà tuyển dụng cũng hài lòng với khả năng chuyên môn và năng lực làm việc của SV ngành QLDD khi làm việc tại đơn vị tuyển dụng.

Dữ liệu đánh giá mức độ hài lòng của người học đối với môn học và giảng viên, mức độ hài lòng của giảng viên viện QLDD về CSVC của Nhà trường, mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp đối với ngành học, mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng được tổng hợp trong các bảng sau [H11.11.05.05]:

**Bảng 11.9. Đánh giá mức độ hài lòng của người học đối với môn học và giảng viên ngành QLDD qua các năm (tiêu chí 1-18)**

Năm	Đánh giá môn học (%)				Đánh giá giảng viên (%)			
	Không chấp nhận	Tạm chấp nhận	Đồng ý	Rất đồng ý	Không chấp nhận	Tạm chấp nhận	Đồng ý	Rất đồng ý
2015-2016	1,1	9,2	56,2	33,5	1	8	53	38
2016-2017	0	4	53	43	0	4	49	47
2017-2018	0,3	2,1	47,5	50,1	0,4	2,2	41,6	55,8

Kết quả đánh giá cho thấy: Nhìn chung mức độ hài lòng của người học về các môn học và GV giảng dạy đều ở mức cao với tỉ lệ rất đồng ý có xu hướng tăng dần qua các năm với mức đánh giá đạt từ >33% đến > 50% qua các năm; tỉ lệ đánh giá ở

mức độ đồng ý đạt từ >40% đến >50%. Tổng hợp đánh giá cho thấy mức độ hài lòng của SV đối với môn học và GV ở cả 2 cấp độ đồng ý và rất đồng ý đều đạt >90% qua tất cả các năm học.

Kết quả đánh giá về mức độ hài lòng của người học đối với CTĐT của ngành học sau khi ra trường dựa trên kết quả khảo sát từ phiếu điều tra được tổng hợp trong bảng sau [H11.11.05.05]:

**Bảng 11.10. Mức độ hài lòng của người học sau khi ra trường về các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị**

Mức độ hài lòng	Số phiếu đánh giá	Tỉ lệ (%)
Rất hài lòng	7	9.09
Hài lòng	36	46.75
Tạm chấp nhận	26	33.77
Không hài lòng	8	10.39

Nhìn chung, mức độ hài lòng của người học đối với các kiến thức và kỹ năng được trang bị ở ngành học QLDD đều ở mức độ hài lòng, rất hài lòng hoặc tạm chấp nhận được với tỉ lệ lần lượt là 46,7; 9,09 và 33,7 %; với tổng mức đánh giá hài lòng và chấp nhận được đạt mức >89%. Tuy nhiên, vẫn còn một số người học cảm thấy chưa hài lòng về các kiến thức kỹ năng được trang bị với tỉ lệ khoảng 10%.

Mức độ hài lòng của GV Viện QLDD&PTNT đối với CSVC phục vụ đào tạo được tổng hợp tại bảng 11.11 [H11.11.05.05]:

**Bảng 11.11. Đánh giá của giảng viên Viện QLDD về hệ thống cơ sở vật chất tại Trường ĐHLN**

Hạng mục đánh giá	Tiêu chí đánh giá			
	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
Thư viện	7.1	41.7	39.2	6.6
Phòng học, giảng đường	10.3	71.8	17.9	0
Phòng thí nghiệm, thực hành	5.1	61.5	33.3	0
Phòng làm việc	7.7	51.3	35.9	5.1
Thiết bị công nghệ thông tin	9.8	29.8	52.7	7.7

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn hệ thống CSVC phục vụ cho công tác đào

tạo tại Trường đều được đánh giá ở mức độ hài lòng và chấp nhận được, trong đó hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm đều được đánh giá ở mức từ chấp nhận được đến rất hài lòng. Tuy nhiên, một số GV chưa cảm thấy hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin, phòng làm việc và thư viện của Nhà trường, tuy nhiên chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ <10%.

Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV ngành QLDD khi làm việc tại đơn vị tuyển dụng được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 11.12. Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với người lao động ngành QLDD khi làm việc tại cơ sở**

Mức độ hài lòng	Số phiếu đánh giá	Tỉ lệ (%)
Rất hài lòng	2	13.3
Hài lòng	10	66.7
Tạm chấp nhận	2	13.3
Không hài lòng	1	6.7
<b>Tổng</b>	<b>15</b>	<b>100</b>

Qua khảo sát một số doanh nghiệp có tuyển dụng SV ngành QLDD cho thấy: phần lớn doanh nghiệp đều đánh giá ở mức hài lòng hoặc rất hài lòng với SV ngành QLDD sau khi được tuyển dụng vào làm việc, với tỉ lệ đánh giá đạt khoảng 80%, còn lại 20% doanh nghiệp chưa thực sự hài lòng.

## 2. Điểm mạnh

Việc đánh giá và khảo sát mức độ hài lòng của người học được thực hiện thường xuyên.

Kết quả khảo sát được gửi về cho các đơn vị chuyên trách và các bộ môn để rút kinh nghiệm thường xuyên.

## 3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Viện chưa được thực hiện thường xuyên.

## 4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật.

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Đơn vị, cơ quan</b>
1	Tăng cường khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan, hoàn thiện các tiêu chí đánh giá	Thực hiện thường xuyên	Phòng KT&ĐBCL
2	Thường xuyên tổ chức đánh giá kết quả khảo sát và rút kinh nghiệm	Thực hiện thường xuyên	Phòng KT&ĐBCL, Viện QLĐĐ&PTNT

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

### ***Kết luận tiêu chuẩn 11***

Từ việc đánh giá các nội dung, tiêu chí của tiêu chuẩn về kết quả đầu ra, rút ra được một số kết luận như sau:

Về bộ máy tổ chức, các phòng ban chuyên môn và chức năng phục vụ công tác theo dõi đánh giá về kết quả đầu ra của toàn trường nói chung và ngành học QLĐĐ nói riêng đã được xây dựng và vận hành một cách đầy đủ, phù hợp đảm bảo tiêu chuẩn.

Các hoạt động, quy trình đánh giá theo các nội dung của tiêu chí được thực hiện một cách thường xuyên.

Kết quả đầu ra của ngành QLĐĐ đã được đánh giá, giám sát và đối sánh thông quan các hoạt động thống kê tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, hoạt động NCKH, kết quả khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, mức độ hài lòng của các bên liên quan với các kết quả đều ở mức chấp nhận được. Các thông tin và kết quả thu được khá đầy đủ và đảm bảo độ tin cậy.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT với tiêu chuẩn 11 đạt 100%, trong đó có 2 tiêu chí đạt 4/7 điểm, 3 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

## PHẦN III

### KẾT LUẬN

#### **1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành Quản lý đất đai**

##### **1.1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và chương trình đào tạo**

- Chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai được xây dựng, bổ sung, hoàn thiện thường xuyên theo định kỳ 2 năm/lần. Việc xây dựng chương trình có sự tham khảo 03 chương trình trong nước 02 Trường đại học có uy tín quốc tế. Mục tiêu, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo bám sát thực tế với phương châm đào tạo theo nhu cầu xã hội và dựa trên kết quả điều tra phỏng vấn các đối tượng liên quan (nhà truyền dạy, cựu sinh viên, các chuyên gia trong ngành), xây dựng học kỳ doanh nghiệp.

- Sau 3 lần rà soát, bổ sung, hoàn thiện thì chương trình đã thay đổi theo hướng chú trọng đào tạo năng lực toàn diện, tăng học phần và thời gian thực hành, thực tập để phát triển kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, phát triển khả năng tư duy, sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với thay đổi của xã hội. Ngoài ra, chương trình có khả năng liên thông giữa các bậc và hệ đào tạo trong và ngoài trường để thuận tiện cho việc tích lũy, học hai văn bằng, học nâng cao lên bậc sau đại học.

- Chuẩn đầu ra được rà soát định kỳ, xây dựng rất khoa học trên cơ sở phân tích ma trận chuẩn đầu ra của ngành học dựa trên nhu cầu của xã hội, đặc biệt chuẩn đầu ra công bố gần đây đã đảm bảo thống nhất với chuẩn đầu ra các môn học trong nội dung chương trình. Sản phẩm của quá trình đào tạo thông qua chuẩn đầu ra được thể hiện rất rõ qua kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học, phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực và chiến lược phát triển của ngành tài nguyên và môi trường (ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng hệ thống quản lý đất đai hiện đại, đa mục tiêu, đáp ứng nhu cầu cho các ngành, lĩnh vực). CDR của CTĐT ngành QLĐĐ cũng được công bố công khai rộng rãi trên công thông tin của Trường, Viện, các tờ rơi.

- Đề cương các môn học thiết kế logic, khoa học giữa các khối kiến thức, cập nhật các kiến thức mới, có tính hiện đại, phù hợp với CTĐT và yêu cầu thực tế của các vị trí việc làm.

##### **1.2. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Với triết lý đào tạo nhằm xây dựng con người có năng lực toàn diện, khả năng thích ứng nhanh với sự biến đổi của xã hội thời hội nhập nên phương pháp dạy và học

được chú trọng và cải tiến thường xuyên. Viện và Nhà trường sử dụng nhiều hình thức và phương pháp dạy và học hiệu quả, tích cực, phát huy sự sáng tạo, khả năng tự học và sự năng động của người học. Nhà trường và Viện luôn tạo ra môi trường học đường thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ để tạo ra con người hoàn thiện cả đức lẫn tài và thích nghi cao trong cuộc sống.

### **1.3. Về đánh giá kết quả học tập của người học và kết quả đầu ra CTĐT**

Viện và Nhà trường luôn xác định đánh giá kết quả học tập là khâu đột phá trong cải tiến và đổi mới giáo dục. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập giúp định hướng quá trình học tập của sinh viên và gắn liền với kiểm soát chuẩn đầu ra của CTĐT, đảm bảo sản phẩm đầu ra đạt các tiêu chuẩn như chuẩn đầu ra đã công bố. Vì vậy, phản hồi của cựu sinh viên và nhà tuyển dụng rất tích cực với chất lượng đào tạo của Nhà trường. Hàng năm vào các đợt thực tập tốt nghiệp, ngày hội việc làm nhiều doanh nghiệp đã gửi công văn xin sinh viên về thực tập hoặc tuyển kỹ sư mới tốt nghiệp ra Trường về thực tập hoặc công tác. Quá trình liên kết giữa doanh nghiệp với Nhà trường giúp nâng cao chất lượng đào tạo, tay nghề, kỹ năng làm việc...và tìm ra những điểm hạn chế của quá trình đào tạo để Nhà trường hoàn thiện chương trình đào tạo.

### **1.4. Về đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên**

- Trường và Viện coi con người là nhân tố then chốt của quá trình đào tạo. Vì vậy công tác tuyển dụng, lựa chọn, bồi dưỡng và sử dụng nhân lực có trình độ cao, tài năng được coi trọng và thực hiện thường xuyên. Trường có chiến lược phát triển đội ngũ (nhất là chuyên gia đầu ngành và cán bộ trẻ), chính sách ưu tiên tuyển dụng người có trình độ tiến sỹ, chú trọng cử cán bộ học tập ở nước ngoài để cập nhật kiến thức hiện đại, tư duy khoa học, nâng cao trình độ ngoại ngữ.

- Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên thường xuyên, chủ động tham các đề tài, dự án các cấp trong nước và quốc tế để bổ sung và nâng cao kiến thức, kinh nghiệm, qua đó có năng lực chuyên môn tốt đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường và Viện.

- Đội ngũ nhân viên phục vụ luôn xác định phương châm là người cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho giảng viên và người học, là một trong những bộ phận góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, môi trường giáo dục thân thiện, cởi mở và trách nhiệm.

- Nhà trường có hệ thống quy chế đánh giá, thi đua, khen thưởng rất rõ ràng, khách quan, công khai, minh bạch nên tạo động lực và khuyến khích người tài phát huy sở trường, đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường và các đơn vị. Vì thế đội ngũ cán bộ nói chung nhất là cán bộ trẻ làm việc trách nhiệm, nhiệt huyết và tận tâm với các hoạt động của Nhà trường, tạo môi trường giáo học đường đầy hứng khởi cho toàn bộ đội ngũ cán bộ viên chức, người học.

### **1.5. Về người học và các hoạt động hỗ trợ**

- Người học luôn được coi là trung tâm của quá trình đào tạo cũng như phương pháp giảng dạy tích cực. Nhà trường tạo mọi điều kiện để hỗ trợ, nâng đỡ người học, cung cấp mọi dịch vụ cần thiết cho người học từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp, quan tâm đến đời sống, tinh thần (ngoại khóa, tình nguyện), môi trường học tập, phương tiện học tập để giúp cải thiện việc học tập, giúp người học học tập tốt nhất, hiệu quả nhất và cơ hội có việc làm của người học. Các bộ phận của Nhà trường giải quyết mọi khó khăn, vướng mắc khi sinh viên gặp phải. Quá trình học tập của người học được giám sát chặt chẽ, đánh giá chất lượng học tập công bằng, phân loại học tập chính xác khách quan. Nhà trường thông báo kết quả học tập hàng kỳ tới gia đình để phụ huynh nắm bắt tình hình học tập của con em mình.

- Nhà trường tổ chức thành lập nhiều câu lạc bộ để hỗ trợ kỹ năng nghề, kỹ năng mềm... cho sinh viên như câu lạc bộ xanh, câu lạc bộ bất động sản, câu lạc bộ ngoại ngữ. Qua đó giúp sinh viên có hàng trang tốt khi ra trường.

### **1.6. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị**

- Nhà trường đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị để đảm bảo chất lượng đào tạo, từ giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, khu thực hành, thực tập nghề, khu vui chơi thể thao... Mục tiêu và kế hoạch Nhà trường xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

- Hệ thống lớp học đa dạng và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, có hệ thống máy chiếu đầy đủ, nhiều phòng có hệ thống điều hòa...đáp ứng được nhu học viên và sinh viên.

- Các phòng thí nghiệm, thực hành được xây dựng và bố trí đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng theo tiêu chuẩn quy định, trang thiết bị tương đối đồng bộ, vận hành tốt.

### **1.7. Nâng cao chất lượng**

- Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc quy định sửa đổi và cập nhật chương trình đào tạo theo đúng quy trình, định kỳ và vừa trên sự phản hồi của các bên liên quan. Mục đích là đảm bảo phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành Quản lý đất đai cũng như chất lượng CTDH của Trường Đại học Lâm nghiệp.

- Phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá được cải tiến thường xuyên qua các đợt tập huấn về kỹ năng và phương pháp dạy lý thuyết, thực hành hoặc các đợt dự giờ theo kế hoạch và đợt xuất. Phương pháp kiểm tra, đánh giá có vai trò quan trọng là định hướng quá trình học tập của sinh viên. Vì vậy thông qua cải tiến công tác kiểm tra, đánh giá (quy định giờ tỷ lệ lên lớp để đủ tư cách thi, hình thức thi) đã giúp sinh viên lên lớp đầy đủ hơn, học tập trách nhiệm hơn, tránh học tủ, thi dựa vào may rủi và hạn chế tối thiểu đánh giá không đúng năng lực và toàn diện người học.

### **2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai**

- Việc xây dựng chương trình đào tạo trước đây còn chưa chú trọng đến thực tế thay đổi, chưa dựa trên phản hồi của các bên liên quan nhất là nhà truyền dạy, các chuyên gia nên mục tiêu và nội dung chưa sát thực tế. Chương trình nặng về lý thuyết hàn lâm, ít quan tâm đến kỹ năng nghề, thời gian thực tập ít nhất thời gian thực tế tại cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nên kỹ năng làm việc của kỹ sư hạn chế, khả năng thích ứng với thị trường chậm.

- Việc thay đổi phương pháp giảng dạy chưa theo kịp với sự thay đổi về nội dung chương trình nên chất lượng đào tạo chưa tăng nhiều. Giảng viên còn lạm dụng máy chiếu, không đa dạng hóa phương pháp và sử dụng các công cụ hỗ trợ giảng dạy hiệu quả. Nhiều phương pháp giảng dạy trực quan, thúc đẩy và khích lệ người học tự học còn ít được áp dụng.

- Việc thu thập phản hồi của các bên liên quan chưa được xử lý khoa học và lựa chọn hợp lý dẫn đến nhiều bất cập khi thiết kế chuẩn đầu ra, mục tiêu và nội dung chương trình. Nhiều phản hồi chỉ phản ánh tình huống và mà không nói được triết lý giáo dục, mục tiêu lâu dài và toàn diện.

- Nguồn kinh phí cho công tác xây dựng chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra còn hạn chế nên chất lượng của việc xây dựng chương trình cũng không đảm bảo yêu cầu như mục tiêu đặt ra, như không có thời gian tìm hiểu và phỏng vấn sâu các bên liên quan như cán bộ ở các địa phương, các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp.



- Chưa xây dựng mới bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả làm việc của cán bộ viên chức các vị trí theo hướng tự chủ. Điều này làm giảm bớt sự nhiệt tình của một bộ phận cán bộ của Trường và Viện.

- Đội ngũ cán bộ trẻ (tuổi dưới 40) của Viện còn chiếm tỷ lệ cao (70%) nên kinh nghiệm thực tế còn hạn chế, người có học hàm, học vị cao thấp nên giảm uy tín của Viện,. Giảng viên đa số học trong nước nên trình độ ngoại ngữ hạn chế ảnh hưởng đến công tác trao đổi khoa học và hợp tác quốc tế.

- Đội ngũ giảng viên mời thỉnh giảng đến từ các tổ chức doanh nghiệp, Cục, vụ, Viện nghiên cứu còn hạn chế nên chưa tranh thủ được kinh nghiệm thực tế vì kinh phí mời giảng thấp, công tác lập kế hoạch đào tạo khó khăn vì theo học chế tín chỉ.

- Một số phòng thí nghiệm, thực hành thực tập máy móc thiết bị đã bắt đầu xuống cấp và chưa được sửa chữa kịp thời. Đặc biệt thiếu các thiết bị công nghệ cao phù hợp với thực tế như hệ thống GPS (RTK). Hệ thống phòng làm việc của giảng viên còn nhỏ, thiếu phòng hội thảo khoa học, phòng máy tính và phòng thí nghiệm ở một số chuyên ngành.

- Nhà trường chưa có cơ chế khuyến khích hoạt động sinh viên NCKH sinh viên, thiếu quỹ khoa học công nghệ để hỗ trợ cho tài năng trẻ.

- Bài báo khoa học chỉ dừng lại đăng ở các tạp chí chuyên ngành trong nước bằng tiếng Việt, chưa có bài báo trên các tạp chí quốc tế.

- Trung tâm xúc tiến và tư vấn tuyển sinh, phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng chỉ đánh giá trên mức độ toàn trường, chưa có sự tham gia khảo sát và thống kê của các đơn vị quản lý ngành đào tạo. Từ năm 2019 Nhà trường bắt đầu khoán kinh phí tuyển sinh cho các khoa, viện để chủ động và huy động toàn thể đội ngũ cán bộ viên chức vào công tác tuyển sinh nên bước đầu có tín hiệu khả quan.

- Thực tế vẫn còn sinh viên ra trường nhưng chưa tìm được công việc phù hợp với chuyên môn phải làm trái ngành.

### **3. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

- Trường, Viện cần tuyên bố chính thức triết lý giáo dục, sứ mệnh, tầm nhìn mà mục tiêu mới phù hợp với thời đại, xu thế hội nhập quốc tế để làm kim chỉ nam cho việc xây dựng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, mục tiêu.

- Tiếp tục rà soát lại chương trình đào tạo các hệ theo hướng chú trọng đến thực tế thay đổi của thị trường lao động, nhu cầu nhân lực ngành tài nguyên và môi trường dựa trên phản hồi của các bên liên quan. Chương trình phải thay đổi theo định hướng ứng dụng, chú trọng kỹ năng nghề, dạy tư duy, khả năng thích ứng với thị trường.

- Trường và Viện chỉ đạo các bộ môn và giám sát chặt chẽ việc cải tiến và áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, sử dụng các công cụ hỗ trợ giảng dạy hiệu quả, phù hợp với sự thay đổi về nội dung chương trình

- Quá trình tiếp nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra cần được xử lý thông tin khoa học để phục vụ thiết kế chuẩn đầu ra, mục tiêu và nội dung chương trình. Không rơi vào tình huống mà không nói được triết lý giáo dục, mục tiêu lâu dài và toàn diện của quá trình đào tạo của Nhà trường.

- Bổ sung nguồn kinh phí cho công tác xây dựng chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra đảm bảo chất lượng của việc xây dựng chương trình đào tạo, nhất là phỏng vấn sâu các bên liên quan như cán bộ ở các địa phương, các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp.

- Trường và Viện cần xây dựng mới bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả làm việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ viên chức các vị trí theo hướng tự chủ.

- Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ chuyên gia và cán bộ trẻ (tuổi dưới 40), lên kế hoạch công bố bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế, chủ trì đề tài cấp Bộ trở lên. Khuyến khích giảng viên học ngoại ngữ để đạt chuẩn tiếng Anh theo quy định của Nhà trường.

- Tăng cường mời đội ngũ giảng viên đến từ các tổ chức doanh nghiệp, Cục, vụ, Viện nghiên cứu để trao đổi kinh nghiệm thực tế.

- Xây dựng phòng thí nghiệm đạt chuẩn, sửa chữa, trang bị cơ sở vật chất phục vụ thực hành, thực tập và phù hợp với thực tế như hệ thống GPS (RTK), bổ sung phòng làm việc cho các đơn vị thuộc Viện, phòng máy tính ứng dụng viễn thám và hệ thống thông tin địa lý.

- Viện thành lập quỹ khoa học công nghệ để hỗ trợ sinh viên có sáng kiến trong nghiên cứu khoa học để hỗ trợ cho tài năng trẻ.

- Thay đổi phương án tuyển sinh, thay vì giao cho Ban Xúc tiến tuyển sinh và du học thì nay giao chỉ tiêu tuyển sinh và kinh phí về cho các Khoa/Viện chủ động

thực hiện để phát huy sức mạnh tập thể trong công tác tuyển sinh.

- Viện và Nhà trường cần duy trì ngày hội Việt Nam và ký kết các biên bản ghi nhớ với các doanh nghiệp để tạo việc làm cho sinh viên khi ra Trường, tổ chức các buổi trao đổi giữa thầy và trò với các cựu sinh viên và đồng thời cũng là nhà tuyển dụng nhằm đào tạo người học ra trường đáp ứng CDR và nhu cầu xã hội.

- Khoa/Viện hàng năm vào đầu năm học tổ các hội nghị về giới thiệu ngành nghề tới sinh viên kết hợp với mời các doanh nghiệp, cá nhân thành đạt đã và đang công tác trong lĩnh vực QLDD thành đạt để về chia sẻ cũng như lấy ý kiến về mục tiêu đào tạo và nhu cầu thực tế xã hội về ngành.

- Tổ chức triển khai đánh giá chất lượng của đề thi, rà soát đề thi hàng năm thông qua kết quả thi của sinh viên nhằm kịp thời sửa chữa, bổ sung. Đồng thời, ngành và Viện sẽ tổ chức xây dựng ngân hàng câu hỏi thi vấn đáp đối với một số môn học nhằm đánh giá, phản ánh được khách quan thực hành nghề của sinh viên.

- Tiếp tục tăng cường xây dựng hệ thống website phục vụ cho học tập của sinh viên. Đề cương chi tiết, tài liệu tham khảo các môn học sẽ được đăng tải đầy đủ trên website nhằm phục vụ cho sinh viên trong việc học tập. Đồng thời, các cố vấn học tập sẽ thường xuyên kiểm tra đánh giá kết quả học tập trong tiến trình học của sinh viên, để kịp thời hỗ trợ học tập và nghiên cứu.

- Tập trung bổ sung thêm thời lượng thực hành và phương pháp đánh giá của một số học phần có thực hành, đồng thời nghiên cứu, bổ sung cách ra đề thi nhằm phù hợp với thực tế khách quan và chuẩn đầu ra của CTĐT.

- Nhà trường tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống mạng internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng phục vụ cho đánh giá kết quả học tập của sinh viên, quản lý cán bộ viên chức, hoạt động NCKH.

#### **4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT**

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn, 51 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá nhận thấy có 50 tiêu chí đều đạt, mức trung bình là 5.3/7, Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT  
NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 4.1						6				
Tiêu chí 4.2						6				
Tiêu chí 4.3						6				
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>								6	5	100
Tiêu chí 5.1						6				
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3						6				
Tiêu chí 5.4						6				
Tiêu chí 5.5						6				
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>								5,8	7	100
Tiêu chí 6.1						6				
Tiêu chí 6.2						6				
Tiêu chí 6.3						6				
Tiêu chí 6.4						6				
Tiêu chí 6.5						6				
Tiêu chí 6.6						6				
Tiêu chí 6.7					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>								5,8	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 8</b>								5,6	5	100
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 9</b>								5,2	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 10</b>								4,7	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>								4,4	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>5,3</b>	<b>50</b>	<b>100</b>